Luật quyền tác giả

（Luật số 48, ngày 6 tháng 5 năm 1970）

Sửa đổi mới nhất：Luật số 103 ngày 13 tháng 12 năm 2013

（Luật chưa ban hành cho đến lần sửa đổi mới nhất）

Luật số 84, ngày 27 tháng 11 năm 2013（chưa ban hành）

Sửa đổi toàn bộ luật quyền tác giả cũ (luật số 39, năm 1899).

Phần 1: Những qui định chung tr.3

Chương 1: Những nguyên tắc cơ bản (điều 1→ điều 5) tr. 3

Chương 2: Phạm vi điều chỉnh (điều 6 → điều 9, khoản 2) tr.12

Phần 2: Quyền tác giả tr.16

Chương 1: Tác phẩm (điều 10 → điều 13) tr.16

Chương 2: Tác giả (điều 14 → điều 16) tr.18

Chương 3: Nội dung quyền tác giả tr.19

Mục 1: Những qui định chung (điều 17) tr.19

Mục 2: Quyền nhân thân (điều 18 → điều 20) tr.19

Mục 3: Phân loại các quyền liên quan đến quyền tác giả (điều 21 → điều 28) tr.27

Mục 4: Chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm điện ảnh (điều 29) tr.30

Mục 5: Giới hạn quyền tác giả (điều 30 → điều 50) tr.31

Chương 4: Thời hạn bảo hộ (điều 51 → điều 58) tr.58

Chương 5: Tính bất khả chuyển giao của quyền nhân thân (điều 59, điều 60) tr.61

Chương 6: Chuyển giao và hết quyền tác giả (điều 61, điều 62) tr.62

Chương 7: Thực hiện quyền (điều 63 → điều 66) tr.63

Chương 8: Khai thác tác phẩm bằng giấy phép bắt buộc có quyết định của thẩm quyền (điều 67 → điều 70) tr.65

Chương 9: Tiền nhuận bút, thù lao (điều 71 → điều 74) tr.70

Chương 10: Đăng ký quyền (điều 75 →khoản 2, điều 78) tr.72

Phần 3: Quyền Xuất bản (điều 79 → điều 88) tr.75

Phần 4: Quyền liên quan đến quyền tác giả tr.79

Chương 1: Qui định chung (điều 89, điều 90) tr.79

Chương 2: Quyền của người biểu diễn (khoản 2, điều 90 → khoản 3, điều 95) tr.80

Chương 3: Quyền của người sản xuất bản ghi âm (điều 96 → khoản3, điều 97) tr.90

Chương 4: Quyền của người phát sóng (điều 98 → điều 100) tr.93

Chương 5: Quyền của người truyền đạt hữu tuyến (khoản 2, điều 100 → khoản 5, điều 100) tr.94

Chương 6: Thời hạn bảo hộ (điều 101) tr.95

Chương 7: Tính bất khả chuyển giao của quyền nhân thân người biểu diễn (khoản 2 và 3 điều 101) tr.96

Chương 8: Giới hạn quyền, chuyển giao, sử dụng và đăng ký quyền (điều 102 → điều 104) tr.97

Phần 5: Tiền nhuận bút, thù lao đối với việc sao chép mang tính cá nhân (khoản 2 → khoản 10, điều 104) tr.102

Phần 6: Giải quyết tranh chấp (điều 105 → điều 111) tr.108

Phần 7: Hành vi xâm phạm quyền tác giả (điều 112 → điều 118) tr.110

Phần 8: Điều khoản phạt (điều 119 → điều 124) tr.121

Điều khoản bổ sung tr.126

Phần 1: Qui định chung

Chương 1: Những nguyên tắc căn bản

（Mục đích）

Điều 1: Luật này qui định quyền tác giả và quyền liên quan đối với tác phẩm cũng như cuộc biểu diễn, bản ghi âm, phát sóng hoặc truyền đạt bằng phương tiện hữu tuyến, quan tâm chú ý đến việc sử dụng khai thác các tài sản văn hóa này một cách công bình hợp lý để có thể bảo vệ quyền lợi của tác giả.v.v…nhằm đóng góp vào sự phát triển văn hóa.

（Định nghĩa）

Điều 2 Trong Luật này, thuật ngữ sử dụng trong các điều khoản được giải thích theo các điểm sau đây.

1. Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo biểu hiện tư tưởng tình cảm thuộc thể loại văn học nghệ thuật, nghiên cứu khoa học, nghệ thuật hoặc âm nhạc.

2. Tác giả là người sáng tác ra tác phẩm.

3. Biểu diễn là thể hiện một tác phẩm trên sân khấu bằng kịch, múa, hát, diễn tấu âm nhạc, ngâm đọc hoặc bằng các phương pháp trình diễn khác (bao gồm các hành vi tương tự dù không phải là diễn xuất nhưng mang tính chất nghệ thuật giải trí).

4. Người biểu diễn là diễn viên, diễn viên múa, nghệ sĩ trình tấu âm nhạc, ca sĩ, hoặc các loại biểu diễn khác cũng như người điều khiển, đạo diễn của cuộc biểu diễn.

5. Bản ghi âm là vật thể trên đó âm thanh được định hình như đĩa, băng thu âm hoặc các dạng bản ghi khác (không bao gồm các âm thanh được ghi kèm theo các tác phẩm có mục đích sử dụng chủ yếu là hình ảnh).

6. Người sản xuất bản ghi âm là người đầu tiên định hình âm thanh trên bản ghi âm.

7. Bản ghi âm thương mại là các bản ghi âm sao chép được sản xuất với mục đích thương mại.

7.2 Truyền tải đến công chúng là sự truyền đạt trực tiếp đến công chúng qua vô tuyến viễn thông hoặc hữu tuyến (không kể đến trường hợp phát tin (trừ việc chuyển tin các chương trình máy tính) bằng thiết bị viễn thông có một bộ phận lắp đặt trong cùng tòa nhà với bộ phận thiết bị khác (trường hợp tòa nhà có hơn 2 người sở hữu thì nằm trong khu vực thuộc sở hữu của 1 người)).

8. Phát sóng là một bộ phận của truyền tải đến công chúng bằng phương pháp viễn thông vô tuyến có mục đích chuyển tải cùng một nội dung và cùng một lúc đến công chúng.

9. Người phát sóng là người có nghề nghiệp là công việc phát sóng.

9.2 Truyền tải hữu tuyến là một bộ phận của truyền tải đến công chúng bằng phương pháp viễn thông hữu tuyến có mục đích chuyển tải cùng một nội dung và cùng một lúc đến công chúng.

9.3 Người truyền tải hữu tuyến là người có nghề nghiệp là công việc truyền tải hữu tuyến.

9.4 Truyền tải tự động đến công chúng là một bộ phận của truyền tải đến công chúng nhằm tự động đáp ứng nhu cầu của công chúng (trừ các trường hợp thuộc lĩnh vực phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến).

9.5 Thông tin hóa là truyền tải tự động đến công chúng theo một trong các phương pháp sau đây.

a. Ghi nhập thông tin vào môi thể truyền tải đến công chúng (loại môi thể sao chép chuyển tin tự động có kết nối vào đường dây viễn thông đến công chúng mà trong điểm này cũng như điểm 1, khoản 1, điều 47.5 gọi là 「bộ nhớ truyền tải công chúng」, hoặc là thiết bị có chức năng truyền tải tự động đến công chúng các thông tin được nhập liệu vào các thiết bị kể trên; thuật ngữ này được áp dụng tương tự sau đây) của máy chủ trao đổi thông tin tự động có kết nối vào đường dây viễn thông; hoặc nhập thêm hoặc thay đổi thành bộ nhớ truyền tải công chúng của máy chủ trao đổi thông tin tự động; hoặc nhập liệu thông tin vào máy chủ trao đổi thông tin tự động.

b. Kết nối máy chủ trao đổi thông tin tự động có các thông tin được ghi nhập vào bộ nhớ truyền tải công chúng hoặc được ghi thẳng trên máy chủ vào đường dây viễn thông cung cấp thông tin công chúng (trong trường hợp kết nối bởi một chuỗi thao tác liên quan như nối dây, khởi động thiết bị truyền đạt thông tin công chúng tự

động, khởi động chương trình máy tính thu nhận thông tin thì sẽ đề cập đến thao tác cuối cùng trong chuỗi).

10 Người sản suất điện ảnh là người phát sinh ý tưởng và có trách nhiệm đối với việc sản xuất tác phẩm điện ảnh.

10.2 Chương trình máy tính là biểu hiện của một tập hợp lệnh khiến cho máy tính có chức năng tạo nên được một kết quả.

10.3 Kho dữ liệu là các tập hợp sắp xếp có hệ thống các loại thông tin như bài viết, con số, hình vẽ có thể tra cứu được bằng máy tính.

11 Tác phẩm phái sinh là tác phẩm biên dịch, hòa âm phối khí, hoặc cải biên, viết thành kịch, điện ảnh hóa, hoặc là một sáng tác chuyển thể từ một tác phẩm đã có.

12 Tác phẩm đồng tác giả là tác phẩm được sáng tác bởi hai người hoặc nhiều hơn, và nếu tách riêng theo từng phần đóng góp của mỗi người thì không thể sử dụng được.

13 Ghi âm là định hình âm thanh trên một vật thể, hoặc là sao chép vật thể định hình âm thanh đó.

14 Ghi hình là định hình hình ảnh liên tục trên một vật thể, hoặc là sao chép vật thể định hình hình ảnh đó.

15 Sao chép là tái sản xuất một cách hữu hình bằng các phương pháp như in ấn, chụp ảnh, sao chụp, ghi âm, ghi hình và bao gồm các hành vi sau đây.

a Ghi âm hoặc ghi hình cuộc biểu diễn, phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến một vở kịch hoặc là các tác phẩm cùng thể loại.

b Đối với một tác phẩm kiến trúc thì đó là việc dựa vào bản vẽ để hoàn thành một công trình kiến trúc.

16 Diễn kịch là trình diễn một tác phẩm bằng phương pháp không trình tấu âm nhạc (“trình tấu âm nhạc” bao gồm biểu diễn ca hát; thuật ngữ này được áp dụng một cách tương tự sau đây).

17 Trình chiếu là chiếu hình ảnh của tác phẩm (không kể các thông tin truyền tải công chúng) lên màn hình hoặc các vật thể khác bao gồm việc phát ra các âm thanh được định hình kèm theo tác phẩm điện ảnh đó.

18 Kể chuyện là truyền đạt bằng miệng nội dung tác phẩm như ngâm đọc hoặc phương pháp khác (không bao gồm diễn kịch).

19 Phân phối là chuyển giao hoặc cho vay mượn các bản sao đến công chúng bất kể miễn phí hoặc có phí bao gồm việc chuyển giao hoặc cho vay mượn các bản sao của tác phẩm điện ảnh với mục đích cho công chúng xem tác phẩm điện ảnh đó.

20 Biện pháp bảo hộ mang tính kỹ thuật là biện pháp (không kể các biện pháp thi hành vì không tuân thủ ý kiến của người sở hữu các loại quyền tác giả) ngăn chặn, đề phòng (Ngăn chặn các hành vi gây ra các hậu quả thiệt hại đáng kể vì xâm phạm quyền tác giả. Giống như hành vi nêu trong điểm 2, khoản 1, điều 30.) hành vi xâm phạm quyền nhân thân, quyền tác giả qui định tại khoản 1, điều 17 hoặc quyền nhân thân người biểu diễn qui định tại khoản 1, điều 89 hoặc quyền liên quan quyền tác giả qui định tại khoản 6, điều 89 (sau đây trong điểm này cũng như trong điểm 2, khoản 1, điều 30; điểm 1, điều 120.2 gọi là 「các loại quyền tác giả」) bằng phương pháp điện tử, từ tính hoặc các phương pháp mà giác quan con người không thể nhận biết được (được gọi là 「phương pháp điện từ」 trong điểm kế tiếp) để ghi kèm theo vào bộ nhớ, hoặc truyền tải kèm theo các tín hiệu gây phản ứng đặc biệt đến các thiết bị sử dụng (bao gồm hành vi được xem là xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền nhân thân người biểu diễn trong trường hợp không được sự đồng ý của tác giả hoặc người biểu diễn) tác

phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng, truyền tải hữu tuyến (trong điểm kế tiếp gọi là「các loại tác phẩm」); hoặc chuyển đổi tín hiệu âm thanh, hình ảnh liên quan đến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng, truyền tải hữu tuyến để ghi vào bộ nhớ hoặc truyền tải khiến cho thiết bị khi sử dụng cần phải chuyển đổi tín hiệu đó.

21 Thông tin quản lý quyền là thông tin liên quan đến quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả được qui định tại khoản 1, điều 17 hoặc các quyền được qui từ khoản 1 đến khoản 4, điều 89 (sau đây trong điểm này gọi là「các loại quyền tác giả」), tương ứng với một trong các yếu tố từ a. đến c. sau đây dựa theo phương pháp điện từ để ghi kèm theo vào bộ nhớ hoặc truyền tải kèm theo tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến (không kể đến các loại thông tin không được dùng để xác định tình trạng sử dụng các loại tác phẩm, hoặc quản lý các loại thủ tục cấp phép sử dụng khai thác tác phẩm (chỉ dành cho máy tính điện tử).).

a. Thông tin xác định các loại tác phẩm, chủ sở hữu các loại quyền và các nội dung liên quan đến pháp lệnh nhà nước.

b. Thông tin liên quan đến phương pháp và điều kiện sử dụng trong thủ tục cấp phép khai thác các loại tác phẩm.

c. Thông tin dùng đối chiếu với các thông tin khác để xác định các nội dung nêu trong a. hoặc b.

22 Trong nước là nơi Luật này ban hành.

23 Nước ngoài là khu vực ngoài nơi ban hành Luật này.

2 「Tác phẩm nghệ thuật」 trong Luật này bao gồm hàng mỹ nghệ.

3 「Tác phẩm điện ảnh」 trong Luật này bao gồm tác phẩm được định hình trên vật thể, mang lại hiệu quả thị giác hoặc nghe nhìn tương tự hiệu quả của điện ảnh.

4 「Tác phẩm nhiếp ảnh」 trong Luật này bao gồm tác phẩm thể hiện bằng phương pháp tương tự phương pháp chế tạo trong nhiếp ảnh.

5 「Công chúng」 trong Luật này bao gồm khối người đặc biệt có số lượng lớn.

6 「Pháp nhân」 trong Luật này bao gồm các đoàn thể, tổ chức không có tư cách pháp nhân và có người quản lý hoặc đại diện.

7 「Diễn kịch」,「Trình tấu」 hoặc 「Kể chuyện」 trong Luật này bao gồm việc thu âm thu hình và phát lại (ngoại trừ việc truyền tải đến công chúng hoặc trình chiếu), cũng như truyền đạt bằng các thiết bị viễn thông (ngoại trừ việc truyền tải đến công chúng) nội dung tác phẩm diễn kịch, trình tấu hoặc kể chuyện.

8 「Cho vay mượn」 trong Luật này bao gồm hành vi tương đương việc cấp quyền sử dụng bất kể dưới danh nghĩa hoặc phương pháp nào.

9 Trong Luật này bao gồm trường hợp sử dụng các thuật ngữ nêu tại điểm 7.2, điểm 8, điểm 9.2, 9.4, 9.5 hoặc từ điểm 13 đến điểm 19, hoặc tại hai khoản trước làm từ gốc.

（Phát hành tác phẩm）

Điều 3 Tác phẩm tùy theo tính chất của nó được xem là đã phát hành bằng cách chế tạo các bản sao và phân phối (với điều kiện không gây thiệt hại đến quyền lợi của chủ sở hữu quyền tác giả qui định tại điều 26, khoản 1 điều 26.2 hoặc điều 26.3) với số lượng đủ đáp ứng nhu cầu của công chúng bởi chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại điều 21 hoặc người được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép (Cho phép khai thác quyền qui định tại khoản 1 điều 63. Ngoại trừ điều 4.2 và điều 63. Áp dụng tương tự sau đây trong Phần 1 và Phần 2.) hoặc người đã được cấp phép quyền xuất bản qui định tại điều 79.

2 Nếu số lượng bản sao qui định tại khoản trên đây của tác phẩm phái sinh là tác phẩm biên dịch theo qui định điều 28 được sản xuất, phân phối (với điều kiện theo qui định điều 28 không gây thiệt hại đến quyền lợi của chủ sở hữu có quyền giống như quyền qui định tại điều 26, khoản 1 điều 26.2 hoặc điều 26.3) bởi chủ sở hữu có quyền giống như quyền qui định tại điều 21 hoặc người được cấp phép quyền đó thì tác phẩm gốc được xem là đã phát hành.

3 Nếu tác phẩm đã được luật pháp bảo hộ, thì người xứng đáng với tư cách chủ sở hữu quyền tác giả hoặc được chủ sở hữu cấp phép tại 2 khoản trên đây sẽ được xem là chủ sở hữu quyền tác giả hoặc người đã được chủ sở hữu quyền tác giả cấp phép để áp dụng qui định của 2 khoản trên.

（Công bố tác phẩm）

Điều 4 Tác phẩm được cho là đã công bố nếu được phát hành hoặc diễn kịch, trình tấu, trình chiếu, truyền tải đến công chúng, kể chuyện hoặc trưng bày cho công chúng xem (bao gồm trường hợp tác phẩm kiến trúc được xây dựng bởi chủ sở hữu quyền tác giả hoặc người được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép theo qui định điều 21) bởi chủ sở hữu quyền tác giả hoặc người được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép theo qui định từ điều 22 đến điều 25.

2 Tác phẩm được cho là đã công bố nếu được truyền thông hóa bởi chủ sở hữu quyền tác giả hoặc người được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép theo qui định khoản 1 điều 23.

3 Nếu tác phẩm phái sinh là tác phẩm biên dịch theo qui định điều 28 đã được diễn kịch, trình tấu, trình chiếu, truyền tải đến công chúng hoặc kể chuyện để trưng bày đến công chúng bởi chủ sở hữu có quyền giống như quyền qui định từ điều 22 đến điều 24

hoặc người đã được chủ sở hữu quyền tác giả đó cho phép; hoặc cũng theo qui định điều 28 đã được truyền thông hóa bởi chủ sở hữu quyền tác giả giống như quyền qui định tại khoản 1 điều 23 hoặc người được chủ sở hữu quyền tác giả đó cho phép thì tác phẩm gốc được xem là đã công bố.

4 Tác phẩm nghệ thuật hoặc nhiếp ảnh được xem là đã công bố nếu được người theo qui định tại khoản 1 điều 45 trưng bày triển lãm theo qui định của khoản này.

5 Nếu tác phẩm đã được luật pháp bảo hộ, thì người xứng đáng với tư cách chủ sở hữu quyền tác giả hoặc được chủ sở hữu cho phép sử dụng qui định từ khoản 1 đến khoản 3 sẽ được xem là chủ sở hữu quyền tác giả hoặc người đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép từ khoản 1 đến khoản 3 để áp dụng các qui định này.

（Phát hành bản ghi âm）

Điều 4.2 Bản ghi âm tùy theo tính chất của nó được xem là đã phát hành bằng cách chế tạo các bản sao và phân phối (với điều kiện không gây thiệt hại đến quyền lợi của chủ sở hữu quyền tác giả qui định tại khoản 1 điều 97.2 hoặc khoản 1 điều 97.3) với số lượng đủ đáp ứng nhu cầu của công chúng bởi chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại điều 96 hoặc người được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép (Áp dụng có sửa đổi điều 103 để cho phép khai thác quyền qui định tại khoản 1 điều 63. Áp dụng tương tự sau đây trong Chương 2 và 3 của Phần 4).

（Hiệu lực của Công ước quốc tế）

Điều 5 Nếu Công ước quốc tế có qui định riêng về quyền tác giả và quyền liên quan thì sẽ tuân theo qui định đó.

Chương 2 Phạm vi điều chỉnh

（Tác phẩm được bảo hộ）

Điều 6 Một tác phẩm chỉ được bảo hộ bởi Luật này nếu thuộc một trong các điểm sau đây.

1 Tác phẩm của công dân Nhật Bản (Bao gồm pháp nhân được thành lập dựa vào luật pháp Nhật Bản cũng như pháp nhân có văn phòng trụ sở chính trong nước. Áp dụng tương tự sau đây.)

2 Tác phẩm được phát hành lần đầu trong nước (bao gồm trường hợp phát hành lần đầu tại nước ngoài nhưng trong vòng 30 ngày sau đó được phát hành trong nước)

3 Ngoài 2 điểm kể trên, tác phẩm mà Nhật Bản có nghĩa vụ bảo hộ theo công ước quốc tế

（Biểu diễn được bảo hộ）

Điều 7 Một cuộc biểu diễn chỉ được bảo hộ bởi Luật này nếu thuộc một trong các điểm sau đây.

1 Thực hiện biểu diễn trong nước

2 Cuộc biểu diễn được ghi âm theo qui định tại điểm 1 hoặc 2 của điều 8.

3 Cuộc biểu diễn được truyền thông bằng hệ thống phát sóng qui định tại điểm 1 hoặc điểm 2 điều 9 (không kể đến nội dung biểu diễn được thu âm thu hình trước khi được truyền thông với sự đồng ý của người biểu diễn)

4 Cuộc biểu diễn được truyền thông bằng hệ thống truyền tải hữu tuyến qui định tại các điểm trong điều 9.2 (không kể đến nội dung biểu diễn được thu âm thu hình trước khi được truyền thông với sự đồng ý của người biểu diễn)

5 Ngoài các điểm nêu trên, cuộc biểu diễn thuộc một trong các trường hợp sau đây

a. Cuộc biểu diễn được thực hiện tại quốc gia có ký kết Công ước quốc tế bảo hộ người biểu diễn, người ghi âm, cũng như tổ chức phát sóng (sau đây gọi là 「Công ước bảo hộ người biểu diễn…」)

b. Cuộc biểu diễn được định hình trong bản ghi âm qui định tại điểm 3 điều 8

c. Cuộc biểu diễn được truyền thông qua hệ thống phát sóng qui định tại điểm 3 điều 9 (không kể trường hợp được thu âm, thu hình trước khi thực hiện truyền tải có sự đồng ý của người biểu diễn)

6 Ngoài các điểm nêu trên, cuộc biểu diễn thuộc một trong các trường hợp sau đây

a. Cuộc biểu diễn được thực hiện tại quốc gia có ký kết Công ước Sở hữu trí tuệ thế giới liên quan đến Biểu diễn và Ghi âm (sau đây gọi là 「Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm」

b. Cuộc biểu diễn được định hình trong bản ghi âm qui định điểm 4 điều 8

7 Ngoài các điểm nêu trên, cuộc biểu diễn thuộc một trong các trường hợp sau đây

a. Cuộc biểu diễn được thực hiện tại nước thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới WTO

b. Cuộc biểu diễn được định hình trong bản ghi âm qui định tại điểm 5 điều 8

c. Cuộc biểu diễn được truyền thông qua hệ thống phát sóng qui định tại điểm 4 điều 9 (không kể trường hợp được thu âm, thu hình trước khi thực hiện truyền tải có sự đồng ý của người biểu diễn).

（Bảo hộ bản ghi âm）

Điều 8 Một bản ghi âm chỉ được bảo hộ bởi Luật này nếu thuộc một trong các điểm sau đây.

1 Nhà sản xuất bản ghi âm là công dân Nhật Bản

2 Âm thanh trong bản ghi âm được định hình lần đầu tiên trong nước

3 Ngoài hai điểm trên, bản ghi âm thuộc một trong các trường hợp sau đây

a. Nhà sản xuất bản ghi âm là công dân nước ký kết Công ước bảo hộ người biểu diễn…(bao gồm pháp nhân thành lập theo luật pháp nước ký kết hoặc pháp nhân có văn phòng chính tại nước ký kết, áp dụng tương tự sau đây)

b. Âm thanh trong bản ghi âm được định hình lần đầu tiên tại nước ký kết Công ước bảo hộ người biểu diễn…

4 Ngoài ba điểm trên, bản ghi âm thuộc một trong các trường hợp sau đây

a. Nhà sản xuất bản ghi âm là công dân nước ký kết Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm (bao gồm pháp nhân thành lập theo luật pháp nước ký kết hoặc pháp nhân có văn phòng trụ sở chính tại nước ký kết. Áp dụng tương tự sau đây.)

b. Âm thanh trong bản ghi âm được định hình lần đầu tiên tại nước ký kết Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm

5 Ngoài các điểm trên, bản ghi âm thuộc một trong các trường hợp sau đây

a. Nhà sản xuất bản ghi âm là công dân nước thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (bao gồm pháp nhân thành lập theo luật pháp nước thành viên hoặc pháp nhân có văn phòng trụ sở chính tại nước thành viên. Áp dụng tương tự sau đây.)

b. Âm thanh trong bản ghi âm được định hình lần đầu tiên tại nước thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới WTO

6 Ngoài các điểm trên, bản ghi âm mà nước ta có nghĩa vụ bảo hộ theo Công ước bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống nạn sao chép trái phép (gọi là「Công ước bảo hộ bản ghi âm」tại điểm 2 điều 121.2

（Bảo hộ phát sóng）

Điều 9 Một chương trình phát sóng chỉ được bảo hộ bởi Luật này nếu thuộc một trong các điểm sau đây.

1 Người phát sóng là công dân Nhật Bản

2 Chương trình phát sóng được thực hiện bằng thiết bị phát sóng trong nước

3 Ngoài hai điểm trên, chương trình phát sóng thuộc một trong các trường hợp sau đây

a. Người phát sóng là công dân nước ký kết Công ước bảo hộ người biểu diễn…

b. Chương trình phát sóng được thực hiện bằng thiết bị phát sóng tại nước ký kết Công ước bảo hộ người biểu diễn…

4 Ngoài ba điểm trên, chương trình phát sóng thuộc một trong các trường hợp sau đây

a. Người phát sóng là công dân nước thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới WTO

b. Chương trình phát sóng được thực hiện bằng thiết bị phát sóng tại nước thành viên WTO

（Bảo hộ Truyền tải hữu tuyến）

Điều 9.2 Một chương trình truyền tải hữu tuyến chỉ được bảo hộ bởi Luật này nếu thuộc một trong các điểm sau đây.

1 Người truyền tải hữu tuyến là công dân Nhật Bản（Không kể việc thực hiện bằng cách tiếp nhận một chương trình phát sóng. Áp dụng tương tự cho điểm 2 sau đây.）

2 Truyền tải hữu tuyến bằng thiết bị trong nước

Phần 2 Quyền tác giả

Chương 1 Tác phẩm

（Phân loại tác phẩm）

Điều 10 Trong Luật này, nhìn chung, tác phẩm bao gồm các chủng loại sau đây.

1 Tiểu thuyết, kịch, luận văn, bài thuyết trình và những tác phẩm văn chương khác

2 Tác phẩm âm nhạc

3 Tác phẩm biên đạo múa hoặc kịch câm

4 Tranh vẽ, tranh mộc bản, điêu khắc và các tác phẩm nghệ thuật khác

5 Tác phẩm kiến trúc

6 Bản đồ hoặc các hình vẽ mang tính khoa học khác như bản vẽ, biểu đồ, mô hình

7 Tác phẩm điện ảnh

8 Tác phẩm nhiếp ảnh

9 Chương trình máy tính

2 Các mẫu tin vặt và thời sự chỉ với mục đích đưa trong ngày không được xem là tác phẩm qui định tại điểm 1 khoản 1 kể trên.

3 Phạm vi bảo hộ tác phẩm theo qui định tại điểm 9 khoản 1 không mở rộng đến ngôn ngữ lập trình, qui tắc và thuật toán sử dụng tạo nên chương trình máy tính đó. Trong trường hợp này, những thuật ngữ trên đây được qui định theo các điểm sau.

1 Ngôn ngữ lập trình là chữ viết cùng các mã khác cũng như hệ thống mã được dùng làm công cụ diễn tả chương trình máy tính.

2 Qui tắc là qui ước đặc biệt khi sử dụng ngôn ngữ lập trình ở điểm trên đây trong một chương trình máy tính nhất định nào đó.

3 Thuật toán là phương pháp tập hợp các lệnh đối với máy tính điện tử trong một chương trình máy tính.

（Tác phẩm phái sinh）

Điều 11 Việc bảo hộ tác phẩm phái sinh của Luật này không gây ảnh hưởng đến quyền tác giả của tác phẩm gốc.

（Tác phẩm sưu tập）

Điều 12 Một tác phẩm sưu tập (Ngoại trừ kho dữ liệu database. Áp dụng tương tự sau đây.) nếu có tính sáng tạo ở sự chọn lọc hoặc sắp xếp tài liệu sẽ được bảo hộ như một tác phẩm.

2 Qui định của khoản trên không gây ảnh hưởng đến quyền tác giả của tác phẩm có trong từng phần cấu thành nên tác phẩm sưu tập.

（Tác phẩm kho dữ liệu database）

Điều 12.2 Một kho dữ liệu database nếu có tính sáng tạo ở sự chọn lọc thông tin hoặc sắp xếp một cách hệ thống sẽ được bảo hộ như một tác phẩm.

2 Qui định của khoản trên không gây ảnh hưởng đến quyền tác giả của tác phẩm có trong từng phần cấu thành nên kho dữ liệu database.

（Tác phẩm không được bảo hộ quyền）

Điều 13 Tác phẩm thuộc một trong các trường hợp sau sẽ không là đối tượng bảo hộ quyền của Phần 2 Luật này.

1 Hiến pháp và các qui định luật pháp khác

2 Thông báo, chỉ thị, thông tư hoặc các văn bản khác của Cơ quan nhà nước hoặc Chính quyền địa phương, Pháp nhân hành chính độc lập (Qui định tại khoản 1 điều 2, Luật qui định chung về Pháp nhân hành chính độc lập (luật số 103, năm 1999). Áp dụng tương tự sau đây.) hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập (Qui định tại khoản 1 điều 2, Luật Pháp nhân hành chính địa phương độc lập (luật số 118, năm 2003). Áp dụng tương tự sau đây.)

3 Các văn bản dựa theo thủ tục xét xử như bản án, phán quyết, quyết định và mệnh lệnh của tòa án cũng như nội dung giải thích, quyết định của Cơ quan hành chính

4 Bản dịch và bản biên soạn của văn bản kể trên do Cơ quan nhà nước hoặc Chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính độc lập hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập làm ra.

Chương 2 Tác giả

（Suy đoán tác giả）

Điều 14 Người có tên, danh hiệu (sau đây gọi là「tên thực」) hoặc biệt hiệu, bút danh, tên viết tắt thay cho tên thực (sau đây gọi là「biệt danh」) được nhiều người biết đến và bằng phương pháp thông thường khi đề tên tác giả trong tác phẩm nguyên bản hoặc trong khi cung cấp, trưng bày đến công chúng thì được suy đoán là tác giả của tác phẩm.

（Tác giả của tác phẩm sáng tác theo nhiệm vụ công việc）

Điều 15 Tác phẩm được sáng tác (không kể chương trình máy tính) bởi người đang thực hiện nhiệm vụ công việc dựa theo đề xuất của một pháp nhân hoặc người sử dụng lao động (sau đây gọi là「Pháp nhân」), đứng dưới danh nghĩa của pháp nhân để công

bố, và nếu không có những thỏa thuận khác trong hợp đồng hoặc nội qui công việc thì tác giả là pháp nhân đó.

2 Chương trình máy tính được tạo ra bởi người đang thực hiện nhiệm vụ công việc dựa theo đề xuất của một pháp nhân nếu không có những thỏa thuận khác trong hợp đồng, nội qui công việc khi tạo ra chương trình máy tính thì tác giả là pháp nhân đó.

（Tác giả tác phẩm điện ảnh）

Điều 16 Tác giả của tác phẩm điện ảnh ngoại trừ tác giả của các tiểu thuyết, kịch bản, âm nhạc được phóng tác hoặc sao chép là người phụ trách sản xuất, đạo diễn, biên đạo sân khấu, quay phim, chỉ đạo nghệ thuật…và đã đóng góp một cách sáng tạo để hình thành toàn bộ tác phẩm điện ảnh đó. Tuy nhiên, sẽ không áp dụng điều này nếu điều 15 được áp dụng.

Chương 3 Nội dung quyền

Mục 1 Qui định chung

（Quyền của tác giả）

Điều 17 Tác giả được thụ hưởng quyền qui định tại khoản 1 điều 18, khoản 1 điều 19 và khoản 1 điều 20 (sau đây gọi là「quyền nhân thân tác giả」.) cũng như quyền qui định từ điều 21 đến 28 (sau đây gọi là「quyền tác giả」).

2 Sự thụ hưởng quyền nhân thân tác giả cũng như quyền tác giả không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào.

Mục 2 Quyền nhân thân tác giả

(Quyền công bố tác phẩm)

Điều 18 Tác giả có quyền cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa được công bố (Kể cả tác phẩm đã công bố không có sự đồng ý của tác giả. Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.) . Áp dụng tương tự đối với các tác phẩm phái sinh lấy tác phẩm này làm gốc.

2 Tác giả được suy đoán là đã đồng ý với các hành vi nêu lên trong các điểm sau đây.

1 Cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng để thực hiện quyền đối với tác phẩm chưa được công bố nhưng đã được tác giả chuyển giao quyền.

2 Trưng bày đến công chúng bằng phương pháp triển lãm nguyên bản của tác phẩm nghệ thuật hoặc nhiếp ảnh chưa được công bố nhưng đã được tác giả chuyển giao quyền sở hữu.

3 Cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng để thực hiện quyền đối với tác phẩm điện ảnh có quyền tác giả thuộc về người sản xuất điện ảnh theo qui định điều 29.

3 Tác giả được xem là đã đồng ý với các hành vi nêu lên trong các điểm sau đây.

1 Trường hợp tác phẩm chưa công bố được chuyển giao cho Cơ quan hành chính (Cơ quan hành chính theo qui định khoản 1 điều 2 Luật liên quan đến việc công khai thông tin do Cơ quan hành chính nắm giữ (Luật số 42 năm 1999. Sau đây gọi là 「Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính」), trừ trường hợp có ý kiến trái nghịch cho đến khi đưa ra quyết định công khai theo qui định khoản 1 điều 9, Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính) và Thủ trưởng Cơ quan hành chính chiếu theo Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính để cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng (Bao gồm trường hợp Thủ trưởng Thư khố quốc gia (qui định về Thủ trưởng Thư khố quốc gia tại khoản 1 điều 15 Luật liên

quan đến quản lý công văn (Luật số 66 năm 2009. Sau đây gọi là「Luật quản lý công văn」). Tương tự như sau.) chiếu theo qui định khoản 1 điều 16 Luật Quản lý công văn để cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng (qui định tại khoản 6 điều 2, Luật quản lý công văn về tài liệu văn bản lịch sử. Tương tự như sau.) sau khi được Thủ trưởng Cơ quan hành chính chiếu theo khoản 1 điều 8 Luật Quản lý công văn chuyển giao cho Thư khố quốc gia (theo qui định Thư khố quốc gia tại khoản 3 điều 2, Luật Quản lý công văn) các tài liệu văn bản lịch sử liên quan đến tác phẩm, trừ trường hợp tác giả đã có ý kiến trái nghịch cho đến khi đưa ra quyết định khai thác tác phẩm theo qui định khoản 1 điều 16, Luật Quản lý công văn.).

2 Trường hợp tác phẩm chưa công bố nếu được chuyển giao cho Pháp nhân hành chính độc lập (Pháp nhân hành chính độc lập theo qui định tại khoản 1 điều 2 Luật Liên quan đến việc công khai thông tin do Pháp nhân hành chính độc lập nắm giữ (Luật số 140, năm 2001. Sau đây gọi là「Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập」.), trừ trường hợp có ý kiến trái nghịch cho đến khi đưa ra quyết định công khai theo qui định khoản 1 điều 9, Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập) thì Pháp nhân hành chính độc lập chiếu theo Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập sẽ cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đó đến công chúng. (Bao gồm trường hợp Thủ trưởng Thư khố quốc gia chiếu theo qui định khoản 1 điều 16 Luật Quản lý công văn, cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng sau khi được Pháp nhân hành chính độc lập chiếu theo khoản 4 điều 11 Luật Quản lý công văn chuyển giao cho Thư khố quốc gia các tài liệu văn bản lịch sử liên quan đến tác phẩm, trừ trường hợp tác giả đã

có ý kiến trái nghịch cho đến khi đưa ra quyết định khai thác tác phẩm theo qui định khoản 1 điều 16, Luật Quản lý công văn.).

3 Trường hợp tác phẩm chưa công bố được chuyển giao cho Chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập (trừ trường hợp có thỏa thuận trái nghịch cho đến khi đưa ra quyết định công khai) theo Qui định công khai thông tin (Qui định của chính quyền địa phương về quyền được yêu cầu công khai của nhân dân đối với các thông tin do Chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập nắm giữ. Tương tự như sau.) để các Cơ quan chính quyền địa phương và Pháp nhân hành chính địa phương độc lập cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đó đến công chúng (Bao gồm trường hợp Thủ trưởng Thư khố địa phương (nếu Thư khố địa phương là cơ sở của Chính quyền địa phương thì Thủ trưởng của chính quyền địa phương, nếu là cơ sở của Pháp nhân hành chính địa phương độc lập thì Pháp nhân hành chính địa phương đã thành lập cơ sở đó) cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm có các tài liệu văn bản lịch sử liên quan đến Qui định Quản lý công văn (Qui định của chính quyền địa phương về việc bảo quản và khai thác đúng phép các tài liệu văn bản lịch sử. Tương tự như sau.)) được chuyển giao từ Chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập (trừ trường hợp tác giả có ý kiến trái nghịch cho đến khi đưa ra quyết định sử dụng theo Qui định Quản lý công văn địa phương (Chỉ áp dụng đối với những qui định địa phương tương đương với khoản 1 điều 16 Luật Quản lý công văn. Áp dụng tương tự về sau.)) đến Thư khố địa phương (nơi bảo tồn và sử dụng hợp lý các tài liệu văn bản lịch sử theo Qui định Quản lý công văn).

4 Trường hợp tác phẩm chưa công bố được chuyển giao cho Thư khố quốc gia (trừ trường hợp đã có ý kiến trái nghịch cho đến khi đưa ra quyết định khai thác tác phẩm theo qui định khoản 1 điều 16, Luật Quản lý công văn) để Thủ trưởng Thư khố quốc gia cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng theo qui định tại cùng khoản trên.

5 Trường hợp tác phẩm chưa công bố được chuyển giao cho Thư khố địa phương (trừ trường hợp đã có ý kiến trái nghịch cho đến khi đưa ra quyết định khai thác tác phẩm theo Qui định Quản lý công văn) để Thủ trưởng Thư khố địa phương cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng theo Qui định Quản lý công văn.

4 Sẽ không áp dụng Qui định tại khoản 1 nếu thuộc vào một trong các điểm sau.

1 Khi Thủ trưởng Cơ quan hành chính dựa theo qui định tại điều 5 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa được công bố có ghi các thông tin qui định tại dòng b. hoặc dòng c., điểm 1 điều 5, hoặc điều khoản bảo lưu tại điểm 2 điều 5; hoặc khi Thủ trưởng Cơ quan hành chính cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa được công bố dựa theo qui định tại điều 7 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính.

2 Khi Pháp nhân hành chính độc lập dựa theo qui định tại điều 5 Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa được công bố có ghi các thông tin qui định tại dòng b. hoặc dòng c., điểm 1 điều 5, hoặc điều khoản bảo lưu tại điểm 2 điều 5; hoặc khi Pháp nhân hành chính độc lập cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa được công bố dựa theo qui định tại điều 7 Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập.

3 Khi Cơ quan chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập dựa theo Qui định Công khai thông tin (chỉ giới hạn vào các qui định tương đương với khoản 2 và 3 điều 13 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính. Áp dụng tương tự cho điểm 5.) cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa công bố (chỉ dành cho tác phẩm có ghi thông tin tương đương với loại thông tin qui định tại dòng b. điểm 1 điều 5 hoặc tại điều khoản bảo lưu của điểm 2 điều 5 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính).

4 Khi Cơ quan chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập dựa theo Qui định Công khai thông tin để cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa công bố (chỉ dành cho tác phẩm có ghi thông tin tương đương với loại thông tin qui định tại dòng c. điểm 1 điều 5 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính).

5 Khi Cơ quan chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập dựa theo Qui định tương đương với điều 7 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính để cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa công bố.

6 Khi Thủ trưởng Thư khố quốc gia dựa theo qui định khoản 1 điều 16 Luật Quản lý công văn để cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa được công bố có ghi các thông tin qui định tại dòng b. hoặc dòng c., điểm 1 điều 5, hoặc điều khoản bảo lưu tại điểm 2 điều 5 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính; hoặc các thông tin qui định tại dòng b. hoặc dòng c., điểm 1 điều 5, hoặc điều khoản bảo lưu tại điểm 2 điều 5 Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập.

7 Khi Thủ trưởng Thư khố địa phương dựa theo Qui định Quản lý công văn (chỉ giới hạn vào các qui định tương đương với khoản 2 và 4 điều 18 Luật Quản lý công văn) để cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa được công bố (chỉ dành cho tác phẩm có ghi các thông tin qui định tại dòng b. điểm 1 điều 5, hoặc điều khoản bảo lưu tại điểm 2 điều 5 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính).

8 Khi Thủ trưởng Thư khố địa phương dựa theo Qui định Quản lý công văn để cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng tác phẩm chưa được công bố (chỉ dành cho tác phẩm có ghi các thông tin qui định tại dòng c. điểm 1 điều 5 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính).

（Quyền đứng tên tác phẩm）

Điều 19 Tác giả có quyền nêu cũng như không nêu tên thật hoặc biệt danh trên tác phẩm gốc hoặc khi cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đó đến công chúng. Áp dụng tương tự đối với tác phẩm gốc khi tác phẩm này có tác phẩm phái sinh được cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng.

2 Trong trường hợp tác giả không có ý kiến trái nghịch nào thì người sử dụng, khai thác tác phẩm có thể nêu tên tác giả theo cách mà tác giả đã nêu.

3 Việc nêu tên tác giả trong trường hợp không đi ngược các thông lệ chính đáng có thể được bỏ qua nếu không tìm ra được một dấu hiệu nào có thể gây hại đến lập luận xác định quyền lợi của tác giả khi đối chiếu với mục đích và phương pháp khai thác tác phẩm.

4 Khoản 1 trên đây không được áp dụng nếu thuộc một trong các điểm sau.

1 Khi Thủ trưởng Cơ quan hành chính, Pháp nhân hành chính độc lập, Cơ quan chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập dựa vào Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính, Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập hoặc Qui định Công khai thông tin để cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng có nêu tên tác giả theo cách tác giả đã nêu trong tác phẩm.

2 Tại khoản 2 điều 6 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính, khoản 2 điều 6 Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập cũng như tại Qui định Công khai thông tin, khi Thủ trưởng Cơ quan hành chính, Pháp nhân hành chính độc lập, Cơ quan chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập dựa vào qui định tương đương khoản 2 điều 6 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính để cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng mà không nêu tên tác giả của tác phẩm.

3 Khi Thủ trưởng Thư khố quốc gia hoặc Thủ trưởng Thư khố địa phương dựa theo khoản 1 điều 16 Luật Quản lý công văn hoặc Qui định Quản lý công văn (chỉ áp dụng đối với các qui định tương đương khoản 1 điều 16 Luật kể trên) để cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng có nêu tên tác giả theo cách tác giả đã nêu trên tác phẩm.

（Quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm）

Điều 20 Tác giả có quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm cũng như tựa đề tác phẩm, không chấp nhận việc sửa đổi, cắt xén hoặc các hành vi làm sai lạc tác phẩm ngược với ý mình.

2 Không áp dụng khoản trên đối với sửa đổi thuộc một trong các điểm sau đây.

1 Được công nhận là không thể không sửa đổi hoặc bổ túc câu chữ hoặc thuật ngữ cho mục đích giáo dục tại trường học khi khai thác tác phẩm theo khoản 1 điều 33 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi khoản 4 cùng điều), khoản 1 điều 33.2 hoặc khoản 1 điều 34.

2 Xây thêm, xây lại, tu sửa hoặc tân trang một công trình kiến trúc.

3 Cần phải sửa đổi chương trình máy tính để có thể sử dụng một máy tính đặc biệt nào đó khi chương trình này không thể sử dụng được với máy tính đó hoặc cần phải sửa đổi để sử dụng máy tính được hiệu quả hơn

4 Ngoài 3 điểm trên, trường hợp được công nhận là không thể không sửa đổi khi đối chiếu với tính chất cũng như mục đích và cách thức khai thác tác phẩm.

Mục 3 Các loại quyền có trong quyền tác giả

(Quyền sao chép tác phẩm)

Điều 21 Tác giả có độc quyền sao chép tác phẩm của mình.

(Quyền biểu diễn, trình tấu)

Điều 22 Tác giả có độc quyền biểu diễn hoặc trình tấu cho công chúng xem trực tiếp hoặc nghe (sau đây gọi là 「nơi công cộng」.) tác phẩm của mình.

(Quyền trình chiếu)

Điều 22.2 Tác giả có độc quyền trình chiếu tác phẩm của mình nơi công cộng.

(Quyền truyền tải đến công chúng)

Điều 23 Tác giả có độc quyền truyền tải đến công chúng (bao gồm trường hợp thông tin hóa để truyền tải tự động đến công chúng) tác phẩm của mình.

2 Tác giả có độc quyền dùng thiết bị thu nhận để truyền đạt nơi công cộng nội dung tác phẩm được truyền tải đến công chúng của mình.

（Quyền kể chuyện tác phẩm）

Điều 24 Tác giả có độc quyền kể chuyện bằng ngôn ngữ của tác phẩm mình nơi công cộng.

（Quyền trưng bày tác phẩm）

Điều 25 Tác giả có độc quyền trưng bày nơi công cộng bản gốc của tác phẩm nghệ thuật hoặc của tác phẩm nhiếp ảnh chưa phát hành của mình.

(Quyền phân phối tác phẩm)

Điều 26 Tác giả có độc quyền phân phối các bản sao tác phẩm điện ảnh của mình.

2 Tác giả có độc quyền phân phối bản sao tác phẩm điện ảnh trong đó có tác phẩm của mình được sao chép.

(Quyền chuyển giao sở hữu)

Điều 26.2 Tác giả có độc quyền cung cấp đến công chúng bằng cách chuyển giao sở hữu bản gốc của tác phẩm (Ngoại trừ tác phẩm điện ảnh. Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.) hoặc bản sao (Ngoại trừ bản sao tác phẩm điện ảnh trong đó tác phẩm được sao chép. Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.).

2 Không áp dụng qui định của khoản trên nếu việc chuyển giao sở hữu bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm thuộc một trong các điểm sau đây.

1 Bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm đã được chuyển giao sở hữu đến công chúng bởi chủ sở hữu quyền tác giả hoặc người được cấp quyền tại khoản trên.

2 Bản sao của tác phẩm đã được chuyển giao sở hữu đến công chúng sau khi có được giấp phép bắt buộc quyết định bởi qui định khoản 1 điều 67 hoặc điều 69, hoặc được cấp phép theo qui định tại khoản 1 điều 5 Luật Liên quan đến các Ngoại lệ trong Luật Quyền tác giả khi thi hành Công ước Quyền tác giả Quốc tế

3 Bản sao của tác phẩm đã được chuyển giao sở hữu đến công chúng sau khi áp dụng qui định khoản 1 điều 67.2

4 Bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm đã được chuyển giao sở hữu đến một nhóm ít người người đặc biệt nào đó bởi chủ sở hữu quyền tác giả hoặc người được cấp quyền tại khoản trên.

5 Bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm đã được chuyển giao sở hữu tại nước ngoài không gây thiệt hại đến quyền lợi tương đương với khoản 1 bởi chủ sở hữu quyền tác giả tương đương với quyền tại khoản 1 hoặc người được cấp quyền đó.

(Quyền cho vay mượn)

Điều 26.3 Tác giả có độc quyền cung cấp đến công chúng bằng cách cho vay mượn bản sao (ngoại trừ bản sao tác phẩm điện ảnh trong đó tác phẩm được sao chép) tác phẩm (ngoại trừ tác phẩm điện ảnh) của mình.

(Quyền biên dịch, quyền chuyển thể.v.v…)

Điều 27 Tác giả có độc quyền biên dịch, hòa âm phối khí, hoặc cải biên, viết thành kịch, điện ảnh hóa, hoặc chuyển thể tác phẩm của mình.

(Quyền tác giả bản gốc đối với khai thác tác phẩm phái sinh)

Điều 28 Tác giả bản gốc của tác phẩm phái sinh có quyền giống như quyền tác giả tác phẩm phái sinh qui định tại Mục 4 sau đây khi sử dụng khai thác tác phẩm phái sinh đó.

Mục 4 Chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm điện ảnh

Điều 29 Quyền tác giả của tác phẩm điện ảnh (ngoại trừ tác phẩm được áp dụng qui định khoản 1 điều 15, khoản 2 hoặc khoản 3 điều này) thuộc về nhà sản xuất khi tác giả đồng ý tham gia sản xuất với nhà sản xuất tác phẩm điện ảnh đó.

2 Các loại quyền tác giả dưới danh nghĩa nhà sản xuất điện ảnh của tác phẩm điện ảnh được sản xuất bởi một tổ chức phát sóng chuyên biệt theo yêu cầu kỹ thuật phát sóng (ngoại trừ tác phẩm được áp dụng khoản 1 điều 15) sau đây sẽ thuộc về tổ chức phát sóng đó.

1 Quyền phát sóng tác phẩm cũng như quyền truyền tải hữu tuyến, truyền tải tự động đến công chúng (bao gồm việc thông tin hóa bằng cách nhập liệu thông tin vào máy chủ trao đổi thông tin tự động có kết nối với hệ thống viễn thông cho công chúng), hoặc là quyền truyền đạt tác phẩm nơi công cộng bằng thiết bị thu nhận

2 Quyền sao chép tác phẩm đó hoặc phân phối bản sao đến tổ chức phát sóng khác

3 Các loại quyền tác giả dưới danh nghĩa nhà sản xuất điện ảnh của tác phẩm điện ảnh được sản xuất bởi một tổ chức truyền tải hữu tuyến chuyên biệt theo yêu cầu kỹ thuật truyền tải hữu tuyến (ngoại trừ tác phẩm được áp dụng khoản 1 điều 15) sau đây sẽ thuộc về tổ chức truyền tải hữu tuyến đó.

1 Quyền truyền tải hữu tuyến tác phẩm cũng như quyền truyền đạt tác phẩm nơi công cộng bằng thiết bị thu nhận tác phẩm đã được truyền tải hữu tuyến

2 Quyền sao chép tác phẩm đó hoặc phân phối bản sao đến tổ chức truyền tải hữu tuyến khác

Mục 5 Giới hạn quyền tác giả

(Sao chép cho mục đích sử dụng cá nhân)

Điều 30 Tác phẩm có quyền tác giả (trong Mục này gọi là「tác phẩm」) ngoại trừ các trường hợp sau đây, nếu được sử dụng với mục đích cá nhân hoặc trong gia đình hoặc trong phạm vi giới hạn (sau đây gọi là「sử dụng cá nhân」) thì người sử dụng có thể sao chép.

1 Sao chép bằng máy sao chép tự động (máy có chức năng sao chép với toàn bộ hoặc một phần linh kiện liên quan được tự động hóa) dùng nơi công cộng

2 Đối với người đã biết được rằng có thể sao chép hoặc kết quả sao chép không bị trở ngại nhờ lẫn tránh các biện pháp bảo hộ mang tính kỹ thuật (Vì cắt bỏ hoặc sửa đổi tín hiệu qui định tại điểm 20 khoản 1 điều 2 (ngoại trừ trường hợp cắt bỏ hoặc sửa đổi do yêu cầu kỹ thuật bất khả kháng trong lúc chuyển đổi phương thức ghi chép hoặc chuyển tải), hoặc phục hồi âm thanh, hình ảnh liên quan đến tác phẩm, biểu diễn, ghi âm, phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến đã được chuyển đổi

với mục đích khiến cho thiết bị sử dụng phải chuyển đổi qui định tại cùng điểm (ngoại trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả) nên có thể thực hiện các hành vi mà biện pháp bảo vệ mang tính kỹ thuật đã đề phòng hoặc không gây trở ngại đến kết quả của hành vi bị ngăn chận bởi biện pháp bảo vệ mang tính kỹ thuật. Tương tự tại điểm 1 và 2 điều 120.)

3 Dù nhận thức được nguồn phát truyền tải tự động đến công chúng đã xâm phạm quyền tác giả (kể cả trường hợp truyền tải tự động đến công chúng tại nước ngoài nhưng được xem là xâm phạm quyền tác giả nếu thực hiện trong nước) nhưng vẫn thu nhận để ghi âm, ghi hình bằng kỹ thuật số

2 Nếu ghi âm, ghi hình vào bộ nhớ dùng cho việc ghi âm, ghi hình bằng kỹ thuật số theo qui định của Nghị định chính phủ bằng máy móc có chức năng ghi âm, ghi hình kỹ thuật số cho mục đích sử dụng cá nhân (không kể máy móc có chức năng đặc biệt ngoài mục đích sử dụng cá nhân như thiết bị phát sóng hoặc các máy móc có chức năng ghi âm ghi hình chỉ là chức năng phụ như điện thoại có gắn thiết bị thu âm) theo qui định của Nghị định chính phủ thì phải trả tiền bồi thường tương xứng đến chủ sở hữu quyền tác giả.

（Khai thác tác phẩm đối tượng phụ thuộc）

Điều 30.2 Nếu khó có thể tách rời vật thể hoặc âm thanh ra khỏi tác phẩm (trong điều này gọi là「tác phẩm ảnh」) được sáng tác bằng phương pháp nhiếp ảnh, ghi âm hoặc ghi hình (trong khoản này gọi là「chụp ảnh…」) các loại âm thanh hoặc vật thể làm đối tượng chụp ảnh…trong tác phẩm ảnh thì có thể sao chép hoặc chuyển thể các tác phẩm khác liên quan đến âm thanh và vật thể làm đối tượng (Giới hạn trong trường hợp chỉ là một bộ phận đơn giản trong toàn bộ tác phẩm ảnh. Trong điều này gọi là「tác phẩm đối

tượng phụ thuộc⌋.) để ghép chung trong tác phẩm ảnh đó. Tuy nhiên, sẽ không áp dụng khoản này nếu xét thấy có gây phương hại một cách vô lý đến chủ sở hữu quyền tác giả có nguyên nhân từ loại hình cũng như mục đích sử dụng hoặc cách thức sao chép hoặc chuyển thể tác phẩm đối tượng phụ thuộc.

2 Có thể khai thác tác phẩm đối tượng phụ thuộc được sao chép hoặc chuyển thể theo qui định của khoản trên cùng với khi khai thác tác phẩm ảnh. Tuy nhiên, sẽ không áp dụng khoản này nếu xét thấy có gây phương hại một cách vô lý đến chủ sở hữu quyền tác giả có nguyên nhân từ loại hình cũng như mục đích và cách thức khai thác tác phẩm đối tượng phụ thuộc đó.

(Sử dụng trong quá trình kiểm chứng)

Điều 30.3 Có thể khai thác tác phẩm ở mức cần thiết vừa phải để phục vụ cho quá trình kiểm chứng trước khi khai thác tác phẩm sau khi được chủ sở hữu quyền tác giả cấp phép, hoặc sau khi có được giấy phép bắt buộc để khai thác tác phẩm theo qui định tại khoản 1 điều 67, khoản 1 điều 68 hoặc điều 69 (bao gồm quá trình cấp phép hoặc quyết định cấp phép bắt buộc). Tuy nhiên, sẽ không áp dụng điều này nếu xét thấy có gây phương hại một cách vô lý đến chủ sở hữu quyền tác giả có nguyên nhân từ loại hình cũng như mục đích và cách thức khai thác tác phẩm đó.

(Sử dụng để thí nghiệm nghiên cứu phát triển công nghệ hoặc ứng dụng thực tiễn)

Điều 30.4 Có thể khai thác tác phẩm đã công bố ở mức cần thiết vừa phải trong trường hợp thí nghiệm nghiên cứu phát triển công nghệ hoặc ứng dụng thực tiễn liên quan đến việc sử dụng khai thác tác phẩm như thu âm, thu hình.

(Sao chép trong thư viện.v.v…)

Điều 31 Thư viện Quốc hội hoặc các cơ sở như thư viện có mục đích cho công chúng sử dụng tư liệu như sách báo, văn kiện theo qui định của Nghị định chính phủ (trong khoản này cũng như khoản 3 gọi là「thư viện…」) trong các trường hợp sau, nếu không vì mục đích doanh lợi thì có thể dùng các tư liệu như sách báo, văn kiện của thư viện…(gọi là「tư liệu thư viện」) để sao chép tác phẩm.

1 Đáp ứng yêu cầu của người sử dụng thư viện…với mục đích nghiên cứu khảo sát để cung cấp cho mỗi người 1 bản sao của một phần tác phẩm đã công bố.（Nếu là tác phẩm đăng tải trong các tạp chí định kỳ đã được phát hành trước đó khá lâu thì toàn bộ tác phẩm đó. Tương tự đối với khoản 3.）

2 Nếu thấy cần thiết cho việc bảo tồn tư liệu thư viện

3 Đáp ứng yêu cầu của thư viện khác để cung cấp bản sao của tư liệu thư viện với lý do chẳng hạn như đã tuyệt bản nên khó có thể mua được tư liệu đó (sau đây trong điều này gọi là「tư liệu đã tuyệt bản」)

2 Ngoài các điểm trong khoản trên, ở mức độ cần thiết vừa phải, có thể ghi vào bộ nhớ tác phẩm liên quan đến tư liệu thư viện tại Thư viện Quốc hội để thay thế bản gốc nhằm tránh việc đánh mất, hư hại hoặc hoen bẩn do công chúng sử dụng, hoặc ghi lại trên bộ nhớ điện từ (ghi lại bằng các phương pháp mà giác quan con người không nhận biết được như điện tử, điện từ để máy tính xử lý thông tin. Tương tự như khoản 4 diều 33.2) để truyền tải tự động đến công chúng (Kể cả việc thông tin hóa. Tương tự trong khoản này.) các tác phẩm liên quan đến tư liệu đã tuyệt bản theo qui định tại khoản sau.

3 Thư viện Quốc hội có thể chuyển dữ liệu cho thư viện… có mục đích cung cấp công cộng theo hình thức truyền đạt tự động đến công chúng các tài liệu của tác phẩm tuyệt bản đã được ghi vào bộ nhớ được qui định tại khoản trên với điều kiện thư

viện…đó không có mục đích doanh lợi, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khảo sát của người sử dụng để có thể sao chép một phần dữ liệu nhận được và cung cấp cho mỗi người một bản sao.

(Trích dẫn)

Điều 32 Có thể trích dẫn để khai thác tác phẩm đã công bố với điều kiện trích dẫn này phải phù hợp với thông lệ chính đáng và phạm vi trích dẫn hợp lý với mục đích truyền thông báo chí, phê bình, nghiên cứu.

2 Các tác phẩm như tài liệu tuyên truyền, khảo sát thống kê, hồ sơ báo cáo…được Cơ quan chính phủ, Chính quyền địa phương, Pháp nhân hành chính độc lập hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập công bố dưới danh nghĩa của các cơ quan này trong các văn thư có mục đích thông báo có thể được đăng lại trên các loại ấn bản như báo, tạp chí. Tuy nhiên sẽ không áp dụng khoản này nếu có sự ngăn cấm.

(Trích đăng trên các loại sách giáo khoa)

Điều 33 Có thể trích đăng tác phẩm đã công bố trên sách giáo khoa theo mức độ cần thiết được công nhận cho mục đích giáo dục. (sách dùng cho học sinh, trẻ em được giáo dục tại trường học như tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hoặc trung học liên thông 2 cấp đã được Bộ Giáo dục kiểm duyệt hoặc do Bộ Giáo dục đứng tên tác giả. Tương tự như sau.)

2 Người trích đăng tác phẩm vào sách giáo khoa theo qui định trên phải thông báo cho tác giả cũng như chi trả cho chủ sở hữu quyền tác giả một khoản tiền do Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa ấn định hằng năm sau khi cân nhắc các yếu tố liên quan như

nội dung qui định khoản 1, loại hình và mục đích khai thác tác phẩm, chi phí thông thường khi khai thác tác phẩm.

3 Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa sau khi ấn định mức tiền nêu trên sẽ đưa ra thông cáo bằng công báo chính phủ.

4 Qui định tại ba khoản trên được áp dụng có sửa đổi đối với việc trích đăng tác phẩm trên sách dùng cho trung học phổ thông (bao gồm chương trình cấp 3 của trung học liên thông 2 cấp) đào tạo từ xa và sách hướng dẫn giảng dạy giáo khoa cho giáo viên (chỉ dành cho sách do nhà phát hành sách giáo khoa liên quan phát hành).

(Sao chép bằng cách xuất bản sách giáo khoa mở rộng)

Điều 33.2 Tác phẩm trích đăng trên sách giáo khoa có thể được sao chép bằng phương pháp như phóng đại chữ viết, hình vẽ trong sách để có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng của trẻ em hoặc học sinh gặp khó khăn khi tiếp cận với tác phẩm đó do khiếm thị, khuyết tật thiểu năng.

2 Người có ý định xuất bản bản sao theo qui định trên (Ngoại trừ sao chép để làm chữ nổi, và chỉ dành cho bản sao có trích đăng toàn bộ hoặc một phần tác phẩm trên sách giáo khoa đó. Sau đây trong khoản này gọi là 「sách giáo khoa mở rộng」.) phải thông báo việc này cho nhà phát hành sách giáo khoa và nếu phân phối sách giáo khoa mở rộng này cho mục đích doanh lợi thì phải chi trả cho chủ sở hữu quyền tác giả một khoản tiền do Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa ấn định hằng năm chiếu theo qui định khoản 2 điều 33.

3 Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa sau khi ấn định mức tiền nêu trên sẽ đưa ra thông cáo bằng công báo chính phủ.

4 Theo qui định khoản 1 hoặc khoản 2 điều 5 Luật xúc tiến phổ cập sách giáo khoa đặc biệt dành cho học sinh, trẻ em khuyết tật (Luật số 81, năm 2008), người cung cấp bản ghi điện từ liên quan đến tác phẩm được trích đăng trên sách giáo khoa có thể được khai thác tác phẩm đó theo mức độ cần thiết được công nhận.

(Phát sóng trong giáo dục trường học)

Điều 34 Tác phẩm đã công bố tùy theo mức độ cần thiết được công nhận cho mục đích giáo dục trường học có thể được phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến trong các chương trình phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến hướng đến trường học căn cứ vào tiêu chuẩn giáo dục được ấn định bởi luật pháp liên quan đến giáo dục trường học, hoặc truyền tải công chúng tự động（bao gồm bộ phận thông tin hóa có chức năng nhập liệu thông tin vào máy chủ kết nối với đường dây viễn thông công cộng）có mục đích thu nhận nội dung phát sóng kể trên tại Khu vực phát sóng chỉ định（Khu vực phát sóng chỉ định theo qui định điểm 2 khoản 2 điều 91 Luật phát sóng (Luật số 132, năm 1950) , các chương trình phát sóng không được đề cập trong Luật thì thuộc Khu vực phát sóng được qui định tại điểm 2 khoản 3 điều 14 Luật sóng vô tuyến (Luật số 131, năm 1950). Tương tự như sau.）chuyên phát sóng chương trình đó vào cùng lúc nhận được; cũng như được trích đăng vào nội dung chương trình phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến kể trên làm tài liệu giảng dạy.

2 Người khai thác tác phẩm theo qui định trên phải thông báo cho tác giả đồng thời phải chi trả một khoản tiền hợp lý cho chủ sở hữu quyền tác giả.

(Sao chép trong trường học, cơ quan giáo dục)

Điều 35 Tại trường học, cơ quan giáo dục (ngoại trừ được thành lập vì mục đích doanh lợi), người phụ trách giảng dạy cũng như người được giảng dạy với mục đích sử dụng trong quá trình giảng dạy có thể được sao chép tác phẩm đã công bố theo mức độ cần thiết được công nhận. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này đối với trường hợp gây phương hại vô lý đến lợi ích của chủ sở hữu quyền tác giả khi đối chiếu với loại hình, mục đích khai thác tác phẩm cũng như số lượng và cách thức sao chép.

2 Khi cung cấp hoặc trưng bày bản gốc hoặc bản sao tác phẩm đã công bố trong quá trình giảng dạy của cơ quan giáo dục tại khoản trên đến người được trực tiếp giảng dạy, hoặc khi biểu diễn, trình tấu, trình chiếu, hoặc kể chuyện tác phẩm theo qui định khoản 1 điều 38, có thể truyền tải đến công chúng tại nơi khác ngoài nơi giảng dạy dành cho người học tập từ xa đang được giảng dạy cùng vào lúc đó (bao gồm thông tin hóa trong trường hợp truyền tải tự động đến công chúng). Tuy nhiên, không áp dụng khoản này đối với trường hợp gây phương hại vô lý đến lợi ích của chủ sở hữu quyền tác giả khi đối chiếu với loại hình, mục đích khai thác tác phẩm cũng như cách thức truyền tải đến công chúng.

（Sao chép khi ra đề thi）

Điều 36 Tác phẩm đã công bố, nếu có mục đích thi tuyển kiểm tra kỹ năng kiến thức thí sinh như thi nhập học hoặc kiểm định lấy bằng, có thể được sao chép sử dụng làm đề thi tuyển hoặc kiểm định theo mức độ cần thiết được công nhận, hoặc có thể truyền tải đến công chúng (Ngoại trừ phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến. Bao gồm thông tin hóa trong trường hợp truyền tải tự động đến công chúng. Áp dụng tương tự trong khoản sau.). Tuy nhiên, không áp dụng khoản này đối với trường hợp gây phương hại vô lý

đến lợi ích của chủ sở hữu quyền tác giả khi đối chiếu với loại hình, mục đích khai thác tác phẩm cũng như cách thức truyền tải đến công chúng.

2 Người sao chép hoặc truyền tải đến công chúng theo qui định tại khoản trên với mục đích doanh lợi phải chi trả cho chủ sở hữu quyền tác giả khoản tiền tương đương phí sử dụng thông thường.

(Sao chép cho người khiếm thị .v.v...)

Điều 37 Tác phẩm đã công bố có thể sao chép làm chữ nổi.

2 Đối với tác phẩm đã công bố, có thể ghi vào bộ nhớ hoặc truyền tải đến công chúng (Ngoại trừ phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến, bao gồm thông tin hóa trong trường hợp truyền tải tự động đến công chúng) bằng phương pháp dùng máy tính để xử lý chữ nổi.

3 Trong trường hợp tác phẩm đã công bố, người hoạt động phúc lợi xã hội cho người khiếm thị và người khiếm khuyết năng lực nhận biết bằng thị giác khác (sau đây trong khoản này cũng như khoản 4 điều 102 gọi là 「người khiếm thị」) theo Nghị định chính phủ, khi cung cấp hoặc trưng bày đến công chúng tác phẩm được nhận biết bằng thị giác (bao gồm các phương pháp được nhận biết bằng thị giác cũng như các giác quan khác) khiến cho người khiếm thị khó có thể tiếp cận tác phẩm (Bao gồm các tác phẩm khác được sao chép trong tác phẩm nêu trên hoặc không thể tách rời tác phẩm nêu trên khi cung cấp, trưng bày đến công chúng. Sau đây trong khoản này và khoản 4 điều này gọi là 「tác phẩm thị giác」.), có thể sao chép hoặc truyền tải tự động đến công chúng (bao gồm thông tin hóa) bằng cách biến đổi chữ viết trong tác phẩm thị giác đó thành âm thanh hoặc các phương pháp cần thiết khác giúp riêng cho người khiếm thị có thể sử dụng theo mức độ cần thiết được công nhận. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này đối với tác phẩm thị giác được cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng bằng phương

pháp nêu trên bởi chủ sở hữu quyền tác giả, hoặc người được cấp quyền sở hữu hoặc được cấp phép xuất bản theo qui định điều 79.

(Sao chép cho người khiếm thính)

Điều 37.2 Trong trường hợp tác phẩm đã công bố, người hoạt động phúc lợi xã hội cho người khiếm thính và người khiếm khuyết năng lực nhận biết bằng thính giác khác (sau đây trong điều này cũng như khoản 5 điều 38 gọi là 「người khiếm thính」) theo Nghị định chính phủ có thể khai thác tác phẩm theo các điểm sau đây ở mức độ cần thiết được công nhận khi cung cấp hoặc trưng bày đến công chúng tác phẩm có các biểu hiện được nhận biết bằng thính giác (bao gồm các phương pháp được nhận biết bằng thính giác cũng như các giác quan khác) mà đối với riêng người khiếm thính khó có thể tiếp cận tác phẩm này (Bao gồm các tác phẩm khác được sao chép trong tác phẩm nêu trên hoặc không thể tách rời tác phẩm nêu trên khi cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng. Sau đây trong điều này gọi là 「tác phẩm thính giác」.) Tuy nhiên, không áp dụng khoản này đối với tác phẩm thính giác được cung cấp cũng như trưng bày đến công chúng bằng phương pháp nêu trên bởi chủ sở hữu quyền tác giả, hoặc người được cấp quyền sở hữu hoặc được cấp phép xuất bản theo qui định điều 79.

1 Sao chép hoặc truyền tải tự động đến công chúng (bao gồm thông tin hóa) bằng phương pháp cần thiết giúp người khiếm thính có thể tiếp cận tác phẩm như tạo chữ viết từ âm thanh trong tác phẩm.

2 Sao chép để dành riêng cho người khiếm thính được vay mượn (giới hạn trong trường hợp sao chép chung với âm thanh bằng phương pháp cần thiết giúp người khiếm thính tiếp cận tác phẩm như tạo chữ viết từ âm thanh của tác phẩm.).

(Biểu diễn không mang mục đích doanh lợi)

Điều 38 Tác phẩm đã công bố, nếu không mang mục đích doanh lợi và không thu phí thính giả hoặc khán giả (Bao gồm các loại tiền trả dưới bất cứ danh nghĩa nào nhận được khi cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng. Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.), có thể được biểu diễn, trình tấu, trình chiếu hoặc kể chuyện nơi công cộng. Tuy nhiên sẽ không áp dụng khoản này nếu có trả thù lao cho người biểu diễn hoặc người kể chuyện khi biểu diễn, trình tấu, trình chiếu hoặc kể chuyện tác phẩm kể trên.

2 Tác phẩm được phát sóng, nếu không mang mục đích doanh lợi và không thu phí thính giả hoặc khán giả, có thể được truyền tải hữu tuyến, hoặc truyền tải tự động đến công chúng (bao gồm bộ phận thông tin hóa có chức năng nhập liệu thông tin vào máy chủ kết nối với đường dây viễn thông công cộng) với mục đích nội dung phát sóng sẽ được nhận tại Khu vực phát sóng chỉ định.

3 Tác phẩm được phát sóng hoặc được truyền tải hữu tuyến (bao gồm tác phẩm trong nội dung phát sóng được truyền tải tự động đến công chúng), nếu không mang mục đích doanh lợi và không nhận tiền trả từ khán giả hoặc thính giả, có thể được truyền tải đến nơi công cộng bằng thiết bị nhận tin. Áp dụng tương tự đối với trường hợp sử dụng thiết bị nhận tin gia dụng bình thường.

4 Tác phẩm đã công bố (ngoại trừ tác phẩm điện ảnh), nếu không mang mục đích doanh lợi và không nhận tiền trả từ người được vay mượn bản sao, có thể được cung cấp đến công chúng bằng cách cho vay mượn bản sao của tác phẩm (ngoại trừ bản sao của tác phẩm điện ảnh trong đó có bản sao của tác phẩm đó).

5 Cơ sở giáo dục nghe nhìn theo qui định của Nghị định chính phủ (ngoại trừ được thành lập vì mục đích doanh lợi) có mục đích cung cấp đến công chúng các tư liệu

nghe nhìn như phim ảnh cũng như người hoạt động phúc lợi xã hội theo qui định Nghị định chính phủ (chỉ dành cho đối tượng thuộc điểm 2 điều này, ngoại trừ hoạt động vì mục đích doanh lợi) có thể phân phối bằng cách cho vay mượn bản sao của tác phẩm nếu đó là tác phẩm đã công bố và không nhận tiền trả từ người được vay mượn bản sao đó. Trong trường hợp này, người phân phối phải trả cho chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm được sao chép trong tác phẩm điện ảnh theo qui định điều 26 (bao gồm chủ sở hữu quyền tác giả qui định tại điều 28 là quyền giống như quyền của điều 26) một khoản tiền bồi thường tương xứng.

（Đăng lại trên các bình luận thời sự）

Điều 39 Bình luận thời sự chính trị, kinh tế hoặc xã hội đăng tải trên báo hoặc tạp chí (ngoại trừ các bài viết mang tính nghiên cứu khoa học) có thể được đăng lại trên báo, tạp chí khác hoặc phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến trong các chương trình phát sóng, hoặc truyền tải hữu tuyến, hoặc truyền tải công chúng tự động (bao gồm bộ phận thông tin hóa có chức năng nhập liệu thông tin vào máy chủ kết nối với đường dây viễn thông công cộng) có mục đích thu nhận nội dung phát sóng kể trên tại Khu vực phát sóng chỉ định chuyên phát sóng nội dung này vào cùng lúc nhận được. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này nếu có các chỉ dẫn ngăn cấm việc khai thác tác phẩm.

2 Có thể dùng thiết bị nhận tin để truyền đạt nơi công cộng các bài bình luận được phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến hoặc truyền tải tự động đến công chúng theo qui định khoản trên.

(Sử dụng nội dung diễn thuyết chính trị)

Điều 40 Nội dung diễn thuyết chính trị, giải trình công khai, hoặc biện hộ công khai theo thủ tục tòa án (Bao gồm thủ tục căn cứ vào qui trình giải quyết khiếu nại của các Cơ quan hành chính. Áp dụng tương tự tại khoản 1 điều 42) có thể được sử dụng bất kể bằng phương pháp gì miễn rằng đó không phải là việc sưu tập các tác phẩm của cùng một tác giả.

2 Ngoài nội dung qui định trên đây, các bài diễn thuyết hoặc giải trình do Cơ quan chính phủ hoặc Chính quyền địa phương, Pháp nhân hành chính độc lập hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập thực hiện nếu được công nhận là sử dụng cho mục đích truyền thông chính đáng có thể được đăng tải trên báo, tạp chí hoặc phát sóng, truyền tải hữu tuyến hoặc truyền tải công chúng tự động（bao gồm bộ phận thông tin hóa có chức năng nhập liệu thông tin vào máy chủ kết nối với đường dây viễn thông công cộng）có mục đích thu nhận nội dung phát sóng kể trên tại Khu vực phát sóng chỉ định chuyên phát sóng nội dung này vào cùng lúc nhận được.

3 Có thể dùng thiết bị nhận tin để truyền đạt nơi công cộng các bài diễn thuyết hoặc giải trình được phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến hoặc truyền tải tự động đến công chúng theo qui định khoản trên.

(Sử dụng cho mục đích loan tải các sự kiện thời sự)

Điều 41 Có thể sao chép cũng như sử dụng theo mục đích truyền thông tác phẩm cấu thành nên sự kiện hoặc tác phẩm được thấy, được nghe từ diễn biến của sự kiện trong trường hợp loan tải truyền thông sự kiện này bằng phim, ảnh, phát sóng hoặc các phương pháp khác ở mức độ hợp lý.

(Sao chép trong thủ tục tòa án)

Điều 42 Có thể sao chép trong phạm vi cần thiết được công nhận nếu tác phẩm được cho là cần thiết cho thủ tục tòa án hoặc cần thiết như là tư liệu nội bộ phục vụ mục đích lập pháp hoặc hành chính. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này đối với trường hợp gây phương hại vô lý đến lợi ích của chủ sở hữu quyền tác giả khi đối chiếu với loại hình, mục đích khai thác tác phẩm cũng như số lượng và cách thức sao chép.

2 Áp dụng tương tự khoản trên khi xét thấy cần thiết cho các thủ tục sau đây.

1 Thủ tục thẩm định thẩm định sáng chế, kiểu dáng, nhãn hiệu, hoặc đánh giá trình độ kỹ thuật của giải pháp hữu ích, hoặc xét nghiệm, xét nghiệm sơ bộ khi Nộp đơn Quốc tế (Nộp đơn Quốc tế theo qui định điều 2 Luật Nộp đơn Quốc tế theo Công ước Hợp tác Sáng chế (Luật số 30, năm 1978)) của Cơ quan hành chính.

2 Thủ tục thẩm định hoặc xét nghiệm Y dược phẩm (Bao gồm nội dung liên quan đến Thiết bị y tế (Thiết bị y tế theo qui định khoản 4 điều 2 Luật Y dược phẩm (Luật số 145, năm 1960). Tương tự như sau trong điểm này.)) của Cơ quan hành chính, Pháp nhân hành chính độc lập, hoặc thủ tục báo cáo các vấn đề về Y dược phẩm đến Cơ quan hành chính, Pháp nhân hành chính độc lập.

(Sử dụng để công khai theo Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính)

Điều 42.2 Nếu thủ trưởng Cơ quan hành chính hoặc Pháp nhân hành chính độc lập, Cơ quan chính quyền địa phương, Pháp nhân hành chính địa phương độc lập chiếu theo Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính, Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập hoặc Qui định Công khai thông tin địa phương với mục đích cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng bằng phương pháp lần lượt được qui định tại khoản 1 điều 14 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính (bao

gồm qui định Nghị định chính phủ dựa vào cùng khoản); khoản 1 điều 15 Luật công khai thông tin Pháp nhân Hành chính độc lập (bao gồm qui định của Pháp nhân Hành chính độc lập dựa vào cùng khoản (không kể phương pháp khác với qui định Nghị định chính phủ dựa vào khoản 1 điều 14 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính)); hoặc Qui định Công khai thông tin (ngoại trừ các phương pháp khác với qui định khoản 1 điều 14 Luật Công khai Cơ quan hành chính (bao gồm qui định Nghị định chính phủ dựa vào cùng khoản)) thì có thể khai thác tác phẩm để công khai thông tin ở mức độ cần thiết được công nhận.

(Sử dụng để bảo tồn theo Luật Quản lý công văn)

Điều 42.3 Nếu Thủ trưởng Thư khố quốc gia hoặc Thư khố địa phương chiếu theo khoản 1 điều 15 Luật Quản lý công văn hoặc Qui định Quản lý công văn (chỉ dành cho những qui định địa phương tương đương khoản trên) với mục đích bảo quản công văn tư liệu lịch sử thì có thể sao chép tác phẩm liên quan đến công văn tư liệu lịch sử đó ở mức độ cần thiết được công nhận.

2 Nếu Thủ trưởng Thư khố quốc gia hoặc Thư khố địa phương chiếu theo khoản 1 điều 16 Luật Quản lý công văn hoặc Qui định Quản lý công văn (chỉ dành cho những Qui định địa phương tương đương khoản trên) với mục đích cung cấp cũng như trưng bày tác phẩm đến công chúng bằng phương pháp lần lượt được qui định tại điều 19 Luật Quản lý Công văn (Bao gồm qui định Nghị định chính phủ dựa vào cùng điều trên. Áp dụng tương tự sau đây trong khoản này.); hoặc Qui định Quản lý công văn (ngoại trừ các phương pháp khác với qui định điều 19 kể trên) thì có thể được khai thác tác phẩm ở mức độ cần thiết được công nhận để cấp phép sử dụng.

(Sao chép để thu thập tư liệu internet cũng như tư liệu trực tuyến online theo Luật Thư viện Quốc hội)

Điều 42.4 Thủ trưởng thư viện Quốc hội có thể sao chép vào bộ nhớ dùng tại thư viện tác phẩm liên quan đến tư liệu internet theo qui định khoản 1 điều 25.3 Luật Thư viện Quốc hội (Luật số 5, năm 1948) (sau đây trong điều này gọi là「tư liệu internet」), hoặc tư liệu trực tuyến online theo qui định khoản 3 điều 25.4 cùng Luật để thu thập tư liệu trong phạm vi cần thiết được công nhận.

2 Người được nêu lên tại các điểm sau có thể sao chép tác phẩm liên quan đến các tư liệu có nêu ra trong các điểm này để cung cấp tư liệu ở mức độ cần thiết được công nhận.

1 Người theo qui định điều 24 cũng như điều 24.2 Luật Thư viện Quốc hội: Tư liệu internet được cung cấp theo yêu cầu tại qui định khoản 3 điều 25.3 cùng Luật

2 Người khác ngoài qui định điều 24 cũng như điều 24.2 Luật Thư viện Quốc hội: Tư liệu trực tuyến online theo qui định tại khoản 1 điều 25.4 cùng Luật được cung cấp theo qui định tại cùng khoản

(Sử dụng để biên dịch, chuyển thể…)

Điều 43 Có thể sử dụng được tác phẩm theo qui định tại các điểm nêu sau bằng phương pháp sử dụng tại từng điểm.

1 Biên dịch, Hòa âm phối khí, Cải biên hoặc Chuyển thể tại khoản 1 điều 30, khoản 1 điều 33 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi khoản 4 cùng điều), khoản 1 điều 34 hoặc khoản điều 35.

2 Biên dịch tại điểm 1 khoản 1, phần sau khoản 3 điều 31, điều 32, điều 36, khoản 1 hoặc khoản 2 điều 37, khoản 1 điều 39, khoản 2 điều 40, điều 41 hoặc điều 42.

3 Cải biên hoặc Chuyển thể tại khoản 1 điều 33.2

4 Biên dịch, Cải biên hoặc Chuyển thể tại khoản 3 điều 37

5 Biên dịch hoặc Chuyển thể tại điều 37.2

(Người phát sóng định hình tạm thời tác phẩm)

Điều 44 Người phát sóng có thể ghi âm, ghi hình tạm thời tác phẩm có thể được phát sóng không gây phương hại đến quyền lợi qui định tại khoản 1 điều 23 để phục vụ cho mục đích phát sóng của mình bằng phương pháp riêng hoặc phương pháp phát sóng tương tự tổ chức phát sóng khác có thể phát sóng được tác phẩm này.

2 Người truyền tải hữu tuyến có thể ghi âm, ghi hình tạm thời tác phẩm có thể được truyền tải hữu tuyến không gây phương hại đến quyền lợi qui định tại khoản 1 điều 23 để phục vụ cho mục đích truyền tải hữu tuyến của mình (ngoại trừ việc thu nhận nội dung phát sóng để truyền tải) bằng phương pháp riêng.

3 Bản ghi âm, ghi hình được làm ra theo qui định tại hai khoản trên không được lưu giữ quá 6 tháng sau khi ghi âm hoặc ghi hình (trong thời gian này, nếu nội dung ghi âm, ghi hình được dùng phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến thì sẽ là 6 tháng sau khi phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến). Tuy nhiên, không áp dụng khoản này nếu đã được lưu trữ tại Cơ quan bảo quản công theo qui định Nghị định chính phủ.

(Triển lãm do người sở hữu nguyên bản tác phẩm nghệ thuật)

Điều 45 Người sở hữu nguyên bản tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh hoặc người đã được đồng ý có thể triển lãm nơi công cộng các tác phẩm nguyên bản này.

2 Qui định tại khoản trên không áp dụng đối với trường hợp triển lãm tác phẩm nguyên bản một cách thường xuyên tại nơi công cộng mở rộng ngoài trời như công

viên, đường phố hoặc chỗ ngoài trời mà công chúng dễ thấy như bên ngoài bờ tường của một tòa nhà.

(Khai thác tác phẩm nghệ thuật công khai)

Điều 46 Có thể khai thác tác phẩm nghệ thuật có nguyên bản được đặt thường xuyên ngoài trời theo qui định tại khoản 2 điều trên hoặc tác phẩm kiến trúc bằng bất cứ phương pháp nào, ngoại trừ các trường hợp sau đây.

1 Nhân bản tác phẩm điêu khắc, hoặc cung cấp đến công chúng bằng cách chuyển quyền sở hữu bản sao đó

2 Mô phỏng phục chế một tác phẩm kiến trúc, hoặc cung cấp đến công chúng bằng cách chuyển quyền sở hữu bản sao đó.

3 Sao chép để trưng bày thường xuyên ngoài trời theo qui định tại khoản 2 điều trên

4 Sao chép chuyên dành cho mục đích bán bản sao tác phẩm nghệ thuật hoặc bán bản sao đó

(Sao chép dành cho triển lãm tác phẩm nghệ thuật)

Điều 47 Người thực hiện triển lãm nơi công cộng nguyên bản của tác phẩm nghệ thuật hoặc nhiếp ảnh nếu không gây phương hại đến quyền lợi qui định tại điều 25 có thể đăng tải tác phẩm lên cuốn sách nhỏ giải thích hoặc giới thiệu tác phẩm đến người xem.

(Sao chép khi đề nghị chuyển quyền tác phẩm nghệ thuật)

Điều 47.2 Trong trường hợp chủ sở hữu hoặc người có quyền chuyển giao, quyền cho vay nguyên bản hoặc bản sao của tác phẩm nghệ thuật hoặc nhiếp ảnh muốn chuyển

giao hoặc cho vay nguyên bản hoặc bản sao đó mà không gây phương hại đến quyền lợi qui định tại khoản 1 điều 26.2 hoặc điều 26.3 thì chủ sở hữu quyền tác giả hoặc người được ủy thác có thể sao chép hoặc truyền tải đến công chúng (bao gồm thông tin hóa trong trường hợp truyền tải tự động đến công chúng) (chỉ áp dụng giới hạn đối với trường hợp đã đưa ra được các biện pháp không gây phương hại vô lý đến lợi ích của chủ sở hữu quyền tác giả để đề phòng, ngăn cản việc sao chép thứ cấp từ bản sao hoặc từ nội dung truyền tải đến công chúng trên đây) tác phẩm dùng vào việc đề nghị xúc tiến chuyển giao, cho vay.

(Sao chép bởi người sở hữu bản sao chương trình máy tính)

Điều 47.3 Người sở hữu bản sao chương trình máy tính có thể sao chép hoặc sửa đổi ở mức độ cần thiết được công nhận chương trình máy tính đó khi chính mình sử dụng máy tính (bao gồm việc sao chép tác phẩm phái sinh mang tính sáng tạo từ chương trình máy tính đó). Tuy nhiên, sẽ không áp dụng khoản này nếu việc sử dụng bản sao liên quan đến sự khai thác chương trình máy tính được áp dụng theo qui định khoản 2 điều 130.

2 Người sở hữu bản sao tại khoản trên (bao gồm bản sao được chế tạo theo qui định khoản trên) sau khi hết quyền sở hữu vì bất cứ lý do nào ngoại trừ trường hợp làm mất thì không được giữ lại bản sao đó nếu không có ý kiến can thiệp riêng của chủ sở hữu quyền tác giả.

(Sao chép tạm thời để bảo trì sửa chữa)

Điều 47.4 Khi bảo trì, sửa chữa máy sao chép có gắn bộ nhớ bên trong (máy móc có chức năng sao chép bằng cách ghi vào bộ nhớ (sau đây trong điều này gọi là 「bộ nhớ

bên trong」) được gắn bên trong máy. Áp dụng tương tự tại khoản sau.), có thể ghi tạm thời tác phẩm đã có trong bộ nhớ bên trong này vào bộ nhớ khác, cũng như có thể ghi lại vào bộ nhớ bên trong đó sau khi bảo trì, sửa chữa.

2 Nếu phải đổi máy sao chép có gắn bộ nhớ bên trong vì các khiếm khuyết trong quá trình chế tạo hoặc vì sự cố phát sinh cho đến khi bán hàng thì có thể ghi tạm thời tác phẩm được ghi trong bộ nhớ bên trong vào một bộ nhớ khác, cũng như ghi lại vào bộ nhớ bên trong của máy sao chép cùng loại mới đổi ở mức độ cần thiết được công nhậ

3 Người sao chép tác phẩm vào bộ nhớ khác với bộ nhớ bên trong theo qui định tại hai khoản trên không được phép lưu giữ bản sao của tác phẩm đã được ghi vào bộ nhớ sau khi bảo trì, sửa chữa hoặc đổi máy theo các qui định này.

(Sao chép đề phòng trở ngại khi chuyển tin)

Điều 47.5 Người có nghề nghiệp cung cấp các loại máy chủ trao đổi thông tin tự động (gồm máy chủ trao đổi thông tin tự động cũng như thiết bị chuyển tin đặc biệt (thiết bị ghi thông tin vào bộ phận dùng chuyển tin đặc biệt (Các loại viễn thông vô tuyến hoặc hữu tuyến khác với truyền tải tự động đến công chúng theo qui định của Nghị định chính phủ. Áp dụng tương tự sau đây trong khoản này.) trong bộ nhớ (gọi là 「bộ nhớ chuyển tin đặc biệt」 tại điểm 1) có kết nối vào đường dây viễn thông hoặc thiết bị có chức năng chuyển tin đặc biệt các thông tin đã được nhập liệu vào máy chủ kể trên). Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.) cho người khác dùng vào việc truyền tải tự động đến công chúng, có thể ghi tác phẩm đã được thông tin hóa bằng máy chủ trao đổi thông tin tự động đó vào bộ nhớ được qui định có mục đích tại các điểm sau ở mức độ cần thiết được công nhận.

1 Đề phòng các trở ngại chuyển tin do chậm trễ vì quá nhiều nhu cầu truyền tải tự động đến công chúng tập trung vào máy chủ trao đổi thông tin tự động kể trên hoặc do máy bị sự cố: bộ nhớ khác với bộ nhớ truyền tải đến công chúng liên quan đến thông tin hóa kể trên (Gọi là bộ nhớ truyền tải công chúng và bộ nhớ chuyển tin đặc biệt. Áp dụng tương tự sau đây trong điểm kế tiếp.) được dùng để truyền tải tự động đến công chúng bằng cách thông tin hóa.

2 Phục hồi khi đánh mất hoặc hư hỏng bản sao tác phẩm đã được ghi trong bộ nhớ truyền tải công chúng liên quan đến thông tin hóa kể trên: bộ nhớ khác với bộ nhớ truyền tải công chúng kể trên (ngoại trừ bộ nhớ truyền tải công chúng).

2 Nếu người có nghề nghiệp cung cấp các loại máy chủ trao đổi thông tin tự động cho người khác dùng vào việc truyền tải tự động đến công chúng muốn chuyển tin để ngưng việc truyền tải tự động đến công chúng tác phẩm đã được thông tin hóa (ngoại trừ tác phẩm được thông tin hóa bởi máy chủ trao đổi thông tin tự động) thì sau khi chuyển tin này có thể ghi tác phẩm vào phần chuyển tin của bộ nhớ trong máy chủ theo mức độ cần thiết được công nhận để chuyển tin ngưng truyền tải tự động đến công chúng đó được hiệu quả.

3 Sau thời điểm được quyết định tại mỗi điểm sau, người được đề cập không được lưu giữ bản sao tác phẩm được làm ra từ việc áp dụng qui định tại mỗi điểm này.

1 Người ghi tác phẩm vào bộ nhớ theo qui định khoản 1 (giới hạn trong phần tại điểm 1) hoặc khoản 2: khi được công nhận là không còn cần thiết lưu giữ bản sao tác phẩm cho mục đích tại các qui định này hoặc khi biết rằng việc thông tin hóa tác phẩm có xâm phạm quyền tác giả (thông tin hóa dù được thực hiện tại nước ngoài nhưng nếu thực hiện việc đó trong nước thì được xem là xâm phạm quyền tác giả).

2 Người ghi tác phẩm vào bộ nhớ theo qui định khoản 1 (giới hạn trong phần tại điểm 2): khi được công nhận là không còn cần thiết lưu giữ bản sao tác phẩm cho mục đích tại cùng điểm.

(Sao chép cho việc tra cứu mã phân biệt nguồn gửi dữ liệu đã thông tin hóa)

Điều 47.6 Người có nghề nghiệp tra cứu mã phân biệt nguồn gửi dữ liệu đã được thông tin hóa (Mã dùng để phân biệt nơi gửi trong truyền tải tự động đến công chúng như chữ viết, số hiệu hoặc ký hiệu…Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.) cũng như cung cấp kết quả tra cứu đó (Bao gồm người chỉ làm một bộ phận của công việc này và giới hạn trong những người làm các loại công việc như thu thập, sắp xếp hoặc cung cấp dữ liệu đã được thông tin hóa theo tiêu chuẩn qui định của Nghị định chính phủ.) theo yêu cầu công chúng, đối với tác phẩm đã được thông tin hóa trong mức độ cần thiết được công nhận (Đối với trường hợp đã có biện pháp hạn chế việc nhận tin qua yêu cầu nhập liệu các thông tin có mục đích nhận biết người nhận tin khi truyền tải tự động đến công chúng tác phẩm đó thì chỉ áp dụng khi đã nhận được sự đồng ý của người đã tiến hành các biện pháp nêu trên khi nhận tin từ truyền tải tự động đến công chúng.) nhằm thực hiện tra cứu và cung cấp kết quả, có thể ghi vào bộ nhớ hoặc chuyển thể (bao gồm tác phẩm phái sinh được sáng tác từ tác phẩm này), cũng như cùng với việc cung cấp mã phân biệt nguồn gửi dữ liệu được thông tin hóa đáp ứng yêu cầu của công chúng, có thể truyền tải tự động đến công chúng (bao gồm thông tin hóa) bằng cách sử dụng phần liên quan đến mã phân biệt nguồn gửi có trong bản sao tác phẩm đã được ghi vào bộ nhớ kể trên (Bao gồm bản sao của tác phẩm phái sinh từ tác phẩm trên. Sau đây trong điều này gọi là「sao chép cung cấp kết quả tra cứu」.). Tuy nhiên, sau khi đã biết việc thông tin hóa tác phẩm liên quan (thông tin hóa dù được thực hiện tại nước

ngoài nhưng nếu thực hiện việc đó trong nước thì được xem là xâm phạm quyền tác giả) bằng cách sao chép cung cấp kết quả tra cứu này có xâm phạm quyền tác giả thì không thể truyền tải tự động đến công chúng bằng sao chép cung cấp kết quả tra cứu đó.

(Sao chép để phân tích thông tin)

Điều 47.7 Có thể ghi vào bộ nhớ hoặc chuyển thể tác phẩm (bao gồm tác phẩm phái sinh được sáng tác từ tác phẩm này) theo mức độ cần thiết được công nhận với mục đích phân tích thông tin bằng máy tính (Phân tích thống kê bằng cách chọn lọc, so sánh, phân loại các yếu tố ngôn ngữ, âm thanh, hình ảnh…cấu thành nên thông tin đó từ khối lượng thông tin lớn của nhiều tác phẩm. Tương tự như sau trong điều này.). Tuy nhiên, không áp dụng đối với tác phẩm của kho dữ liệu database được làm ra dành cho người phân tích thông tin.

(Sao chép theo sự khai thác tác phẩm trong máy tính)

Điều 47.8 Nếu khai thác tác phẩm bằng cách sử dụng bản sao tác phẩm trong máy tính, hoặc khi khai thác bằng cách nhận nội dung tác phẩm qua hệ thống chuyển tin bằng viễn thông vô tuyến hoặc hữu tuyến (giới hạn trong trường hợp khai thác tác phẩm hoặc sử dụng bản sao không xâm phạm quyền tác giả), thì có thể ghi vào bộ nhớ của máy tính đó ở mức độ cần thiết được công nhận với mục đích giúp cho quá trình xử lý thông tin bằng máy tính khai thác tác phẩm được hiệu quả, thông suốt.

(Khai thác để xử lý thông tin cần thiết cho việc chuẩn bị cung cấp thông tin bằng công nghệ thông tin viễn thông)

Điều 47.9 Trong trường hợp cung cấp thông tin bằng phương pháp áp dụng công nghệ thông tin viễn thông, và để cho việc xử lý thông tin cần thiết trong khi chuẩn bị bằng máy tính được thông suốt, hiệu quả thì tác phẩm có thể được ghi vào bộ nhớ hoặc chuyển thể (bao gồm tác phẩm phái sinh được sáng tác từ tác phẩm này) ở mức độ cần thiết được công nhận.

(Chuyển giao bản sao được làm ra do giới hạn quyền sao chép)

Điều 47.10 Có thể cung cấp đến công chúng bằng cách chuyển giao bản sao của tác phẩm được phép sao chép theo qui định khoản 1 điều 31 (Giới hạn trong điểm 1 . Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.) hoặc phần sau khoản 3, điều 32, khoản 1 điều 33 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi khoản 4 cùng điều), khoản 1 hoặc khoản 4 điều 33.2, khoản 1 điều 34, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 36, điều 37, điều 37.2 (Ngoại trừ điểm 2. Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.), khoản 1 điều 39, khoản 1 hoặc khoản 2 điều 40, từ điều 41 đến điều 42.2, khoản 2 điều 42.3 hoặc từ điều 46 đến điều 47.2 (nếu liên quan đến qui định tại khoản 1 hoặc phần sau khoản 3 điều 31, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 36 hoặc điều 42 thì ngoại trừ bản sao tác phẩm điện ảnh (Kể cả bản sao tác phẩm điện ảnh trong đó có bản sao của tác phẩm khác. Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.)). Tuy nhiên, sẽ không áp dụng điều này trong trường hợp chuyển giao đến công chúng bản sao tác phẩm được làm ra sau khi áp dụng qui định khoản 1 hoặc phần sau khoản 3 điều 31, khoản 1 hoặc khoản 4 điều 33.2, khoản 1 điều 35, khoản 3 điều 37, điều 37.2, từ điều 41 đến điều 42.2, khoản 2 điều 42.3 hoặc điều 47.2 (ngoại trừ bản sao tác phẩm điện ảnh liên quan đến qui định khoản 1 hoặc phần sau khoản 3 điều 31, khoản 1 điều 35 hoặc điều 42) mà không mang mục đích được nêu lên trong khoản 1 hoặc phần sau khoản 3 điều 31, khoản 1 hoặc khoản 4 điều 33.2, khoản 1

điều 35, khoản 3 điều 37, điều 37.2, từ điều 41 đến điều 42.2, khoản 2 điều 42.3 hoặc điều 47.2.

(Chỉ dẫn xuất xứ)

Điều 48 Xuất xứ của tác phẩm theo qui định tại mỗi điểm nêu sau phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng phương pháp và mức độ được công nhận là hợp lý so với hình thức sao chép hoặc khai thác tác phẩm.

1 Trường hợp sao chép tác phẩm theo qui định điều 32, khoản 1 điều 33 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi khoản 4 cùng điều), khoản 1 điều 33.2, khoản 1 điều 37, điều 42 hoặc điều 47

2 Trường hợp khai thác tác phẩm theo qui định khoản 1 điều 34, khoản 3 điều 37, điều 37.2, khoản 1 điều 39, khoản 1 hoặc khoản 2 điều 40, hoặc điều 47.2

3 Khi có thông lệ nêu rõ xuất xứ trong trường hợp khai thác tác phẩm bằng phương pháp khác với phương pháp sao chép theo qui định điều 32 hoặc trong trường hợp khai thác tác phẩm theo qui định điều 35, khoản 1 điều 36, khoản 1 điều 38, điều 41 hoặc điều 46.

2 Phải đề tên tác giả đã được nêu lên trong tác phẩm ngoại trừ trường hợp tên tác giả được biết rõ theo qui định chỉ dẫn xuất xứ tại khoản trên hoặc đó là một tác phẩm khuyết danh.

3 Nếu khai thác tác phẩm bằng cách biên dịch, hòa âm phối khí, cải biên hoặc chuyển thể theo qui định điều 43, phải nêu rõ xuất xứ tác phẩm theo các trường hợp qui định tại hai khoản trên.

(Sử dụng ngoài mục đích bản sao)

Điều 49 Người theo các điểm sau đây được xem là đã có hành vi sao chép dựa vào qui định điều 21.

1 Người phân phối bản sao tác phẩm được làm ra sau khi áp dụng qui định tại khoản 1 điều 30, điều 30.3, điểm 1 khoản 1 hoặc phần sau khoản 3 điều 31, khoản 1 hoặc khoản 4 điều 33.2, khoản 1 điều 35, khoản 3 điều 37, nội dung chính của điều 37.2 (Áp dụng điểm 2 cùng điều nếu liên quan đến điểm này. Áp dụng tương tự tại điểm 1, khoản 2 điều 49.), từ điều 41 đến điều 42.3, khoản 2 điều 42.4, khoản 1 hoặc khoản 2 điều 44, điều 47.2 hoặc điều 47.6 nhưng với mục đích khác với mục đích đã nêu trong các qui định kể trên; hoặc người trưng bày tác phẩm đến công chúng bằng bản sao kể trên

2 Người phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến đã lưu trữ bản ghi âm hoặc ghi hình vi phạm qui định khoản 3 điều 44

3 Người phân phối hoặc trưng bày tác phẩm đến công chúng bằng bản sao tác phẩm được làm ra sau khi áp dụng qui định khoản 1 điều 47.3 (ngoại trừ bản sao tương đương với qui định tại điểm 2 khoản 2 điều này), hoặc bản sao tác phẩm theo qui định khoản 1 hoặc khoản 2 điều 47.4 được ghi tạm thời vào bộ nhớ khác với bộ nhớ bên trong theo qui định khoản 1 hoặc khoản 2 của cùng điều

4 Người lưu trữ bản sao vi phạm qui định khoản 2 điều 47.3, khoản 3 điều 47.4 hoặc khoản 3 điều 47.5 (ngoại trừ bản sao tương đương với qui định tại điểm 2, khoản 2 điều này)

5 Người khai thác tác phẩm bằng cách dùng bản sao (ngoại trừ bản sao tương đương với qui định tại điểm 6 khoản 2 điều này) được làm ra sau khi áp dụng qui

định tại điều 30.4, khoản 1 hoặc khoản 2 điều 47.5, điều 47.7 hoặc điều 47.9 nhưng với mục đích khác với mục đích đã nêu trong các qui định kể trên.

6 Người truyền tải tác phẩm tự động đến công chúng (bao gồm thông tin hóa) bằng cách dùng bản sao tác phẩm (ngoại trừ bản sao tương đương với qui định tại điểm 5 khoản 2 điều này) được làm ra theo qui định tại nội dung chính của điều 47.6 nhưng vi phạm điều khoản bảo lưu của cùng điều

7 Người khai thác tác phẩm bằng cách sử dụng bản sao tác phẩm được làm ra sau khi áp dụng qui định điều 47.8 thay vì sử dụng chính bản sao theo qui định tại cùng điều của tác phẩm hoặc sử dụng bằng cách không nhận dữ liệu liên quan đến tác phẩm qua hệ thống chuyển tin được qui định tại cùng điều (đó là hành vi nhận dữ liệu từ hệ thống chuyển tin hoặc hành vi dựa vào hành vi trên được qui định bởi Nghị định chính phủ trong trường hợp chuyển tin tự động theo yêu cầu người nhận)

2 Đối với tác phẩm gốc của tác phẩm phái sinh, người theo các điểm sau đây được xem là đã có hành vi biên dịch , hòa âm phối khí, cải biên hoặc chuyển thể dựa vào qui định điều 27.

1 Người phân phối bản sao tác phẩm phái sinh được làm ra sau khi được áp dụng, tuân thủ các điểm trong điều 43 và khác mục đích đã nêu trong qui định tại khoản 1 điều 30, điểm 1 khoản 1 hoặc phần sau khoản 3 điều 31, khoản 1 điều 33.2, khoản 1 điều 35, khoản 3 điều 37, nội dung chính của điều 37.2, điều 41 hoặc điều 42; hoặc người trưng bày tác phẩm phái sinh đến công chúng bằng bản sao kể trên

2 Người phân phối bản sao tác phẩm phái sinh được làm ra sau khi áp dụng qui định khoản 1 điều 47.3 hoặc trưng bày tác phẩm phái sinh đến công chúng bằng bản sao đó

3 Người lưu giữ bản sao tại điểm trên vi phạm qui định khoản 2 điều 47.3

4 Người phân phối bản sao tác phẩm phái sinh được làm ra sau khi áp dụng qui định tại điều 30.3 hoặc điều 47.6 nhưng với mục đích khác với mục đích đã nêu trong các qui định kể trên, hoặc người trưng bày tác phẩm phái sinh đến công chúng bằng bản sao kể trên

5 Người truyền tải tác phẩm phái sinh tự động đến công chúng (bao gồm thông tin hóa) bằng cách dùng bản sao tác phẩm phái sinh được làm ra theo qui định tại nội dung chính của điều 47.6 nhưng vi phạm điều khoản bảo lưu của cùng điều

6 Người khai thác tác phẩm phái sinh bằng cách dùng bản sao được làm ra sau khi áp dụng qui định tại điều 30.4, điều 47.7 hoặc điều 47.9 nhưng với mục đích khác với mục đích đã nêu trong các qui định kể trên.

(Quan hệ với quyền nhân thân tác giả)

Điều 50 Không có qui định nào tại Mục này gây ảnh hưởng đến quyền nhân thân tác giả.

Chương 4 Thời hạn bảo hộ

(Nguyên tắc của thời hạn bảo hộ)

Điều 51 Thời gian tồn tại quyền tác giả bắt đầu từ khi sáng tác.

2 Ngoại trừ qui định đặc biệt trong chương này, quyền tác giả liên tục tồn tại cho đến 50 năm sau khi tác giả chết (đối với tác phẩm có đồng tác giả là 50 năm sau khi đồng tác giả cuối cùng chết, áp dụng tương tự trong khoản 1 điều 52 sau đây).

(Thời hạn bảo hộ tác phẩm khuyết danh hoặc ký danh)

Điều 52 Quyền tác giả của tác phẩm khuyết danh hoặc ký danh liên tục tồn tại cho đến 50 năm sau khi tác phẩm được công bố. Tuy nhiên, trước khi kết thúc thời hạn này nếu xác định được tác giả của tác phẩm khuyết danh hoặc ký danh đã chết cách đó trên 50 năm thì quyền tác giả của tác phẩm này được coi là chấm dứt khi xét rằng quyền này chỉ tồn tại cho đến 50 năm sau ngày tác giả mất.

2 Qui định tại khoản trên không áp dụng đối với các trường hợp sau đây.

1 Khi ký danh của tác giả trong tác phẩm ký danh được nhiều người biết đó là của tác giả.

2 Khi tác giả đăng ký tên thực theo khoản 1 điều 75 trong thời gian tại khoản trên.

3 Khi tác giả công bố tác phẩm bằng tên thực hoặc bằng ký danh được xác định là tên tác giả trong thời gian tại khoản trên.

(Thời hạn bảo hộ quyền tác giả dưới danh nghĩa tổ chức, đoàn thể)

Điều 53 Quyền tác giả của tác phẩm dưới danh nghĩa tổ chức, đoàn thể như pháp nhân… liên tục tồn tại cho đến 50 năm sau khi công bố tác phẩm (nếu tác phẩm không được công bố trong 50 năm kể từ sau khi sáng tác thì thời hạn bảo hộ là 50 năm sau khi sáng tác).

2 Không áp dụng qui định khoản trên đây khi cá nhân tác giả của tác phẩm có quyền tác giả dưới danh nghĩa đoàn thể như pháp nhân…trong thời gian qui định tại cùng khoản đã công bố tác phẩm có nêu tên tác giả bằng tên thực hoặc ký danh được nhiều người biết.

3 Thời gian tồn tại quyền tác giả của tác phẩm có tác giả là đoàn thể, pháp nhân…theo qui định khoản 2 điều 15 có thể được áp dụng qui định tại khoản 1 điều này

đối với tác phẩm dù không tương đương với tác phẩm qui định tại khoản 1 nhưng được xem là có tác giả mang danh nghĩa của đoàn thể, pháp nhân đó.

(Thời hạn bảo hộ tác phẩm điện ảnh)

Điều 54 Quyền tác giả tác phẩm điện ảnh liên tục tồn tại cho đến 70 năm sau khi công bố tác phẩm (nếu tác phẩm không được công bố trong vòng 70 năm sau khi sáng tác thì thời hạn bảo hộ là 70 năm sau khi sáng tác).

2 Khi hết quyền tác giả tác phẩm điện ảnh do kết thúc thời hạn bảo hộ, quyền tác giả của tác phẩm gốc liên quan đến việc khai thác tác phẩm điện ảnh cũng chấm dứt cùng với quyền tác giả tác phẩm điện ảnh đó.

3 Qui định tại hai điều trên đây không áp dụng đối với quyền tác giả tác phẩm điện ảnh.

Điều 55 Hủy bỏ

(Thời điểm công bố ấn phẩm phát hành liên tục)

Điều 56 Thời điểm công bố theo khoản 1 điều 52, khoản 1 điều 53 cũng như khoản 1 điều 54 đối với tác phẩm được công bố theo cuốn, số hoặc hồi được qui định là thời điểm công bố mỗi cuốn, mỗi số hoặc mỗi hồi; đối với tác phẩm hoàn thành sau khi công bố lần lượt từng phần thì được qui định là thời điểm công bố phần cuối cùng.

2 Đối với tác phẩm hoàn thành sau khi công bố lần lượt từng phần, trong vòng 3 năm kể từ sau lần công bố mới nhất mà phần cần phải tiếp tục vẫn không được công bố thì phần cuối cùng trong các nội dung đã công bố được xem là phần cuối cùng theo qui định tại khoản trên.

(Phương pháp tính toán thời hạn bảo hộ)

Điều 57 Đối với trường hợp của khoản 2 điều 51, khoản 1 điều 52, khoản 1 điều 53 hoặc khoản 1 điều 54, sẽ bắt đầu tính từ năm sau năm mà tác giả chết, năm sau năm công bố hoặc sáng tác tác phẩm khi tính toán thời điểm chấm dứt vào 50 năm sau khi tác giả chết, 50 năm sau khi công bố tác phẩm, 50 năm sau khi sáng tác, 70 năm sau khi công bố hoặc 70 năm sau khi sáng tác.

(Trường hợp đặc biệt trong thời hạn bảo hộ)

Điều 58 Trong trường hợp tác phẩm nước ngoài là nước thành viên của Liên minh quốc tế thành lập bởi Công ước Berne nhằm bảo vệ tác phẩm văn học và nghệ thuật; nước tham gia ký kết Hiệp ước của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới WIPO về quyền tác giả, hoặc nước thành viên Tổ chức thương mại thế giới WTO dựa theo các qui định lần lượt sau đây như Công ước Berne Bảo vệ tác phẩm văn học nghệ thuật, Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả hoặc Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại thế giới để xác định nước ngoài đó là quốc gia gốc của tác phẩm (ngoại trừ tác phẩm thuộc qui định điểm 1 điều 6), nếu thời hạn bảo hộ quyền tác giả theo qui định tại quốc gia gốc này ngắn hơn thời gian qui định từ điều 51 đến điều 54 thì sẽ dựa theo qui định về thời hạn bảo hộ của quốc gia gốc đó.

Chương 5 Tính bất khả chuyển giao của quyền nhân thân tác giả

(Tính bất khả chuyển giao của quyền nhân thân tác giả)

Điều 59 Quyền nhân thân tác giả thuộc riêng của tác giả và không thể chuyển giao.

(Bảo vệ lợi ích nhân thân sau khi tác giả chết)

Điều 60 Sau khi tác giả chết, người cung cấp hoặc trưng bày tác phẩm đến công chúng không được phép có hành vi được xem là xâm phạm quyền nhân thân tác giả giả sử như tác giả đó đang sống. Tuy nhiên, không áp dụng điều này nếu hành vi đó được công nhận là không phương hại đến nguyện vọng của tác giả dựa vào tính chất, mức độ, tình thế thay đổi của xã hội hoặc các sự việc khác liên quan đến hành vi đó.

Chương 6 Chuyển giao quyền tác giả và hết quyền

(Chuyển giao quyền tác giả)

Điều 61 Có thể chuyển giao toàn bộ hoặc một phần quyền tác giả.

2 Trong hợp đồng chuyển giao quyền tác giả, nếu không có phụ lục đặc biệt với mục đích chuyển giao quyền theo qui định điều 27 hoặc điều 28 thì các quyền này được suy đoán là đã được bảo lưu bởi người chuyển giao.

(Hết quyền trong các trường hợp như không có người thừa kế…)

Điều 62 Hết quyền tác giả trong các trường hợp sau đây.

1 Quyền tác giả sẽ phải thuộc về Công khố quốc gia sau khi tác giả chết theo qui định điều 959 (chuyển giao đến Công khố Quốc gia các tài sản thặng dư) Luật dân sự (Luật số 89 năm 1896).

2 Quyền tác giả sẽ phải thuộc về Công khố Quốc gia sau khi pháp nhân chủ sở hữu quyền tác giả giải tán theo qui định khoản 3 điều 239 (chuyển giao đến Công khố Quốc gia các tài sản thặng dư) Luật Pháp nhân công ích và Quỹ công ích (Luật số 48 năm 2006).

2 Áp sụng có sửa đổi khoản 2 điều 54 đối với trường hợp hết quyền tác giả của tác phẩm điện ảnh theo qui định tại khoản trên.

Chương 7 Thực hiện quyền

(Cấp quyền khai thác tác phẩm)

Điều 63 Chủ sở hữu quyền tác giả có thể cấp phép cho người khác khai thác tác phẩm mà mình làm chủ sở hữu.

2 Người được cấp phép theo qui định khoản trên có thể khai thác tác phẩm được cấp phép trong khuôn khổ của phương pháp khai thác và các điều kiện khi cấp phép.

3 Không thể chuyển giao quyền khai thác tác phẩm theo sự cấp phép tại khoản 1 nếu không có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả.

4 Cấp phép tại khoản 1 đối với việc phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến tác phẩm không bao gồm cấp phép ghi âm hoặc ghi hình tác phẩm đó nếu không có những thỏa thuận trái ngược trong hợp đồng.

5 Không áp dụng khoản 1 điều 23 đối với người được cấp phép thông tin hóa tác phẩm theo qui định khoản 1 nếu trong khuôn khổ của phương pháp khai thác và các điều kiện khi cấp phép (ngoại trừ điều kiện liên quan đến số lần thông tin hóa hoặc liên quan đến máy chủ dùng để thông tin hóa), người đó đã tái diễn nhiều lần hoặc sử dụng máy chủ khác để thông tin hóa tác phẩm.

(Thực hiện quyền nhân thân tác giả của tác phẩm có đồng tác giả)

Điều 64 Không thể thực hiện quyền nhân thân tác giả của tác phẩm đồng tác giả nếu không có sự thỏa thuận của tất cả tác giả.

2 Các tác giả của tác phẩm đồng tác giả không được gian dối hòng ngăn cản việc hình thành sự thỏa thuận nêu ở khoản trên.

3 Tác giả của tác phẩm đồng tác giả có thể chọn người đại diện thực hiện quyền nhân thân tác giả từ các tác giả của tác phẩm đó.

4 Giới hạn quyền ghi trong quyền đại diện thực hiện tại khoản trên không có hiệu lực đối với bên thứ ba ngay tình.

(Thực hiện quyền tác giả có đồng chủ sở hữu)

Điều 65 Các đồng chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm đồng tác giả hoặc quyền đồng sở hữu (sau đây trong điều này gọi là 「quyền tác giả đồng sở hữu」) không được chuyển giao hoặc cầm cố phần sở hữu của mình nếu không có sự đồng ý của đồng chủ sở hữu khác.

2 Không thể thực hiện quyền tác giả đồng sở hữu nếu không có sự thỏa thuận của tất cả đồng chủ sở hữu.

3 Trong trường hợp tại hai khoản trên, nếu không có lý do chính đáng, các đồng chủ sở hữu không thể từ chối sự đồng ý nêu ở khoản 1 hoặc gây phương hại đến việc hình thành sự thỏa thuận nêu ở khoản 2.

4 Áp dụng có sửa đổi qui định của khoản 3 và khoản 4 điều 64 khi thực hiện quyền tác giả đồng sở hữu.

(Quyền tác giả có mục đích cầm cố)

Điều 66 Quyền tác giả trong hợp đồng có mục đích cầm cố quyền tác giả vẫn được thực hiện bởi chủ sở hữu quyền tác giả nếu không có những thỏa thuận trái ngược trong hợp đồng.

2 Việc cầm cố quyền tác giả vẫn có thể được thực hiện đối với tiền bạc hoặc hàng hóa khác (bao gồm giá tiền trong hợp đồng quyền xuất bản) mà chủ sở hữu quyền tác giả nhận được khi chuyển giao hoặc khai thác tác phẩm liên quan đến quyền tác giả đó. Tuy nhiên, cần phải nắm giữ quyền nhận tiền bạc hoặc hàng hóa này trước khi trả tiền hoặc trao hàng.

Chương 8 Khai thác tác phẩm bằng giấy phép bắt buộc

(Khai thác tác phẩm trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả)

Điều 67 Trong trường hợp tác phẩm đã công bố hoặc rõ ràng là đã cung cấp, trưng bày đến công chúng trong một thời gian dài nhưng vì các lý do như không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả nên dù đã tốn nhiều công sức vẫn không liên hệ được với chủ sở hữu quyền tác giả đó theo qui định của Nghị định chính phủ, sau khi được Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa cấp giấy phép bắt buộc và đã gửi ký quỹ một khoản tiền bồi thường dành cho tác giả tương đương với phí bản quyền thông thường khi khai thác tác phẩm thì sẽ được khai thác theo phương pháp khai thác trong giấy phép bắt buộc đó.

2 Người muốn được cấp giấy phép bắt buộc theo khoản trên phải nộp đơn đến Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa trong đó ghi rõ phương pháp khai thác và các nội dung theo qui định Nghị định chính phủ cũng như phải kèm theo đơn các giấy tờ tư liệu chứng minh đã không liên hệ được với tác giả và các giấy tờ tư liệu khác theo qui định Nghị định chính phủ.

3 Trong bản sao tác phẩm làm ra theo qui định khoản 1 phải ghi rõ đó là bản sao thuộc giấy phép bắt buộc cũng như ngày tháng năm được cấp giấy phép bắt buộc đó.

(Khai thác tác phẩm đang xin giấy phép bắt buộc)

Điều 67.2 Người đã nộp đơn xin cấp giấy phép bắt buộc tại khoản 1 điều trên đây (sau đây trong điều này gọi là 「giấy phép」), sau khi suy xét kỹ lưỡng phương pháp khai thác tác phẩm trong đơn, nếu có gửi ký quỹ khoản tiền thế chấp do Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa ấn định thì trong thời gian chờ đợi đến khi giấy phép được cấp hoặc bị từ chối (trong thời gian chờ đợi đến khi giấy phép được cấp hoặc bị từ chối nếu liên hệ được với tác giả thì cho đến khi liên hệ được với tác giả) có thể được khai thác tác phẩm đó bằng phương pháp khai thác như đã nêu trong đơn. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này nếu biết chắc chắn tác giả đang có ý định không xuất bản hoặc từ bỏ việc khai thác tác phẩm.

2 Trong bản sao tác phẩm làm ra theo qui định tại khoản trên phải ghi rõ đó là bản sao được làm ra sau khi áp dụng qui định của cùng khoản cũng như ngày tháng năm làm đơn xin cấp giấy phép.

3 Khi người khai thác tác phẩm theo qui định khoản 1 điều này (sau đây gọi là 「người khai thác đang làm đơn」) nhận được giấy phép thì bất kể qui định của khoản 1 điều 67, trong số tiền bồi thường của khoản 1 điều 67, người đó không cần phải gửi ký quỹ khoản tiền tương đương tiền thế chấp (nếu mức tiền thế chấp cao hơn tiền bồi thường thì chính khoản tiền đó) được gửi ký quỹ theo qui định khoản 1 điều này.

4 Người khai thác đang làm đơn khi bị từ chối không cấp giấy phép (ngoại trừ trường hợp liên hệ được với chủ sở hữu quyền tác giả cho đến khi bị từ chối), phải gửi ký quỹ khoản tiền bồi thường tương đương mức phí bản quyền khai thác tác phẩm trong thời gian đến khi bị từ chối cấp phép qui định tại khoản 1 cho chủ sở hữu quyền tác giả do Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa ấn định. Đối với trường hợp này, khoản tiền tương đương tiền bồi thường trong khoản tiền thế chấp gửi ký quỹ theo qui định khoản 1 (nếu

mức tiền thế chấp cao hơn tiền bồi thường thì chính khoản tiền đó) được xem là tiền bồi thường đã gửi ký quỹ.

5 Khi người khai thác đang làm đơn liên hệ được với chủ sở hữu quyền tác giả trong thời gian cho đến khi được cấp giấy phép hoặc bị từ chối, người đó phải trả cho chủ sở hữu quyền tác giả khoản tiền bồi thường tương đương mức phí bản quyền khai thác tác phẩm trong thời gian cho đến khi liên hệ được với chủ sở hữu quyền tác giả theo qui định tại khoản 1.

6 Trong ba khoản trên, liên quan đến quyền nhận tiền bồi thường của khoản 1 điều 67 hoặc khoản 2 trên đây, chủ sở hữu quyền tác giả có thể nhận được tiền trả thanh toán từ tiền thế chấp gửi ký quỹ theo qui định khoản 1.

7 Người đã gửi ký quỹ tiền thế chấp theo qui định khoản 1 có thể lấy lại toàn bộ hoặc một phần tiền thế chấp chiếu theo Nghị định chính phủ trong trường hợp khoản tiền đó cao hơn mức thanh toán mà chủ sở hữu quyền tác giả có thể nhận được theo qui định khoản trên.

(Phát sóng tác phẩm)

Điều 68 Người có ý định phát sóng tác phẩm đã công bố dù đã yêu cầu thương lượng với chủ sở hữu quyền tác giả để cấp phép phát sóng nhưng thương lượng không thành hoặc không thể thương lượng được, trong trường hợp này, nếu được Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa cấp giấy phép bắt buộc, và có trả một khoản tiền bồi thường cho chủ sở hữu tương đương mức phí bản quyền thông thường khi khai thác tác phẩm do Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa ấn định, thì có thể phát sóng tác phẩm đó.

2 Tác phẩm được phát sóng theo qui định khoản trên có thể được truyền đạt hữu tuyến, truyền đạt tự động với mục đích chỉ nhận tin liên quan đến chương trình phát

sóng đó trong khu vực phát sóng chỉ định (bao gồm bộ phận thông tin hóa có chức năng nhập liệu thông tin vào máy chủ kết nối với đường dây viễn thông công cộng), hoặc truyền đạt nơi công cộng bằng thiết bị nhận tin với điều kiện người truyền đạt hữu tuyến, truyền đạt tự động hoặc truyền đạt nơi công cộng đó, ngoại trừ trường hợp áp dụng qui định khoản 2 cũng như khoản 3 điều 38, phải trả cho chủ sở hữu quyền tác giả khoản tiền bồi thường tương đương mức phí bản quyền thông thường.

(Ghi âm vào bản ghi âm thương mại)

Điều 69 Bản ghi âm thương mại lần đầu tiên được bán trong nước và trong trường hợp sau 3 năm kể từ ngày bán đầu tiên đó, đối với người có ý định ghi âm tác phẩm âm nhạc được ghi trong bản ghi âm thương mại này với sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả để sản xuất bản ghi âm thương mại khác đã yêu cầu thương lượng với chủ sở hữu quyền tác giả để cung cấp đến công chúng bằng việc ghi âm, chuyển giao nhưng thương lượng không thành hoặc không có thể thương lượng được, trong trường hợp này, nếu được Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa cấp giấy phép bắt buộc, và có trả một khoản tiền bồi thường cho chủ sở hữu tương đương mức phí bản quyền thông thường khi khai thác tác phẩm do Tổng cục trưởng Tổng cục Văn hóa ấn định, thì có thể thực hiện việc ghi âm này hoặc chuyển giao để cung cấp đến công chúng.

(Thủ tục và tiêu chuẩn cấp giấy phép bắt buộc)

Điều 70 Người làm đơn xin giấy phép bắt buộc theo qui định khoản 1 điều 67, khoản 1 điều 68 hoặc điều 69 phải nộp lệ phí qui định bởi Nghị định chính phủ sau khi tính toán kỹ lưỡng các số tiền chi phí thực tế.

2 Không áp dụng khoản trên nếu người phải nộp lệ phí theo qui định tại khoản này là nhà nước hoặc pháp nhân hành chính độc lập có nội dung nghiệp vụ hoặc lý do được cân nhắc là phù hợp với qui định Nghị định chính phủ (trong khoản 6 điều 78 và khoản 2 điều 107 gọi là 「cơ quan nhà nước」).

3 Khi có đơn xin giấy phép bắt buộc nộp theo qui định khoản 1 điều 68 hoặc điều 69, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa phải thông báo nội dung đơn đến chủ sở hữu quyền tác giả liên quan cũng như ấn định một thời gian đủ để chủ sở hữu quyền tác giả ấy có cơ hội trình bày ý kiến.

4 Đối với đơn xin giấy phép bắt buộc theo qui định khoản 1 điều 67, khoản 1 điều 68 hoặc điều 69, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa không thể cấp giấy phép khi nhận ra các điểm sau đây.

1 Khi biết chắc chắn tác giả đang có ý định không xuất bản hoặc từ bỏ việc khai thác tác phẩm.

2 Khi chủ sở hữu quyền tác giả liên quan trong đơn xin giấy phép bắt buộc theo qui định khoản 1 điều 68 với lý do bất khả kháng không thể cho phép phát sóng tác phẩm đó.

5 Khi có ý định từ chối cấp giấy phép bắt buộc theo qui định tại khoản trên (ngoại trừ trường hợp từ chối theo qui định tại khoản 7), Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa phải thông báo trước lý do sẽ từ chối cho người nộp đơn, tạo điều kiện để người nộp đơn được giải thích và trình bày các chứng cứ có lợi cho đương sự, và phải gửi văn thư thông báo lý do đã từ chối sau khi quyết định từ chối không cấp giấy phép bắt buộc.

6 Khi cấp giấy phép bắt buộc theo qui định khoản 1 điều 67, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa phải thông cáo trên Công báo chính phủ, đồng thời thông báo cho người nộp đơn; nếu cấp giấy phép bắt buộc theo qui định khoản 1 điều 68, hoặc điều 69 thì

phải thông báo cho các bên đương sự.

7 Khi người khai thác đang làm đơn yêu cầu rút đơn xin cấp giấy phép bắt buộc theo khoản 1 điều 67, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa sẽ quyết định từ chối cấp phép.

8 Ngoài các qui định tại các khoản trên đây, Nghị định chính phủ sẽ qui định các nội dung cần thiết cho việc quyết định cấp giấy phép tạm thời nêu ra trong chương này.

Chương 9 Tiền bồi thường.v.v…

(Hỏi ý kiến Hội đồng thẩm định văn hóa)

Điều 71 Khi quyết định mức tiền bồi thường theo qui định khoản 2 điều 33 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi qui định khoản 4 cùng điều), khoản 2 điều 33.2, khoản 1 điều 67, khoản 4 điều 67.2, khoản 1 điều 68 hoặc điều 69, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa phải hỏi ý kiến Hội đồng thẩm định văn hóa.

(Khiếu nại liên quan đến mức tiền bồi thường)

Điều 72 Các bên đương sự có thể tiến hành khiếu nại để tăng giảm mức tiền bồi thường theo qui định khoản 1 điều 67, khoản 4 điều 67.2, khoản 1 điều 68 hoặc điều 69 trong vòng 6 tháng kể từ ngày biết được đã có quyết định cấp giấy phép bắt buộc theo các qui định kể trên (quyết định từ chối cấp phép trong trường hợp tại khoản 4 điều 67.2)

2 Nếu người đứng đơn khiếu nại theo qui định khoản trên là người khai thác tác phẩm thì bị đơn phải là chủ sở hữu quyền tác giả, nếu là chủ sở hữu quyền tác giả thì bị đơn phải là người khai thác tác phẩm.

(Các giới hạn khi phản đối về mức tiền bồi thường)

Điều 73 Khi dựa vào Luật thẩm tra khiếu nại quyết định hành chính (Luật số 160 năm 1962) để phản đối về việc cấp giấy phép bắt buộc hoặc từ chối cấp phép theo qui định khoản 1 điều 67, khoản 1 điều 68 hoặc điều 69, không được lấy việc khiếu nại mức tiền bồi thường liên quan làm lý do khiếu nại việc cấp giấy phép bắt buộc hoặc từ chối cấp phép. Tuy nhiên, không áp dụng điều này trong trường hợp người nhận giấy phép bắt buộc hoặc hoặc bị từ chối theo qui định khoản 1 điều 67 không thể tiến hành khiếu nại theo qui định khoản 1 điều 72 vì các lý do chẳng hạn như không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả…)

(Gửi ký quỹ tiền bồi thường)

Điều 74 Người có nghĩa vụ trả tiền bồi thường theo qui định khoản 2 điều 33 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi qui định khoản 4 cùng điều), khoản 2 điều 33.2, khoản 1 điều 68 hoặc điều 69 phải gửi ký quỹ tiền bồi thường thay vì trả tiền bồi thường theo các trường hợp sau đây.

1 Trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả từ chối không nhận hoặc không thể nhận được tiền bồi thường

2 Trường hợp người này không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả và không phải lỗi của người này

3 Trường hợp người này đã đứng đơn khiếu nại theo qui định khoản 1 điều 72 về mức tiền bồi thường này

4 Trường hợp đã có hợp đồng cầm cố quyền tác giả này (ngoại trừ trường hợp đã có sự đồng ý của người sở hữu quyền cầm cố đó)

2 Trong trường hợp tại điểm 3 khoản trên, nếu có yêu cầu của chủ sở hữu quyền tác

giả, người có nghĩa vụ trả tiền bồi thường phải trả tiền mà mình đã ước tính và gửi ký quỹ khoản tiền chênh lệch so với mức tiền bồi thường trong giấy phép bắt buộc.

3 Khi gửi ký quỹ tiền bồi thường theo qui định khoản 1 điều 67, khoản 4 điều 67.2, hai khoản trên đây hoặc gửi ký quỹ tiền thế chấp theo qui định khoản 1 điều 67.2, trong trường hợp biết được địa chỉ hoặc nơi cư trú của chủ sở hữu quyền tác giả thì sẽ gửi ký quỹ tại trung tâm gửi ký quỹ gần đó nhất, nếu không thì gửi ký quỹ tại trung tâm gửi ký quỹ gần nhất với địa chỉ hoặc nơi cư trú của người gửi ký quỹ.

4 Người gửi ký quỹ theo qui định khoản trên phải nhanh chóng thông báo việc gửi ký quỹ cho chủ sở hữu quyền tác giả. Tuy nhiên không áp dụng khoản này trong trường hợp không thể thông báo được vì các lý do như không xác định được tông tích của chủ sở hữu quyền tác giả.

Chương 10 Đăng ký

(Đăng ký tên thực)

Điều 75 Tác giả của tác phẩm khuyết danh hoặc ký danh đã công bố có quyền được đăng ký tên thật trên tác phẩm đó, bất kể hiện tại có sở hữu quyền tác giả hay không.

2 Trong di chúc, tác giả có thể chỉ định người đăng ký theo qui định khoản trên sau khi chết.

3 Người đã đăng ký tên thực được suy đoán là tác giả của tác phẩm có đăng ký tên thực đó.

(Đăng ký ngày tháng năm phát hành lần thứ nhất)

Điều 76 Người phát hành tác phẩm của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc tác phẩm

khuyết danh, ký danh có thể được đăng ký ngày tháng năm phát hành lần thứ nhất hoặc ngày tháng năm công bố lần thứ nhất.

2 Tác phẩm đã đăng ký ngày tháng năm phát hành lần thứ nhất hoặc ngày tháng năm công bố lần thứ nhất được suy đoán là đã phát hành đầu tiên hoặc công bố đầu tiên vào ngày tháng năm đăng ký đó.

(Đăng ký ngày tháng năm sáng tác)

Điều 76.2 Tác giả tác phẩm chương trình máy tính có thể đăng ký ngày tháng năm sáng tác chương trình máy tính. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này nếu đã quá 6 tháng kể từ khi sáng tác.

2 Tác phẩm đăng ký theo khoản trên được suy đoán là sáng tác trong ngày tháng năm đã đăng ký.

(Đăng ký quyền tác giả)

Điều 77 Nếu không đăng ký, các điểm sau đây sẽ không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

1 Chuyển đổi quyền tác giả (Ngoại trừ các trường hợp kế thừa thông thường như thừa kế tài sản. Áp dụng tương tự trong điểm sau.), sửa đổi do ủy thác quyền hoặc hạn chế thanh lý tài sản đối với quyền tác giả đó.

2 Tạo lập, chuyển đổi, sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng cầm cố quyền tác giả (ngoại trừ sự dứt quyền do nhập vào một quyền cao hơn, hoặc hết quyền tác giả, hết quyền thế chấp) hoặc hạn chế thanh lý tài sản trong hợp đồng cầm cố quyền tác giả đó.

(Thủ tục đăng ký)

Điều 78 Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa sẽ ghi chép vào danh bạ đăng ký quyền tác giả và lưu trữ nội dung đăng ký theo qui định khoản 1 điều 75, khoản 1 điều 76, khoản 1 điều 76.2 hoặc điều 77.

2 Toàn bộ hoặc một phần Danh bạ đăng ký quyền tác giả theo qui định Nghị định chính phủ có thể được tạo ra trên đĩa từ (Bao gồm các vật liệu dựa theo phương pháp này để có thể ghi giữ các nội dung một cách an toàn chính xác. Áp dụng tương tự trong khoản 4.)

3 Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa phải đưa ra thông cáo trên Công báo chính phủ sau khi thi hành đăng ký theo qui định khoản 1 điều 75.

4 Bất cứ ai cũng có thể yêu cầu Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa cấp phát bản trích lục, bản sao danh bạ đăng ký quyền tác giả hoặc bản sao các hồ sơ phụ thuộc; yêu cầu được xem danh bạ đăng ký quyền tác giả hoặc các hồ sơ phụ thuộc; yêu cầu cấp phát giấy tờ ghi nội dung của một phần danh bạ đăng ký quyền tác giả đã được tạo ra trên đĩa từ.

5 Người có yêu cầu trên đây phải nộp lệ phí qui định bởi Nghị định chính phủ sau khi tính toán kỹ lưỡng các số tiền chi phí thực tế.

6 Không áp dụng qui định khoản trên khi người có nghĩa vụ nộp lệ phí theo qui định cùng khoản là Cơ quan nhà nước.

7 Không áp dụng các qui định của Phần 2, Phần 3 Luật Thủ tục hành chính (Luật số 88 năm 1993) đối với biện pháp xử lý liên quan đến việc đăng ký được qui định tại khoản 1 điều này.

8 Không áp dụng qui định của Luật Công khai thông in Cơ quan hành chính đối với Danh bạ đăng ký quyền tác giả cũng như các hồ sơ phụ thuộc.

9 Không áp dụng qui định của Phần 4 Luật Bảo vệ thông tin cá nhân do Cơ quan hành chính nắm giữ (Luật số 58 năm 2003) đối với thông tin cá nhân (thông tin cá nhân theo qui định khoản 3 điều 2 cùng Luật) được ghi trong Danh bạ đăng ký quyền tác giả và các hồ sơ phụ thuộc.

10 Ngoài các qui định trong Chương này, Nghị định chính phủ sẽ qui định các nội dung cần thiết khác liên quan đến việc đăng ký theo qui định khoản 1 điều này.

(Đặc lệ đối với chương trình máy tính)

Điều 78.2 Việc đăng ký chương trình máy tính, ngoài qui định trong chương này, còn được áp dụng tại bộ Luật khác.

Phần 3 Quyền xuất bản

(Tạo lập quyền xuất bản)

Điều 79 Người sở hữu quyền theo qui định điều 21 (sau đây trong Phần này gọi là 「người có quyền sao chép」) có thể tạo lập quyền xuất bản cho người nhận công việc xuất bản tác phẩm bằng chữ viết hay hình vẽ.

2 Trong trường hợp quyền sao chép tác phẩm đang là đối tượng của một quyền cầm cố đã được tạo lập thì người có quyền sao chép chỉ có thể tạo lập được quyền xuất bản nếu có sự đồng ý của chủ quyền cầm cố đó.

(Nội dung quyền xuất bản)

Điều 80 Người có quyền xuất bản dựa theo qui định của quyền xuất bản đã được tạo lập với mục đích phân phối, có độc quyền sao chép chữ viết hoặc hình vẽ của tác phẩm

gốc để xuất bản bằng cách in lại nguyên vẹn hoặc bằng các phương pháp khác như cơ khí hoặc hóa học.

2 Nếu tác giả của tác phẩm chết trong khi quyền xuất bản đang được tạo lập, hoặc nếu đã quá 3 năm kể từ ngày xuất bản đầu tiên sau khi tạo lập ngoại trừ có những qui định trái ngược trong khi tạo lập quyền, người có quyền sao chép bất kể qui định tại khoản trên, có thể ghi thu, sao chép toàn tập hoặc các sưu tập (giới hạn trong các sưu tập chỉ có tác phẩm của tác giả) của tác phẩm đó.

3 Người có quyền xuất bản không được cho phép người khác sao chép tác phẩm với mục đích xuất bản.

(Nghĩa vụ xuất bản)

Điều 81 Người có quyền xuất bản có các nghĩa vụ sau đây đối với tác phẩm mà mình có quyền xuất bản, ngoại trừ đã có những thỏa thuận trái ngược trong khi tạo lập quyền.

1 Nghĩa vụ xuất bản tác phẩm trong vòng 6 tháng kể từ sau ngày nhận được bản cảo, nguyên tác hoặc các vật tương tự cần thiết cho việc sao chép tác phẩm đó từ người có quyền sao chép

2 Nghĩa vụ liên tục xuất bản tác phẩm đúng theo thông lệ

(Sửa chữa, thêm vào hoặc cắt xén tác phẩm)

Điều 82 Trong trường hợp người có quyền xuất bản muốn sao chép tác phẩm them nữa, tác giả có thể sửa chữa hoặc thêm bớt nội dung tác phẩm đó ở mức độ được chấp nhận.

2 Mỗi khi có ý định sao chép tác phẩm thêm nữa với mục đích được nêu trong quyền xuất bản, người có quyền xuất bản phải thông báo trước cho chủ sở hữu quyền tác giả biết việc này.

(Thời gian tồn tại quyền xuất bản)

Điều 83 Thời gian tồn tại quyền xuất bản được ấn định trong hợp đồng tạo lập quyền.

2 Nếu không có những thỏa thuận về thời gian tồn tại trong hợp đồng tạo lập, quyền xuất bản sẽ hết sau 3 năm kể từ ngày xuất bản lần đầu tiên sau khi tạo lập quyền.

(Yêu cầu chấm dứt quyền xuất bản)

Điều 84 Khi người có quyền xuất bản vi phạm điểm 1 điều 81, người có quyền sao chép có thể chấm dứt quyền xuất bản đó sau khi thông báo cho người có quyền xuất bản.

2 Khi người có quyền xuất bản vi phạm điểm 2 điều 81, nếu người có quyền sao chép đã có yêu cầu người có quyền xuất bản đó thi hành đúng nghĩa vụ trong thời gian từ 3 tháng trở lên nhưng người có quyền xuất bản vẫn không thi hành, người có quyền sao chép có thể chấm dứt quyền xuất bản đó sau khi thông báo cho người có quyền xuất bản.

3 Khi nội dung tác phẩm trở nên không phù hợp với điều mình tin tưởng, người có quyền sao chép là tác giả có thể chấm dứt quyền xuất bản sau khi thông báo cho người có quyền xuất bản để hủy bỏ việc xuất bản tác phẩm đó. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này trong trường hợp không bồi thường trước cho người có quyền xuất bản các thiệt hại thông thường vẫn xảy ra vì việc hủy bỏ xuất bản.

Điều 85 Hủy bỏ

(Giới hạn quyền xuất bản)

Điều 86 Áp dụng có sửa đổi qui định tại khoản 1 điều 30 (Ngoại trừ điểm 3. Áp dụng tương tự tại khoản 2 sau đây.), khoản 2 điều 30.2, điều 30.3, khoản 1 điều 31 và phần sau khoản 3 cùng điều, điều 32, khoản 1 điều 33 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi khoản 4 cùng điều), khoản 1 điều 33.2, khoản 1 điều 34, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 36, khoản 1 và khoản 3 điều 37, điều 37.2, khoản 1 điều 39, khoản 1 và khoản 2 điều 40, từ điều 41 đến điều 42.2, khoản 2 điều 42.3, từ điều 46 đến điều 47.2 đối với việc sao chép tác phẩm có mục đích được nêu trong quyền xuất bản. Trong trường hợp này,「chủ sở hữu quyền tác giả」trong khoản 2 điều 30.2, điều 30.3, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 42 và điều 47.2 được đổi thành「người có quyền xuất bản」.

2 Người phân phối bản sao tác phẩm hoặc trưng bày tác phẩm đến công chúng bằng các bản sao được tạo ra dưới sự áp dụng có sửa đổi theo qui định khoản trên tại khoản 1 điều 30, điều 30.3, điểm 1 khoản 1 điều 31 hoặc phần sau khoản 3 cùng điều, khoản 1 điều 33.2, khoản 1 điều 35, khoản 3 điều 37, nội dung chính điều 37.2 (trong trường hợp liên quan đến điểm 2 cùng điều thì cùng điểm đó), từ điều 41 đến điều 42.2, khoản 2 điều 42.3 hoặc điều 47.2 có mục đích khác với mục đích tại các điều khoản vừa nêu được xem là đã có hành vi sao chép theo qui định khoản 1 điều 80.

(Chuyển giao quyền xuất bản.v.v…)

Điều 87 Quyền xuất bản chỉ có thể được sử dụng cho mục đích chuyển giao hoặc cầm cố nếu được sự đồng ý của người có quyền sao chép.

(Đăng ký quyền xuất bản)

Điều 88 Nếu không đăng ký, các điểm sau đây sẽ không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

1 Tạo lập, chuyển đổi (Ngoại trừ các trường hợp kế thừa thông thường như thừa kế tài sản. Áp dụng tương tự trong điểm sau.), sửa đổi, hoặc hết quyền xuất bản (ngoại trừ sự dứt quyền do nhập vào một quyền cao hơn, hoặc hết quyền sao chép), hoặc hạn chế thanh lý tài sản đối với quyền xuất bản.

2 Tạo lập, chuyển đổi, sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng cầm cố quyền xuất bản (ngoại trừ sự dứt quyền do nhập vào một quyền cao hơn, hoặc hết quyền xuất bản, hết quyền thế chấp) hoặc hạn chế thanh lý tài sản trong hợp đồng cầm cố quyền xuất bản đó.

2 Áp dụng có sửa đổi điều 78 (ngoại trừ khoản 3) đối với việc đăng ký tại khoản 1 điều này. Trong trường hợp này, 「danh bạ đăng ký quyền tác giả」 trong khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 8 và khoản 9 điều 78 được đổi thành 「danh bạ đăng ký quyền xuất bản」.

Phần 4 Quyền liên quan đến quyền tác giả

Chương 1 Qui định chung

(Quyền liên quan quyền tác giả)

Điều 89 Người biểu diễn được hưởng quyền qui định tại khoản 1 điều 90.2, khoản 1 điều 90.3 (sau đây gọi là 「quyền nhân thân người biểu diễn」); quyền qui định tại khoản 1 điều 91, khoản 1 điều 92, khoản 1 điều 92.2, khoản 1 điều 95.2, khoản 1 điều 95.3;

cũng như quyền nhận tiền thù lao theo qui định điều 94.2, khoản 3 điều 95.3; quyền nhận phí sử dụng thứ cấp theo qui định khoản 1 điều 95.

2 Người sản xuất bản ghi âm được hưởng quyền qui định tại điều 96, điều 96.2, khoản 1 điều 97.2, khoản 1 điều 97.3; cũng như quyền nhận phí sử dụng thứ cấp theo qui định khoản 1 điều 97; nhận tiền thù lao theo qui định khoản 3 điều 97.3.

3 Người phát sóng được hưởng quyền qui định từ điều 98 đến điều 100.

4 Người truyền tải hữu tuyến được hưởng quyền qui định từ điều 100.2 đến 100.5

5 Việc hưởng thụ quyền tại các khoản trên không yêu cầu bất cứ một thủ tục nào.

6 Quyền được qui định từ khoản 1 đến khoản 4 (Ngoại trừ quyền nhân thân người biểu diễn; quyền nhận thù lao và phí sử dụng thứ cấp theo qui định tại khoản 1, khoản 2.) được gọi là quyền liên quan quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan).

(Quan hệ giữa quyền lợi của tác giả với quyền liên quan)

Điều 90 Các qui định trong phần này không được giải thích nhằm gây ảnh hưởng đến quyền lợi của tác giả.

Chương 2 Quyền của người biểu diễn

(Quyền giới thiệu tên)

Điều 90.2 Người biểu diễn có quyền giới thiệu hoặc không giới thiệu tên, nghệ danh hoặc các biệt danh khác thay thế cho tên mình khi biểu diễn hoặc truyền đạt đến công chúng.

2 Người khai thác cuộc biểu diễn, nếu không có những thỏa thuận trái ngược của người biểu diễn, có thể nêu tên của người biểu diễn đó theo cách giới thiệu đã có trong cuộc biểu diễn.

3 Việc giới thiệu tên người biểu diễn có thể được bỏ qua trong trường hợp được công nhận là không gây phương hại đến lợi ích được quyền nêu tên của người biểu diễn trong cuộc biểu diễn đó sau khi cân nhắc đến mục đích cũng như hình thức khai thác cuộc biểu diễn, hoặc trong trường hợp được công nhận là không đi ngược lại thông lệ chính đáng.

4 Không áp dụng qui định khoản 1 đối với các trường hợp tương tự với một trong các điểm sau đây.

1 Khi Thủ trưởng Cơ quan hành chính, Pháp nhân hành chính độc lập, Cơ quan chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập …cung cấp hoặc trưng bày cuộc biểu diễn đến công chúng chiếu theo qui định của Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính, Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập hoặc Qui định Công khai thông tin địa phương để nêu tên người biểu diễn theo cách giới thiệu đã có trong cuộc biểu diễn đó.

2 Khi Thủ trưởng Cơ quan hành chính, Pháp nhân hành chính độc lập, Cơ quan chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập …cung cấp hoặc trưng bày cuộc biểu diễn đến công chúng dựa vào nội dung tương tự khoản 2 điều 6 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính được qui định tại khoản 2 điều 6 Luật Công khai thông tin Cơ quan hành chính, khoản 2 điều 6 Luật Công khai thông tin Pháp nhân hành chính độc lập hoặc Qui định Công khai thông tin địa phương để bỏ qua việc giới thiệu tên người biểu diễn trong cuộc biểu diễn đó.

3 Khi Thủ trưởng Thư khố quốc gia hoặc Thủ trưởng Thư khố địa phương cung cấp hoặc trưng bày cuộc biểu diễn đến công chúng chiếu theo qui định của khoản 1 điều 16 Luật quản lý công văn hoặc Qui định quản lý công văn địa phương (chỉ dành cho Qui định địa phương tương đương với khoản 1 điều 16 kể trên) để nêu tên người biểu diễn theo cách giới thiệu đã có trong cuộc biểu diễn đó.

(Quyền bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn)

Điều 90.3 Người biểu diễn có quyền bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng cuộc biểu diễn của mình, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc có các hành vi cải biến cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của mình.

2 Không áp dụng khoản trên nếu sự cải biến đó được công nhận là không thể tránh khỏi khi đối chiếu với tính chất, mục đích cũng như hình thức khai thác cuộc biểu diễn hoặc được công nhận là không đi ngược lại các thông lệ chính đáng.

(Quyền ghi âm, ghi hình)

Điều 91 Người biểu diễn có độc quyền ghi âm hoặc ghi hình cuộc biểu diễn của mình.

2 Không áp dụng khoản trên đối với cuộc biểu diễn được người có quyền qui định tại cùng khoản đồng ý cho ghi âm hoặc ghi hình trong tác phẩm điện ảnh, ngoại trừ trường hợp ghi âm vào bản ghi âm (không kể đến bản ghi âm chỉ dùng để phát lại cùng với hình ảnh).

(Quyền phát sóng và quyền truyền tải hữu tuyến)

Điều 92 Người biểu diễn có độc quyền phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến cuộc biểu diễn của mình.

2 Không áp dụng khoản trên đối với các trường hợp sau đây.

1 Truyền tải hữu tuyến cuộc biểu diễn được phát sóng

2 Phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến các cuộc biểu diễn sau đây

a. Cuộc biểu diễn được ghi âm hoặc ghi hình với sự đồng ý của người có quyền qui định tại khoản 1 điều 91

b. Cuộc biểu diễn đề cập tại khoản 2 điều 91 được ghi âm vào bản ghi âm khác với qui định cùng khoản hoặc được ghi hình

(Quyền thông tin hóa)

Điều 92.2 Người biểu diễn có độc quyền thông tin hóa cuộc biểu diễn của mình.

2 Không áp dụng khoản trên đối với các trường hợp sau đây.

1 Cuộc biểu diễn được ghi hình với sự đồng ý của người có quyền qui định tại khoản 1 điều 91

2 Cuộc biểu diễn đề cập tại khoản 2 điều 91 được ghi âm vào bản ghi âm khác với qui định cùng khoản hoặc được ghi hình

(Định hình với mục đích phát sóng)

Điều 93 Đối với việc phát sóng cuộc biểu diễn, người phát sóng có thể ghi âm, ghi hình để phát sóng cuộc biểu diễn đó khi đã được sự đồng ý của người có quyền qui định tại khoản 1 điều 92. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này nếu có các thỏa thuận trái

ngược trong hợp đồng, hoặc trong trường hợp ghi âm, ghi hình có mục đích sử dụng cho chương trình phát sóng có nội dung khác với chương trình phát sóng đã được đồng ý.

2 Các trường hợp sau đây là của người được xem đã có hành vi ghi âm, ghi hình đề cập tại khoản 1 điều 91.

1 Người sử dụng hoặc cung cấp bản ghi âm hoặc ghi hình được tạo ra theo qui định khoản 1 với mục đích không phải để phát sóng, hoặc với mục đích qui định trong điều khoản bảo lưu tại cùng khoản

2 Người phát sóng sau khi nhận được bản ghi âm, ghi hình được làm ra theo qui định tại khoản trên đã tiếp tục cung cấp cho các nhà phát sóng khác để phát song

(Phát sóng các bản ghi được định hình cho mục đích phát sóng)

Điều 94 Khi người có quyền theo qui định khoản 1 điều 92 khi đã đồng ý cho phép phát sóng cuộc biểu diễn, nếu không có các thỏa thuận trái ngược khác, ngoài việc phát sóng đã được cho phép đó, cuộc biểu diễn còn có thể được phát sóng theo các trường hợp sau.

1 Người phát sóng đã được cho phép sử dụng bản ghi âm, ghi hình được làm ra theo qui định khoản 1 điều 93 để phát sóng

2 Phát sóng bản ghi âm, ghi hình nhận từ người phát sóng đã được cho phép và do người đó làm ra theo qui định khoản 1 điều 93

3 Phát sóng chương trình phát sóng đã được cho phép nhận từ người phát sóng đã được cho phép đó (Ngoại trừ trường hợp phát sóng theo điểm trên đây.)

2 Trong trường hợp của khoản trên, khi cuộc biểu diễn được phát sóng theo các điểm của cùng khoản thì người phát sóng theo qui định tại các điểm này phải trả tiền thù lao

tương xứng cho chủ sở hữu quyền liên quan đến cuộc biểu diễn qui định tại khoản 1 điều 92.

(Truyền tải hữu tuyến cuộc biểu diễn được phát sóng)

Điều 94.2 Trong trường hợp đã truyền tải hữu tuyến cuộc biểu diễn được phát song (ngoại trừ trường hợp không có mục đích doanh lợi và không nhận tiền (tiền trả cho cuộc biểu diễn bất kể dưới danh nghĩa nào, áp dụng tương tự trong khoản 1 điều 95 sau đây) từ khán thính giả.), người truyền tải hữu tuyến phải trả tiền thù lao tương xứng cho người biểu diễn (giới hạn trong các trường hợp còn quyền liên quan, ngoại trừ trường hợp nêu ra tại điểm 2 khoản 2 điều 92).

(Sử dụng thứ cấp bản ghi âm thương mại)

Điều 95 Người phát sóng cũng như người truyền tải hữu tuyến (sau đây trong điều này cũng như khoản 1 điều 97 gọi là 「người phát sóng.v.v…」), trong trường hợp dùng bản ghi âm thương mại có nội dung ghi âm cuộc biểu diễn với sự đồng ý của người có quyền qui định tại khoản 1 điều 91 để thực hiện phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến (ngoại trừ trường hợp không có mục đích doanh lợi cũng như không nhận tiền từ khán thính giả và truyền tải hữu tuyến đồng thời với khi nhận được chương trình phát sóng đó), phải trả phí sử dụng thứ cấp cho người biểu diễn liên quan đến cuộc biểu diễn đó (chỉ dành cho cuộc biểu diễn được đề cập từ điểm 1 đến điểm 6 điều 7 và còn quyền liên quan, áp dụng tương tự từ khoản 2 đến khoản 4 sau đây).

2 Đối với nước ký kết Công ước bảo hộ người biểu diễn, qui định khoản trên cũng áp dụng cho người biểu diễn của nước đó có Cuộc biểu diễn được định hình trong bản ghi âm sản xuất bởi người sản xuất không phải là công dân nước không được áp dụng qui

định tại điều 12 Công ước bảo hộ người biểu diễn dựa theo qui định điều 16(a)(i) của cùng Công ước.

3 Đối với bản ghi âm đề cập tại điểm 1 điều 8, nếu thời hạn bảo hộ theo qui định điều 12 Công ước bảo hộ người biểu diễn dành cho nước ký kết Công ước ngắn hơn thời hạn bảo hộ dành cho người biểu diễn theo qui định tại khoản 1, thì thời hạn bảo hộ dành cho người biểu diễn theo qui định tại cùng khoản liên quan đến Cuộc biểu diễn được định hình trong bản ghi âm sản xuất bởi người sản xuất là công dân nước ký kết Công ước sẽ là thời hạn bảo hộ theo qui định điều 12 Công ước bảo hộ người biểu diễn dành cho nước ký kết đó.

4 Đối với người biểu diễn có nội dung biểu diễn được định hình trong bản ghi âm sản xuất bởi người sản xuất bản ghi âm là công dân nước ký kết Hiệp ước của WIPO về biểu diễn và bản ghi âm WPPT (ngoại trừ nước ký kết Công ước bảo hộ người biểu diễn) và đang bảo lưu theo qui định điều 15(3) của WPPT, qui định tại khoản 1 điều này sẽ được áp dụng có giới hạn trong phạm vi của điều khoản bảo lưu đó.

5 Trong trường hợp một tổ chức có số lượng thành viên làm nghề biểu diễn trong nước nhiều đáng kể (bao gồm Hiệp hội các tổ chức đó), quyền nhận phí sử dụng thứ cấp đề cập tại khoản 1 chỉ có thể được thực hiện bởi tổ chức đó sau khi được sự đồng ý của tổ chức và được Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa chỉ định.

6 Đối với các tổ chức không hội đủ các điều kiện sau đây, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa không được chỉ định như đã nêu tại khoản trên.

1 Được thành lập không vì mục đích doanh lợi

2 Các thành viên có thể tự do tham gia hoặc rút lui.

3 Mọi thành viên đều có quyền biểu quyết và quyền ứng cử bình đẳng như nhau.

4 Có đủ năng lực tự thi hành chuẩn xác nghiệp vụ thực hiện quyền lợi của người có quyền nhận phí sử dụng thứ cấp đề cập tại khoản 1 (sau đây trong điều này gọi là 「người có quyền lợi」).

7 Khi có yêu cầu của người có quyền lợi, Tổ chức đề cập tại khoản 5 không được từ chối yêu cầu thực hiện quyền cho người đó.

8 Khi có yêu cầu như ở khoản trên, Tổ chức đề cập tại khoản 5 có thẩm quyền sử dụng danh xưng của mình để xử lý giúp người có quyền lợi các vấn đề thuộc về tòa án hoặc ngoài tòa án liên quan đến quyền lợi đó.

9 Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa chiếu theo Nghị định chính phủ có thể yêu cầu Tổ chức đề cập tại khoản 5 báo cáo nghiệp vụ liên quan đến phí sử dụng thứ cấp đề cập tại khoản 1, yêu cầu xuất trình các loại hồ sơ, sổ sách, hoặc đưa ra các khuyến nghị cần thiết để cải tiến phương pháp thi hành nghiệp vụ đó.

10 Khoản tiền phí sử dụng thứ cấp mà Tổ chức đề cập tại khoản 5 thay mặt người có quyền lợi yêu cầu được trả theo qui định cùng khoản sẽ được ấn định hằng năm sau khi thương lượng với người phát sóng…hoặc với các tổ chức khác trong Hiệp hội.

11 Nếu thương lượng tại khoản trên không thành, theo qui định Nghị định chính phủ, các bên đương sự có thể yêu cầu Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa đưa ra quyết định về mức tiền phí sử dụng thứ cấp đề cập tại cùng khoản.

12 Qui định khoản 3, khoản 6 và khoản 8 điều 70, cũng như từ điều 71 đến điều 74 được áp dụng có sửa đổi đối với mức tiền theo quyết định ở khoản trên cũng như đối với mức phí sử dụng thứ cấp. Trong trường hợp này, 「chủ sở hữu quyền tác giả」 trong khoản 3 điều 70 đổi thành 「bên đương sự」; 「người khai thác tác phẩm」 trong khoản 2 điều 72 đổi thành 「người phát sóng…trong khoản 1 điều 95」, 「chủ sở hữu quyền tác

giả」đổi thành「Tổ chức của khoản 5 cùng điều」;「chủ sở hữu quyền tác giả」trong điều 74 đổi thành「Tổ chức của khoản 5 điều 95」.

13 Không áp dụng qui định của Luật chống độc quyền tư nhân và đảm bảo giao dịch lành mạnh (Luật số 54 năm 1947) đối với kết quả thương lượng tại khoản 10 cũng như các hành vi dựa theo kết quả này. Ngoại trừ trường hợp sử dụng phương pháp giao dịch không lành mạnh hoặc gây phương hại vô lý đến lợi ích của tổ chức liên quan.

14 Ngoài các qui định từ khoản 5 đến khoản 13, Nghị định chính phủ sẽ qui định các nội dung cần thiết khác liên quan đến việc trả phí sử dụng thứ cấp tại khoản 1, cũng như tổ chức đề cập tại khoản 5.

(Quyền chuyển giao)

Điều 95.2 Người biểu diễn có độc quyền cung cấp đến công chúng cuộc biểu diễn của mình bằng cách chuyển giao bản ghi âm, ghi hình.

2 Không áp dụng khoản trên đối với các cuộc biểu diễn sau đây.

1 Cuộc biểu diễn được ghi hình với sự đồng ý của người có quyền qui định tại khoản 1 điều 91

2 Cuộc biểu diễn đề cập tại khoản 2 điều 91 được ghi âm vào vật thể khác với bản ghi âm qui định trong cùng khoản hoặc được ghi hình

3 Không áp dụng qui định khoản 1 nếu chuyển giao bản ghi âm hoặc ghi hình của cuộc biểu diễn (Ngoại trừ cuộc biểu diễn được nêu lên tại các điểm của khoản 2. Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.) theo các trường hợp sau đây.

1 Bản ghi âm hoặc ghi hình cuộc biểu diễn được chuyển giao đến công chúng bởi người có quyền qui định tại khoản 1 hoặc người được cấp quyền đó

2 Bản ghi âm hoặc ghi hình cuộc biểu diễn đã được chuyển giao đến công chúng sau khi nhận giấy phép bắt buộc theo qui định khoản 1 điều 67 được áp dụng có sửa đổi trong điều 103

3 Bản ghi âm hoặc ghi hình cuộc biểu diễn đã được chuyển giao đến công chúng sau khi áp dụng qui định khoản 1 điều 67.2 được áp dụng có sửa đổi trong điều 103

4 Bản ghi âm hoặc ghi hình cuộc biểu diễn đã được chuyển giao đến một số ít người đặc định bởi người có quyền qui định tại khoản 1 hoặc người được cấp quyền đó

5 Bản ghi âm hoặc ghi hình cuộc biểu diễn đã được chuyển giao tại nước ngoài không gây phương hại đến quyền lợi tương tự quyền qui định tại khoản 1, hoặc được chuyển giao bởi người có quyền tương tự quyền qui định tại khoản 1 hoặc người được cấp quyền đó

(Quyền cho vay mượn)

Điều 95.3 Người biểu diễn có độc quyền cung cấp đến công chúng bằng cách cho vay mượn bản ghi âm thương mại có ghi âm cuộc biểu diễn của mình.

2 Không áp dụng khoản trên trong trường hợp cho vay mượn bản ghi âm thương mại ở thời hạn vượt quá qui định Nghị định chính phủ trong phạm vi thời gian sau 1 tháng đến 12 tháng tính từ ngày bán đầu tiên (Bao gồm tất cả bản ghi âm sao chép được xem là giống như bản ghi âm thương mại đó. Sau đây gọi là 「bản ghi âm thương mại quá thời hạn」.).

3 Trong trường hợp người kinh doanh việc cho công chúng vay mượn bản ghi âm thương mại (sau đây gọi là 「người cho vay mượn bản ghi âm」) cung cấp đến công

chúng cuộc biểu diễn bằng cách cho vay mượn bản ghi âm quá thời hạn thì phải trả cho người biểu diễn cuộc biểu diễn đó (giới hạn trong trường hợp còn quyền liên quan) tiền thù lao tương xứng.

4 Áp dụng có sửa đổi qui định từ khoản 5 đến khoản 14 điều 95 đối với quyền nhận thù lao tại khoản trên. Trong trường hợp này,「người phát sóng…」trong khoản khoản 10 cùng điều, cũng như「người phát sóng…trong khoản 1 điều 95」trong khoản 12 cùng điều sẽ đổi thành「người cho vay mượn bản ghi âm trong khoản 3 điều 95.3」.

5 Nếu áp dụng có sửa đổi theo qui định tại khoản trên, Tổ chức của khoản 5 điều 95 có thể thực hiện quyền nhận phí sử dụng với sự đồng ý của người có quyền qui định tại khoản 1.

6 Áp dụng có sửa đổi qui định từ khoản 7 đến khoản 14 điều 95 đối với trường hợp tại khoản trên. Trong trường hợp này, áp dụng có sửa đổi qui định tại phần sau của khoản 4.

Chương 3 Quyền người sản xuất bản ghi âm

(Quyền sao chép)

Điều 96 Người sản xuất bản ghi âm có độc quyền sao chép bản ghi âm của mình.

(Quyền thông tin hóa)

Điều 96.2 Người sản xuất bản ghi âm có độc quyền thông tin hóa bản ghi âm của mình.

(Sử dụng thứ cấp bản ghi âm thương mại)

Điều 97 Trong trường hợp dùng bản ghi âm thương mại để phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến (ngoại trừ trường hợp truyền tải hữu tuyến đồng thời ngay khi nhận được chương trình phát sóng đó và không có mục đích doanh lợi cũng như không nhận tiền (tiền trả cho nội dung âm thanh trong bản ghi âm bất kể dưới danh nghĩa nào) từ khán thính giả), người phát sóng…phải trả phí sử dụng thứ cấp cho người sản xuất bản ghi âm đó (chỉ dành cho bản ghi âm còn quyền liên quan và được nêu lên từ điểm 1 đến điểm 4 điều 8).

2 Áp dụng có sửa đổi qui định khoản 2 và khoản 4 điều 95 đối với người sản xuất bản ghi âm theo qui định khoản trên, áp dụng có sửa đổi khoản 3 điều 95 đối với thời hạn bảo hộ theo qui định khoản trên. Trong trường hợp này, 「người biểu diễn có nội dung biểu diễn được định hình trong bản ghi âm sản xuất bởi người sản xuất bản ghi âm là công dân」 trong các khoản từ 2 đến 4 điều 95 sẽ đổi thành 「người sản xuất bản ghi âm là công dân」 hoặc 「thời hạn bảo hộ dành cho người biểu diễn」 trong khoản 3 cùng điều sẽ đổi thành 「thời hạn bảo hộ dành cho người sản xuất bản ghi âm」.

3 Trong trường hợp một tổ chức trong nước có số lượng thành viên làm nghề sản xuất bản ghi âm thương mại nhiều đáng kể (bao gồm Hiệp hội các tổ chức đó), quyền nhận phí sử dụng thứ cấp đề cập tại khoản 1 chỉ có thể được thực hiện bởi tổ chức đó sau khi được sự đồng ý của tổ chức và được Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa chỉ định.

4 Áp dụng có sửa đổi qui định từ khoản 6 đến khoản 14 điều 95 đối với phí sử dụng thứ cấp của khoản 1 cũng như đối với tổ chức đề cập ở khoản trên.

(Quyền chuyển giao)

Điều 97.2 Người sản xuất bản ghi âm có độc quyền cung cấp bản ghi âm của mình đến công chúng bằng cách chuyển giao các bản sao.

2 Không áp dụng qui định khoản trên đối với việc chuyển giao bản sao ghi âm theo các trường hợp sau đây.

1 Bản sao ghi âm đã được chuyển giao đến công chúng bởi người có quyền theo qui định tại khoản trên hoặc người đã được cấp quyền đó

2 Bản sao ghi âm đã được chuyển giao đến công chúng sau khi nhận giấy phép bắt buộc theo qui định khoản 1 điều 67 được áp dụng có sửa đổi trong điều 103

3 Bản sao ghi âm đã được chuyển giao đến công chúng sau khi áp dụng qui định khoản 1 điều 67.2 được áp dụng có sửa đổi trong điều 103

4 Bản sao ghi âm đã được chuyển giao đến một số ít người đặc định bởi người có quyền qui định tại khoản trên hoặc người được cấp quyền đó

5 Bản sao ghi âm đã được chuyển giao tại nước ngoài không gây phương hại đến quyền lợi tương tự quyền qui định tại khoản trên, hoặc được chuyển giao bởi người có quyền tương tự quyền qui định tại khoản trên hoặc người được cấp quyền đó

(Quyền cho vay mượn…)

Điều 97.3 Người sản xuất bản ghi âm có độc quyền cung cấp đến công chúng bằng cách cho vay mượn bản ghi âm thương mại được sao chép từ bản ghi âm của mình.

2 Không áp dụng khoản trên trong trường hợp cho vay mượn bản ghi âm thương mại quá thời hạn.

3 Trong trường hợp người cho vay mượn bản ghi âm cung cấp bản ghi âm đến công chúng bằng cách cho vay mượn bản ghi âm quá thời hạn thì phải trả cho người sản xuất bản ghi âm đó (giới hạn trong trường hợp còn quyền liên quan) tiền thù lao tương xứng.

4 Áp dụng có sửa đổi qui định khoản 3 điều 97 đối với việc thực hiện quyền nhận thù lao tại khoản trên.

5 Áp dụng có sửa đổi qui định từ khoản 6 đến khoản 14 điều 95 đối với tiền thù lao tại khoản 3 cũng như đối với tổ chức theo qui định khoản 3 điều 97 được áp dụng có sửa đổi tại khoản trên. Trong trường hợp này, áp dụng có sửa đổi qui định tại phần sau của khoản 4 điều 95.3.

6 Tổ chức đề cập tại khoản 3 điều 97 được áp dụng có sửa đổi theo qui định tại khoản 4 có thể thực hiện quyền nhận phí sử dụng với sự đồng ý của người có quyền qui định tại khoản 1.

7 Áp dụng có sửa đổi qui định khoản 5 đối với trường hợp tại khoản trên. Trong trường hợp này,「khoản 6 điều 95」trong khoản 5 sẽ đổi thành「khoản 7 điều 95」.

Chương 4 Quyền người phát sóng

(Quyền sao chép)

Điều 98 Người phát sóng có độc quyền sao chép bằng cách ghi âm, ghi hình hoặc bằng các phương pháp khác như chụp ảnh…các hình ảnh, âm thanh trong chương trình phát sóng của mình hoặc trong nội dung phát sóng tương tự nhận được sau khi truyền tải hữu tuyến.

(Quyền phát sóng lại và Quyền truyền tải hữu tuyến)

Điều 99 Người phát sóng có độc quyền thu nhận chương trình phát sóng của mình để phát sóng lại hoặc truyền tải hữu tuyến.

2 Không áp dụng qui định khoản trên khi người truyền tải hữu tuyến sau khi thu nhận chương trình phát sóng đó có nghĩa vụ phải truyền tải hữu tuyến theo qui định Nghị định chính phủ.

(Quyền thông tin hóa)

Điều 99.2 Người phát sóng có độc quyền thông tin hóa nội dung phát sóng của mình sau khi thu nhận chương trình phát sóng hoặc sau khi chương trình phát sóng được thu nhận qua truyền tải hữu tuyến.

2 Không áp dụng qui định khoản trên khi người truyền tải tự động đến công chúng sau khi thu nhận chương trình phát sóng có nghĩa vụ phải thông tin hóa nội dung truyền tải tự động đến công chúng theo qui định Nghị định chính phủ.

（Quyền phát sóng truyền hình）

Điều 100 Người phát sóng có độc quyền truyền đạt nơi công cộng chương trình phát sóng truyền hình của mình sau khi thu nhận hoặc sau khi nội dung phát sóng truyền hình đó được thu nhận qua truyền tải hữu tuyến bằng cách sử dụng các thiết bị khuyếch đại hình ảnh đặc biệt.

Chương 5 Quyền người truyền tải hữu tuyến

(Quyền sao chép)

Điều 100.2 Người truyền tải hữu tuyến có độc quyền sao chép các hình ảnh, âm thanh trong chương trình truyền tải hữu tuyến của mình bằng cách ghi âm, ghi hình hoặc bằng các phương pháp khác như chụp ảnh…sau khi thu nhận chương trình truyền tải hữu tuyến đó.

(Quyền phát sóng và Quyền tái truyền tải hữu tuyến)

Điều 100.3 Người truyền tải hữu tuyến có độc quyền thu nhận chương trình truyền tải hữu tuyến của mình để phát sóng hoặc để tái truyền tải hữu tuyến.

(Quyền thông tin hóa)

Điều 100.4 Người truyền tải hữu tuyến có độc quyền thu nhận nội dung chương trình truyền tải hữu tuyến của mình để thông tin hóa.

(Quyền truyền tải truyền hình hữu tuyến)

Điều 100.5 Người truyền tải hữu tuyến có độc quyền truyền đạt nơi công cộng chương trình truyền tải truyền hình hữu tuyến của mình bằng cách sử dụng các thiết bị khuyếch đại hình ảnh đặc biệt sau khi thu nhận nội dung truyền tải truyền hình hữu tuyến đó.

Chương 6 Thời hạn bảo hộ

(Thời hạn bảo hộ biểu diễn, bản ghi âm, phát sóng và truyền tải hữu tuyến)

Điều 101 Thời gian tồn tại quyền liên quan bắt đầu từ các thời điểm sau đây.

1 Đối với biểu diễn là thời điểm cuộc biểu diễn được thực hiện

2 Đối với bản ghi âm là thời điểm âm thanh được định hình lần đầu tiên trên bản bản ghi âm

3 Đối với phát sóng là thời điểm chương trình phát sóng được thực hiện

4 Đối với truyền tải hữu tuyến là thời điểm chương trình truyền tải hữu tuyến được thực hiện

2 Thời gian tồn tại quyền liên quan chấm dứt vào các thời điểm sau đây.

1 Đối với biểu diễn là khi quá 50 năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được thực hiện

2 Đối với bản ghi âm là khi quá 50 năm tính từ năm tiếp theo năm phát hành bản ghi âm (hoặc khi quá 50 năm tính từ năm tiếp theo năm bản ghi âm được định hình lần đầu nếu bản ghi âm không được phát hành)

3 Đối với phát sóng là khi quá 50 năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện

4 Đối với truyền tải hữu tuyến là khi quá 50 năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình truyền tải hữu tuyến được thực hiện

Chương 7 Tính bất khả chuyển giao của quyền nhân thân người biểu diễn

(**Tính bất khả chuyển giao của quyền nhân thân người biểu diễn**)

Điều 101.2 Quyền nhân thân người biểu diễn thuộc riêng về người biểu diễn và không thể chuyển giao.

(Bảo vệ lợi ích nhân thân sau khi người biểu diễn chết)

Điều 101.3 Sau khi người biểu diễn chết, người cung cấp hoặc trưng bày cuộc biểu diễn đến công chúng không được phép có hành vi được xem là xâm phạm quyền nhân thân người biểu diễn giả sử như người biểu diễn đó đang sống. Tuy nhiên, không áp dụng điều này nếu hành vi đó được công nhận là không phương hại đến nguyện vọng của người biểu diễn dựa vào tính chất, mức độ, tình thế thay đổi của xã hội hoặc các sự việc khác liên quan đến hành vi đó.

Chương 8 Giới hạn quyền, chuyển giao, thực hiện và đăng ký quyền

(Giới hạn quyền liên quan)

Điều 102 Áp dụng có sửa đổi qui định khoản 1 điều 30, từ điều 30.2 đến điều 32, điều 35, điều 36, khoản 3 điều 37, điều 37.2 (ngoại trừ điểm 1, áp dụng tương tự trong khoản sau), khoản 2 và khoản 4 điều 38, từ điều 41 đến điều 42.4, điều 44 (ngoại trừ khoản 2) và từ điều 47.4 đến điều 47.9 đối với việc khai thác cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng và truyền tải hữu tuyến đang là đối tượng của quyền liên quan; áp dụng có sửa đổi qui định khoản 2 điều 30 và điều 47.10 đối với việc khai thác cuộc biểu diễn và bản ghi âm đang là đối tượng của quyền liên quan; áp dụng có sửa đổi qui định khoản 2 điều 44 đối với việc khai thác cuộc biểu diễn, bản ghi âm và chương trình truyền tải hữu tuyến đang là đối tượng của quyền liên quan. Trong trường hợp này, 「khoản 1 điều 23」 trong khoản 1 điều 44 sẽ đổi thành 「khoản 1 điều 92, khoản 1 điều 99 hoặc điều 100.3」; 「khoản 1 điều 23」 trong khoản 2 điều 44 đổi thành 「khoản 1 điều 92, hoặc điều 100.3」.

2 Trong khoản trên, khi áp dụng có sửa đổi qui định điều 32, khoản 3 điều 37, điều 37.2, điều 42 hoặc khoản 3 và khoản 4 điều này để sao chép âm thanh hoặc hình ảnh liên quan đến cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến (sau đây gọi chung là 「cuộc biểu diễn」), nếu có thông lệ nêu rõ xuất xứ thì phải nêu rõ xuất xứ đó với phương pháp và mức độ được công nhận là hợp lý đối với hình thức sao chép.

3 Nếu có thể sao chép tác phẩm trích đăng trên sách giáo khoa theo qui định khoản 1 điều 33.2, thì cũng có thể sao chép cuộc biểu diễn được thu âm hoặc bản ghi âm liên quan đến vật thu âm được làm ra dựa theo qui định của cùng khoản và cũng có thể cung cấp đến công chúng bằng cách chuyển giao bản sao đó với mục đích được qui định tại cùng khoản.

4 Nếu người hoạt động phúc lợi xã hội cho người khiếm thị theo qui định Nghị định chính phủ tại khoản 3 điều 37 có thể sao chép tác phẩm thị giác theo qui định cùng khoản, thì cũng có thể sao chép cuộc biểu diễn được thu âm hoặc bản ghi âm liên quan đến vật thu âm được làm ra dựa theo qui định của cùng khoản và cũng có thể thông tin hóa hoặc cung cấp đến công chúng bằng cách chuyển giao bản sao đó với mục đích được qui định tại cùng khoản.

5 Chương trình phát sóng cuộc biểu diễn đang là đối tượng của quyền liên quan có thể được thông tin hóa với mục đích thu nhận nội dung phát sóng kể trên tại Khu vực phát sóng chỉ định chuyên phát sóng nội dung này (giới hạn trong loại thiết bị có chức năng nhập liệu thông tin vào máy chủ kết nối với đường dây viễn thông công cộng). Tuy nhiên, không áp dụng khoản này trong trường hợp gây phương hại đến quyền lợi của người có quyền đối với chương trình phát sóng qui định tại khoản 1 điều 99.2.

6 Người thực hiện thông tin hóa cuộc biểu diễn theo khoản trên, ngoại trừ trường hợp áp dụng qui định khoản 2 điều 38 được áp dụng có sửa đổi tại khoản 1 điều này, phải trả cho người có quyền đối với cuộc biểu diễn qui định tại khoản 1 điều 92.2 số tiền bồi thường tương xứng.

7 Áp dụng có sửa đổi qui định của hai khoản trên đối với việc khai thác bản ghi âm đang là đối tượng của quyền liên quan. Trong trường hợp này,「khoản 1 điều 92.2」tại khoản trên sẽ đổi thành「điều 96.2」.

8 Trong trường hợp có thể phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến tác phẩm theo qui định khoản 1 điều 39, khoản 1 hoặc khoản 2 điều 40; đối với việc phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến tác phẩm đó, có thể truyền tải hữu tuyến hoặc truyền đạt nơi công cộng bằng thiết bị khuyếch đại hình ảnh đặc biệt; ngoài ra, đối với việc phát sóng tác phẩm, có thể thông tin hóa (giới hạn trong loại thiết bị có chức năng nhập liệu thông tin vào máy chủ kết nối với đường dây viễn thông công cộng) với mục đích thu nhận tại khu vực phát sóng chỉ định chuyên dành cho chương trình phát sóng đó vào cùng lúc nhận được.

9 Các trường hợp sau đây là những người được xem đã có hành vi ghi âm, ghi hình hoặc sao chép theo qui định khoản 1 điều 91, điều 96, điều 98 hoặc điều 100.2.

1 Người phân phối bản sao cuộc biểu diễn được làm ra sau khi áp dụng các qui định khoản 1 điều 30, điều 30.3, điểm 1 khoản 1 hoặc phần sau khoản 3 điều 31, khoản 1 điều 35, khoản 3 điều 37, điểm 2 điều 37.2, từ điều 41 đến điều 42.3, khoản 2 điều 42.4, khoản 1 hoặc khoản 2 điều 44 hoặc điều 47.6 được áp dụng có sửa đổi tại khoản 1 với mục đích khác với các qui định kể trên, hoặc người trưng bày đến công chúng âm thanh, hình ảnh trong chương trình phát sóng, truyền tải hữu tuyến liên quan đến cuộc biểu diễn và bản ghi âm bằng bản sao nêu trên

2 Người phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến đã lưu trữ vật thu âm hoặc thu hình vi phạm qui định khoản 3 điều 44 được áp dụng có sửa đổi trong khoản 1

3 Người phân phối bản sao cuộc biểu diễn được ghi tạm thời vào bộ nhớ khác với bộ nhớ bên trong theo qui định khoản 1 hoặc khoản 2 điều 47.4 sau khi người đó áp dụng có sửa đổi qui định của hai khoản vừa nêu tại khoản 1 điều này; hoặc người trưng bày đến công chúng âm thanh, hình ảnh trong chương trình phát sóng, truyền tải hữu tuyến liên quan đến cuộc biểu diễn và bản ghi âm bằng bản sao nêu trên

4 Người đã lưu trữ bản sao vi phạm qui định khoản 3 điều 47.4 hoặc khoản 3 điều 47.5 được áp dụng có sửa đổi trong khoản 1

5 Người đã khai thác cuộc biểu diễn bằng cách sử dụng bản sao cuộc biểu diễn đó được làm ra sau khi áp dụng qui định điều 30.4, khoản 1 hoặc khoản 2 điều 47.5, điều 47.7 hoặc điều 47.9 được áp dụng có sửa đổi tại khoản 1 với mục đích khác với các qui định kể trên

6 Người thực hiện thông tin hóa cuộc biểu diễn bằng cách sử dụng bản sao cuộc biểu diễn đó được làm ra sau khi áp dụng qui định tại nội dung chính điều 47.6 được áp dụng có sửa đổi trong khoản 1 nhưng đã vi phạm điều khoản bảo lưu của điều 47.6

7 Người đã khai thác cuộc biểu diễn bằng cách sử dụng bản sao cuộc biểu diễn… được làm ra sau khi áp dụng qui định điều 47.8 được áp dụng có sửa đổi tại khoản 1 thay vì sử dụng bản sao theo qui định tại cùng điều của cuộc biểu diễn; hoặc sử dụng bằng cách không nhận dữ liệu liên quan đến cuộc biểu diễn qua hệ thống chuyển tin được qui định tại cùng điều (đó là hành vi nhận dữ liệu từ hệ thống chuyển tin hoặc hành vi dựa vào hành vi trên được qui định bởi Nghị định chính phủ trong trường hợp chuyển tin tự động theo yêu cầu người nhận)

8 Người phân phối bản sao ghi âm hoặc bản sao cuộc biểu diễn được làm ra sau khi áp dụng các qui định khoản 3 và khoản 4 điều này với mục đích khác với các qui định tại khoản 1 điều 33.2, khoản 3 điều 37, hoặc người trưng bày đến công chúng âm thanh liên quan đến cuộc biểu diễn hoặc liên quan đến bản ghi âm bằng bản sao nêu trên

(Các quan hệ đối với quyền nhân thân người biểu diễn)

Điều 102.2 Các qui định giới hạn quyền liên quan tại điều trên (ngoại trừ qui định tại khoản 7 và khoản 8 điều trên) không được giải thích nhằm gây ảnh hưởng đến quyền nhân thân người biểu diễn.

(Chuyển giao, thực hiện quyền liên quan)

Điều 103 Áp dụng có sửa đổi qui định khoản 1 điều 61 đối với việc chuyển giao quyền liên quan; qui định khoản 1 điều 62 đối với việc hết quyền liên quan; qui định điều 63 đối với cấp phép khai thác biểu diễn, bản ghi âm, phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến giao quyền liên quan; qui định điều 65 đối với trường hợp đồng sở hữu quyền liên quan; qui định điều 66 đối với hợp đồng cầm cố quyền liên quan; qui định điều 67, điều 67.2 (ngoại trừ điều khoản bảo lưu của khoản 1), điều 70 (ngoại trừ khoản 3 và khoản 4), từ điều 71 đến điều 73, khoản 3 và khoản 4 điều 74 đối với việc khai thác biểu diễn, bản ghi âm, phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến trong trường hợp không liên hệ được chủ sở hữu quyền liên quan. Trong trường hợp này「khoản 1 điều 23」trong khoản 5 điều 63 sẽ đổi thành「khoản 1 điều 92.2, điều 96.2, khoản 1 điều 99.2 hoặc điều 100.4」; 「khoản trên」trong khoản 5 điều 70 đổi thành「khoản 1 điều 67 được áp dụng có sửa đổi trong điều 103」.

(Đăng ký quyền liên quan)

Điều 104 Áp dụng có sửa đổi qui định điều 77 và điều 78 (ngoại trừ khoản 3) đối với việc đăng ký quyền liên quan. Trong trường hợp này,「danh bạ đăng ký quyền tác giả」trong khoản 1, 2, 4, 8 và 9 điều 78 sẽ đổi thành「danh bạ đăng ký quyền liên quan」.

Phần 5

Tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân

(Thực hiện quyền nhận tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân)

Điều 104.2 Đối với quyền nhận tiền bồi thường (sau đây trong phần này gọi là「tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân」 tại khoản 2 điều 30 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi trong khoản 1 điều 102, áp dụng tương tự sau đây trong Phần này), trong trường hợp một tổ chức có mục đích thay mặt người có quyền nhận tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân (sau đây trong phần này gọi là「người có quyền」.), nếu được Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa chỉ định là tổ chức duy nhất trên cả nước với sự đồng ý của chính tổ chức đó dành cho từng loại bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cá nhân sau đây (sau đây trong Phần này gọi là「Tổ chức quản lý chỉ định」) thì chỉ có Tổ chức quản lý chỉ định đó mới có thể thực hiện được.

1 Tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân liên quan đến việc ghi âm với mục đích sử dụng cá nhân (ngoại trừ ghi âm chuyên kèm theo ghi hình, sau đây trong Phần này gọi là「ghi âm cá nhân」)

2 Tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân liên quan đến việc ghi

hình với mục đích sử dụng cá nhân (bao gồm trường hợp ghi hình chuyên kèm theo ghi âm, sau đây trong Phần này gọi là 「ghi hình cá nhân」)

2 Trong trường hợp đã được chỉ định theo qui định khoản trên, Tổ chức quản lý chỉ định có thẩm quyền sử dụng danh xưng của mình để giúp người có quyền giải quyết các vấn đề thuộc về tòa án hoặc ngoài tòa án liên quan đến quyền nhận tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân.

(Tiểu chuẩn chỉ định)

Điều 104.3 Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa không được chỉ định theo qui định khoản 1 điều 104.2 các tổ chức không hội đủ các điều kiện sau đây.

1 Là Pháp nhân công ích.

2 Là Tổ chức có thành viên được nêu lên tại a., b. và d. sau đây đối với trường hợp liên quan đến tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân được đề cập ở điểm 1 khoản 1 điều 104.2, hoặc có thành viên được nêu lên từ b. đến d. sau đây đối với trường hợp liên quan đến tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân được đề cập ở điểm 2 điều 104.2.

a. Là Tổ chức (bao gồm Hiệp hội của các Tổ chức đó) có thành viên là người có quyền qui định tại điều 21 liên quan đến tác phẩm trong nội dung ghi âm cá nhân và được công nhận là đại diện trong nước cho lợi ích của người có quyền qui định tại cùng điều liên quan đến tác phẩm trong nội dung ghi âm cá nhân

b. Là Tổ chức (bao gồm Hiệp hội của các Tổ chức đó) có thành viên là người có quyền qui định tại điều 21 liên quan đến tác phẩm trong nội dung ghi hình cá nhân và được công nhận là đại diện trong nước cho lợi ích của người có quyền qui định tại cùng điều liên quan đến tác phẩm trong nội dung ghi hình cá nhân

c. Tổ chức trong nước có số lượng thành viên đáng kể làm nghề biểu diễn (bao gồm Hiệp hội của các Tổ chức đó)

d. Tổ chức trong nước có số lượng thành viên đáng kể làm nghề sản xuất bản ghi âm thương mại (bao gồm Hiệp hội của các Tổ chức đó)

3 Mỗi Tổ chức nêu lên từ a. đến d. trên đây phải hội đủ các điều kiện sau.

a. Không có mục đích doanh lợi.

b. Các thành viên có thể tự do tham gia hoặc rút lui.

c. Mọi thành viên đều có quyền biểu quyết và quyền ứng cử bình đẳng như nhau.

4 Có đủ năng lực tự thi hành chuẩn xác nghiệp vụ thực hiện quyền nhận tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân cho người có quyền (bao gồm nghiệp vụ liên quan đến qui định khoản 8 điều 104.8, sau đây trong Phần này gọi là「nghiệp vụ tiền bồi thường」).

(Trường hợp đặc biệt khi chi trả tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân)

Điều 104.4 Khi mua thiết bị theo qui định Nghị định chính phủ tại khoản 2 điều 30 (sau đây trong Phần này gọi là「thiết bị đặc biệt」) hoặc bộ nhớ (sau đây trong Phần này gọi là「bộ nhớ đặc biệt」) (chỉ dành cho người mua đầu tiên sau khi thiết bị đặc biệt hoặc bộ nhớ đặc biệt được bán lẻ), nếu Tổ chức quản lý chỉ định yêu cầu trả trong một lần tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân liên quan đến việc ghi âm cá nhân, ghi hình cá nhân bằng thiết bị đặc biệt và bộ nhớ đặc biệt đó với mức tiền qui định tại khoản 1 điều 104.6 thì người mua này phải trả tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân đó.

2 Người đã trả tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân theo qui định

khoản trên có thể yêu cầu Tổ chức quản lý chỉ định hoàn lại số tiền này sau khi chứng minh là chỉ sử dụng thiết bị đặc biệt và bộ nhớ đặc biệt đó vào những việc không phải là ghi âm cá nhân hoặc ghi hình cá nhân.

3 Người ghi âm cá nhân hoặc ghi hình cá nhân vào bộ nhớ đặc biệt đã trả tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân sau khi được yêu cầu theo qui định khoản 1 bằng thiết bị đặc biệt đã trả tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân sau khi được yêu cầu theo qui định cùng khoản, không có nghĩa vụ trả tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân đối với việc ghi âm cá nhân hoặc ghi hình cá nhân đó bất kể qui định khoản 2 điều 30. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này khi đã được hoàn lại tiền bồi thường đã trả theo qui định khoản trên dành cho thiết bị đặc biệt hoặc bộ nhớ đặc biệt kể trên.

(Nghĩa vụ hợp tác của người sản xuất)

Điều 104.5 Trong trường hợp Tổ chức quản lý chỉ định yêu cầu chi trả tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân theo qui định khoản 1 điều trên, người chế tạo hoặc nhập khẩu thiết bị đặc biệt hoặc bộ nhớ đặc biệt (trong khoản 3 điều 104.6 gọi là 「người sản xuất」) phải có nghĩa vụ hợp tác trong việc yêu cầu cũng như thu giữ tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân đó.

(Mức tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân)

Điều 104.6 Khi thực hiện quyền nhận tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân theo qui định khoản 1 điều 104.2, Tổ chức quản lý chỉ định sẽ ấn định mức tiền và phải được Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa chấp thuận. Áp dụng tương tự trong trường hợp thay đổi mức tiền.

2 Khi đã có sự chấp thuận tại khoản trên, bất kể qui định khoản 2 điều 30, mức tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân sẽ tuân theo sự chấp thuận đó.

3 Trước khi làm đơn xin chấp thuận mức tiền theo khoản 1 đối với tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân qui định tại khoản 1 điều 104.4, Tổ chức quản lý chỉ định phải hỏi ý kiến của đoàn thể các nhà sản xuất được công nhận là đại diện cho ý kiến của nhà sản xuất.

4 Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa không được chấp thuận mức tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân trong đơn xin chấp thuận tại khoản 1 cho đến khi chưa được công nhận đó là mức tiền thỏa đáng được căn cứ cẩn thận vào mức phí sử dụng thông thường khi ghi âm hoặc ghi hình cũng như đã nghiên cứu kỹ lưỡng nội dung qui định khoản 1 điều 30 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi trong khoản 1 điều 102) và khoản 1 điều 104.4.

5 Trước khi chấp thuận đơn tại khoản 1, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa phải hỏi ý kiến Hội đồng thẩm định văn hóa.

(Qui trình thực thi nghiệp vụ tiền bồi thường)

Điều 104.7 Trước khi bắt đầu tiến hành nghiệp vụ tiền bồi thường, Tổ chức quản lý chỉ định phải quyết định qui trình thực thi nghiệp vụ và báo cáo đến Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa. Áp dụng tương tự trong trường hợp thay đổi qui trình.

2 Trong qui trình tại khoản trên, phải bao gồm hạng mục liên quan đến việc phân phối tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân (chỉ dành cho trường hợp nhận tiền bồi thường theo qui định khoản 1 điều 104.4), Tổ chức quản lý chỉ định phải quyết định các hạng mục liên quan đến việc phân phối này sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng nội dung của qui định tại khoản 2 điều 30.

(Chi tiêu cho hoạt động bảo vệ quyền tác giả)

Điều 104.8 Tổ chức quản lý chỉ định phải chi tiêu một ngân khoản dưới 20% khoản tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân (chỉ dành cho trường hợp nhận tiền bồi thường theo qui định khoản 1 điều 104.4) phù hợp với qui định Nghị định chính phủ để dùng vào hoạt động bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan cũng như đóng góp vào sự phát triển, tuyên truyền phổ biến hoạt động sáng tác.

2 Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa phải hỏi ý kiến Hội đồng thẩm định văn hóa trước khi soạn thảo hoặc sửa đổi Nghị định chính phủ đề cập tại khoản trên.

3 Khi nhận thấy cần phải kiện toàn công tác quản lý nghiệp vụ tại khoản 1, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa có thể đưa ra các thông tư hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết đối với Tổ chức quản lý chỉ định.

(Yêu cầu báo cáo…)

Điều 104.9 Khi nhận thấy cần phải kiện toàn công tác quản lý nghiệp vụ tiền bồi thường, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa có thể yêu cầu Tổ chức quản lý chỉ định báo cáo nghiệp vụ, xuất trình giấy tờ sổ sách; hoặc có thể đưa ra những khuyến cáo để cải thiện phương pháp thực thi.

(Ủy quyền Nghị định chính phủ)

Điều 104.10 Ngoài các qui định trong Phần này, Nghị định chính phủ sẽ qui định các nội dung cần thiết liên quan đến Tổ chức quản lý chỉ định và nghiệp vụ tiền bồi thường.

Phần 6 Giải quyết tranh chấp

(Ủy viên xúc tiến giải quyết tranh chấp quyền tác giả)

Điều 105 Nhằm xúc tiến dàn xếp giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền lợi qui định trong Luật này, Ủy viên xúc tiến giải quyết tranh chấp quyền tác giả (sau đây trong Phần này gọi là「Ủy viên」) sẽ được biên chế trong Tổng cục văn hóa.

2 Tại mỗi vụ việc, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa sẽ chỉ định không quá 3 Ủy viên phụ trách từ những người có học thức, kinh nghiệm trong lĩnh vực quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

(Đơn xin dàn xếp giải quyết)

Điều 106 Khi xảy ra tranh chấp quyền lợi liên quan đến Luật này, các bên đương sự có thể làm đơn gửi Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa xin dàn xếp giải quyết.

(Lệ phí)

Điều 107 Người nộp đơn xin dàn xếp giải quyết phải nộp lệ phí theo qui định Nghị định chính phủ sau khi tính toán mọi chi phí thực tế.

2 Không áp dụng khoản trên khi người phải nộp lệ phí theo qui định khoản trên là Cơ quan nhà nước.

(Chuyển vụ việc)

Điều 108 Khi có đơn xin dàn xếp giải quyết từ 2 bên đương sự theo qui định điều 106 hoặc trong trường hợp 1 bên nộp đơn và có sự đồng ý của bên kia, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa sẽ chuyển vụ việc đến Ủy viên.

2 Sau khi nhận đơn, nếu nhận thấy không nên dàn xếp giải quyết khi xét đến tính chất vụ việc, hoặc nhận thấy tính chất vô lý trong mục đích yêu cầu thiếu suy nghĩ, Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa có quyền không chuyển vụ việc này đến Ủy viên.

(Dàn xếp giải quyết)

Điều 109 Ủy viên có nhiệm vụ làm trung gian dàn xếp giữa các bên đương sự phải nắm vững các điểm chính trong lập luận của đôi bên và giải quyết vụ việc hợp tình hợp lý.

2 Khi nhận thấy vụ việc không có dấu hiệu nào giải quyết được, Ủy viên có quyền ngưng dàn xếp.

(Báo cáo…)

Điều 110 Khi chấm dứt dàn xếp giải quyết, Ủy viên phải báo cáo việc này cho Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa.

2 Khi ngưng dàn xếp theo qui định điều trên, Ủy viên phải thông báo việc này cùng với lý do ngưng dàn xếp cho các bên đương sự cũng như báo cáo đến Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa.

(Ủy quyền Nghị định chính phủ)

Điều 111 Ngoài các qui định trong Phần này, Nghị định chính phủ sẽ qui định các nội dung cần thiết liên quan đến thủ tục dàn xếp giải quyết cũng như liên quan đến Ủy viên.

Phần 7 Xâm phạm quyền

(Quyền yêu cầu đình chỉ hành vi)

Điều 112 Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người có quyền xuất bản, người biểu diễn hoặc chủ sở hữu quyền liên quan có thể yêu cầu đình chỉ hoặc có biện pháp ngăn ngừa hành vi xâm phạm đối với người xâm phạm hoặc có dấu hiệu xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả, quyền xuất bản, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan.

2 Khi yêu cầu theo qui định khoản trên, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người có quyền xuất bản, người biểu diễn hoặc chủ sở hữu quyền liên quan có thể yêu cầu có các biện pháp đình chỉ cũng như ngăn ngừa hành vi xâm phạm như phế hủy các đồ vật cấu thành trong hành vi xâm phạm, đồ vật được chế tạo bởi hành vi xâm phạm hoặc máy móc thiết bị chuyên sử dụng cho hành vi xâm phạm đó.

(Hành vi được xem là xâm phạm)

Điều 113 Các hành vi sau đây được xem là xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả, quyền xuất bản, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan.

1 Nhập khẩu với mục đích phân phối trong nước các loại hàng hóa mà nếu sản xuất trong nước vào thời điểm đó được xem là hành vi xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả, quyền xuất bản, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan

2 Phân phối, tàng trữ để phân phối, nhờ người khác phân phối, kinh doanh xuất khẩu hoặc tàng trữ với mục đích kinh doanh xuất khẩu các hàng hóa được sản xuất bởi hành vi mà mình nhận thức được là xâm phạm quyền nhân thân tác giả,

quyền tác giả, quyền xuất bản, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan (bao gồm các loại hàng hóa nhập khẩu nêu tại điểm trên)

2 Hành vi sử dụng bản sao được sản xuất bởi hành vi xâm phạm quyền tác giả chương trình máy tính (bao gồm bản sao được sản xuất theo qui định khoản 1 điều 47.3 bởi người sở hữu bản sao trên đây, bản sao chương trình máy tính liên quan đến nhập khẩu trong điểm 1 khoản trên cũng như bản sao được sản xuất theo qui định khoản 1 điều 47.3 bởi người sở hữu bản sao chương trình máy tính này) trong khi làm việc bằng máy tính được xem là hành vi xâm phạm quyền tác giả chỉ khi nào người sử dụng nhận thức được tính chất xâm phạm trong hành vi của mình vào lúc được cho phép sử dụng bản sao này.

3 Các hành vi sau đây được xem là xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan có trong thông tin quản lý các quyền đó.

1 Hành vi cố ý cho thêm thông tin giả mạo vào thông tin quản lý quyền

2 Hành vi cố ý cắt xén hoặc biến đổi thông tin quản lý quyền (ngoại trừ trường hợp các tác phẩm có hạn chế kỹ thuật trong phương thức hoán đổi thông tin khi định hình, truyền đạt; hoặc trường hợp được xem là không thể tránh khỏi khi đối chiếu với mục đích hoặc hình thức khai thác cuộc biểu diễn)

3 Hành vi phân phối, nhập khẩu với mục đích phân phối, tàng trữ bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn tại hai điểm trên; hoặc truyền tải đến công chúng hoặc thông tin hóa tác phẩm, cuộc biểu diễn kể trên khi đã nhận thức được các hành vi trên là xâm phạm.

4 Quyền nhận tiền thù lao qui định tại điều 94.2, khoản 3 điều 95.3 hoặc khoản 3 điều 97.3; nhận phí sử dụng thứ cấp qui định tại khoản 1 điều 95, hoặc khoản 1 điều 97

được xem là quyền liên quan khi áp dụng vào khoản trên. Trong trường hợp này, 「chủ sở hữu quyền liên quan」 trong điều 112 được hiểu là 「chủ sở hữu quyền liên quan (bao gồm người có quyền được xem là quyền liên quan theo qui định của khoản 4 điều 113)」; 「quyền liên quan」 trong khoản 1 điều 112 được hiểu là 「quyền liên quan (bao gồm quyền được xem là quyền liên quan theo qui định của khoản 4 điều 113)」.

5 Trong trường hợp chủ sở hữu quyền, chủ sở hữu quyền liên quan tự mình phát hành tại nước ngoài bản ghi âm chỉ có mục đích phân phối tại nước ngoài (sau đây trong khoản này gọi là 「bản ghi âm thương mại nước ngoài」) hoặc nhờ người khác phát hành tại nước ngoài bản ghi âm thương mại giống như bản ghi âm thương mại có mục đích phân phối trong nước (sau đây trong khoản này gọi là 「bản ghi âm thương mại trong nước」) do mình phát hành hoặc nhờ người khác phát hành trong nước thì hành vi bất chấp nhận thức của mình để nhập khẩu với mục đích phân phối, phân phối hoặc tàng trữ với mục đích phân phối trong nước các bản ghi âm thương mại nước ngoài kể trên được xem là hành vi xâm phạm quyền liên quan chỉ khi nào việc phát hành để phân phối trong nước bản ghi âm thương mại nước ngoài đó gây phương hại một cách vô lý đến lợi ích dự kiến của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này đối với hành vi nhập khẩu, phân phối trong nước hoặc tàng trữ với mục đích phân phối trong nước bản ghi âm thương mại nước ngoài có nội dung giống như bản ghi âm thương mại trong nước trong vòng 7 năm tính từ ngày phát hành lần đầu trong nước và đã qua thời hạn qui định bởi Nghị định chính phủ.

6 Hành vi khai thác tác phẩm bằng phương pháp gây phương hại đến danh dự, uy tín tác giả được xem là hành vi xâm phạm quyền nhân thân tác giả.

(Trường hợp đặc biệt của quyền chuyển giao liên quan đến bên thứ 3 ngay tình)

Điều 113.2 Hành vi chuyển giao đến công chúng sau khi nhận tác phẩm gốc hoặc bản sao tác phẩm (ngoại trừ bản sao tác phẩm điện ảnh (kể cả bản sao tác phẩm điện ảnh trong đó một tác phẩm được sao chép trong tác phẩm điện ảnh này), áp dụng tương tự sau đây trong điều này), vật thu hình, thu âm cuộc biểu diễn, hoặc bản sao ghi âm của người không biết cũng như không có sơ suất để không biết rằng tác phẩm gốc hoặc bản sao tác phẩm, vật thu hình, thu âm cuộc biểu diễn, hoặc bản sao ghi âm đó không thuộc đối tượng của bất cứ qui định nào tại các điểm khoản 2 điều 26.2, các điểm khoản 3 điều 95.2 hoặc các điểm khoản 2 điều 97.2 không phải là hành vi xâm phạm quyền qui định tại khoản 1 điều 26.2, khoản 1 điều 95.2 hoặc khoản 1 điều 97.2.

(Ước tính mức thiệt hại)

Điều 114 Trong trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả, người có quyền xuất bản, hoặc chủ sở hữu quyền liên quan (sau đây trong khoản này gọi là 「chủ sở hữu quyền tác giả」) yêu cầu người đã sơ suất hoặc cố ý xâm phạm quyền tác giả, quyền xuất bản, hoặc quyền liên quan của mình bồi thường thiệt hại, chủ sở hữu quyền tác giả có thể ước tính khoản thiệt hại của mình bằng cách lấy số lượng hàng hóa đã chuyển giao được sản xuất bởi hành vi xâm phạm, hoặc số lượng chuyển giao bằng truyền tải đến công chúng cấu thành nên hành vi xâm phạm (bao gồm thông tin hóa trong trường hợp truyền tải tự động đến công chúng), hoặc số lượng (sau đây trong khoản này gọi là 「số lượng chuyển giao」) bản sao cuộc biểu diễn, tác phẩm được công chúng sản xuất sau khi thu nhận từ truyền tải đến công chúng đó (sau đây trong khoản này gọi là 「bản sao thu nhận」) nhân với đơn vị lợi nhuận căn cứ trên số lượng mà chủ sở hữu quyền tác giả có thể bán được nếu không xảy ra hành vi xâm phạm (bao gồm bản sao thu nhận) với điều

kiện số thành này không vượt quá mức so với năng lực bán hàng của chủ sở hữu quyền tác giả. Tuy nhiên, nếu tìm thấy lý do chủ sở hữu quyền tác giả không thể bán tất cả hoặc một phần số lượng chuyển giao, thì sẽ khấu trừ đi khoản tiền tương ứng với số lượng không thể bán được vì lý do đó.

2 Trong trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả, người có quyền xuất bản, hoặc chủ sở hữu quyền liên quan yêu cầu người đã sơ suất hoặc cố ý xâm phạm quyền tác giả, quyền xuất bản, hoặc quyền liên quan của mình bồi thường thiệt hại; nếu người xâm phạm đang nhận khoản lợi nhuận thu được từ hành vi xâm phạm thì khoản lợi nhuận đó được suy đoán là khoản thiệt hại của chủ sở hữu quyền tác giả, người có quyền xuất bản, hoặc chủ sở hữu quyền liên quan đó.

3 Chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan có thể yêu cầu người đã sơ suất hoặc cố ý xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan của mình bồi thường khoản tiền thiệt hại tương đương với khoản lợi nhuận đúng ra phải nhận được nếu thực hiện quyền tác giả hoặc quyền liên quan đó.

4 Qui định tại khoản 3 không ngăn cản việc yêu cầu bồi thường thiệt hại vượt quá mức tiền qui định tại cùng khoản. Trong trường hợp này, nếu người xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan không có cố ý hoặc sơ suất nghiêm trọng, tòa án có thể cân nhắc giảm nhẹ mức bồi thường.

(Nghĩa vụ làm rõ sự thật)

Điều 114.2 Trong tố tụng liên quan đến quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả, quyền xuất bản, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan; nếu đương sự bên kia phủ nhận sự thật về các vật thể được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người có quyền xuất bản, người biểu diễn hoặc chủ sở hữu quyền liên quan lập luận là cấu thành hành vi

xâm phạm hoặc đã được sản xuất bởi hành vi xâm phạm thì phải làm rõ sự thật về hành vi của mình. Tuy nhiên, không áp dụng điều này nếu đương sự bên kia có lý do thỏa đáng rằng không thể làm rõ sự thật này.

(Xuất trình hồ sơ…)

Điều 114.3 Trong tố tụng liên quan đến xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả, quyền xuất bản, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan, dựa theo yêu cầu của các bên đương sự, Tòa án có thể ra lệnh các bên đương sự xuất trình hồ sơ cần thiết cho việc chứng minh hành vi xâm phạm hoặc để tính toán mức thiệt hại gây ra bởi hành vi xâm phạm đó. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này nếu người nắm giữ hồ sơ có lý do chính đáng để từ chối không xuất trình.

2 Khi nhận thấy cần phải xác minh tính chính đáng của lý do tại điều khoản bảo lưu trong khoản trên, Tòa án có thể yêu cầu người nắm giữ trưng bày hồ sơ. Trong trường hợp này, không một ai có thể yêu cầu công khai các hồ sơ đó.

3 Trong trường hợp tại khoản trên, khi nhận thấy cần trưng bày hồ sơ để hỏi ý kiến nhằm xác minh tính chính đáng của lý do tại điều khoản bảo lưu khoản 1, Tòa án có thể trưng bày các hồ sơ đó cho các bên đương sự (Gồm đương sự (người đại diện trong trường hợp là pháp nhân) hoặc người đại diện đương sự (ngoại trừ người đại diện tố tụng và trợ lý), người làm việc cho đương sự hoặc các nhân viên khác. Áp dụng tương tự trong khoản 1 điều 114.6.), người đại diện tố tụng hoặc trợ lý.

4 Áp dụng có sửa đổi qui định ba khoản trên đây đối với việc trưng bày có mục đích kiểm chứng cần thiết để chứng minh hành vi trong tố tụng liên quan đến xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả, quyền xuất bản, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan.

(Nghĩa vụ giải thích đối với người giám định của các bên đương sự)

Điều 114.4 Trong tố tụng xâm phạm quyền tác giả, quyền xuất bản hoặc quyền liên quan, khi Tòa án dựa theo yêu cầu của các bên đương sự để yêu cầu giám định các tình tiết cần thiết cho việc tính toán mức thiệt hại, các bên đương sự phải giải thích các tình tiết cần thiết đó cho người giám định.

(Chứng nhận mức thiệt hại tương đương)

Điều 114.5 Nếu nhận thấy đã xảy ra thiệt hại trong tố tụng xâm phạm quyền tác giả, quyền xuất bản hoặc quyền liên quan, trong trường hợp việc xác minh các sự thực nhằm chứng minh mức thiệt hại do tính chất của các sự thực đó gặp quá nhiều khó khăn, Tòa án có thể chứng nhận mức thiệt hại tương đương bằng cách dựa vào tất cả nội dung tranh luận tại tòa cũng như kết quả điều tra chứng cứ.

(Lệnh yêu cầu giữ bí mật)

Điều 114.6 Trong tố tụng liên quan đến xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả, quyền xuất bản, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan, đối với bí mật kinh doanh (bí mật kinh doanh theo qui định khoản 6 điều 2 Luật chống cạnh tranh không lành mạnh (Luật số 47 năm 1993), áp dụng tương tự về sau) mà đương sự nắm giữ trong các trường hợp được xem là hiển nhiên sau đây, Tòa án sẽ quyết định dựa vào yêu cầu của đương sự để ra lệnh các bên đương sự, người đại diện tố tụng hoặc trợ lý không được sử dụng bí mật kinh doanh đó ngoài mục đích tố tụng cũng như không được trưng bày cho bất cứ ai không phải là người đã nhận lệnh theo qui định liên quan đến bí mật kinh doanh đó tại khoản này. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này nếu các bên đương sự, người đại diện tố tụng hoặc trợ lý đã tiếp cận hoặc nắm giữ các bí mật kinh

doanh liên quan bằng phương pháp khác với việc xem đọc hồ sơ chuẩn bị tại điểm 1 sau đây, hoặc khác với điều tra, trưng bày chứng cứ qui định tại cùng điểm.

1 Bao gồm bí mật kinh doanh do đương sự nắm giữ có ghi trong hồ sơ chuẩn bị đã xuất trình hoặc cần phải xuất trình, hoặc bí mật kinh doanh do đương sự nắm giữ trong nội dung chứng cứ đã được điều tra hoặc cần phải được điều tra (bao gồm hồ sơ đã được trưng bày theo qui định khoản 3 điều 114.3).

2 Có nhu cầu hạn chế sử dụng hoặc trưng bày bí mật kinh doanh tại điểm trên vì có thể gây trở ngại cho hoạt động kinh doanh trên bí mật kinh doanh đó của doanh nghiệp do sử dụng bí mật kinh doanh đó ngoài mục đích ngoài tố tụng hoặc do trưng bày bí mật kinh doanh đó.

2 Khi yêu cầu ra lệnh theo qui định khoản trên (sau đây gọi là 「lệnh bảo mật」), phải ghi ra trên văn bản các điểm nêu sau.

1 Người nhận lệnh bảo mật

2 Các sự việc đủ để xác định đây là bí mật kinh doanh cần trở thành đối tượng của lệnh bảo mật

3 Sự việc liên quan đến các điểm trong khoản trên

3 Khi lệnh bảo mật đã được quyết định, phải gửi thư quyết định ra lệnh này đến người nhận lệnh.

4 Lệnh bảo mật bắt đầu có hiệu lực từ ngày thư quyết định ra lệnh được gửi đến người nhận lệnh.

5 Có thể nhanh chóng phản đối quyết định bác bỏ yêu cầu lệnh bảo mật của Tòa án.

(Hủy lệnh bảo mật)

Điều 114.7 Người yêu cầu lệnh bảo mật hoặc nhận lệnh bảo mật có thể yêu cầu Tòa án thẩm quyền phụ trách tố tụng (là tòa án ban hành lệnh bảo mật nếu không có tòa thẩm quyền phụ trách tố tụng) hủy lệnh với lý do không hội đủ hoặc đã có thể kết luận là không hội đủ điều kiện tại khoản 1 điều trên.

2 Khi có quyết định tòa án đối với yêu cầu hủy lệnh bảo mật, phải gửi quyết định này đến người đã yêu cầu cũng như đương sự bên kia.

3 Có thể nhanh chóng kháng án đối với quyết định tòa án về yêu cầu hủy lệnh bảo mật.

4 Quyết định hủy lệnh bảo mật của Tòa án chỉ có hiệu lực khi đã là chung thẩm.

5 Trong trường hợp Tòa án đã có quyết định hủy lệnh bảo mật, ngoài người đã yêu cầu hủy lệnh và đương sự bên kia, nếu có người đã nhận lệnh bảo mật liên quan đến bí mật kinh doanh trong tố tụng liên quan đến lệnh bảo mật này thì Tòa án phải lập tức thông báo cho người đó biết nội dung quyết định hủy lệnh của Tòa.

(Thông báo yêu cầu được xem kỹ các biên bản tố tụng)

Điều 114.8 Đối với biên bản tố tụng liên quan đến lệnh bảo mật đã được quyết định (ngoại trừ tố tụng khi tất cả lệnh bảo mật đã bị hủy), trong trường hợp đã có quyết định theo qui định tại khoản 1 điều 92 Luật Tố tụng dân sự (Luật số 109 năm 1996), nếu đương sự có yêu cầu được xem kỹ phần biên bản bí mật theo qui định cùng khoản và nếu người tiến hành thủ tục yêu cầu này không phải là người đã nhận lệnh bảo mật trong tố tụng kể trên, Thư ký Tòa án phải lập tức thông báo yêu cầu này đến nguyên đơn tại cùng khoản (ngoại trừ người đã tiến hành thủ tục yêu cầu, áp dụng tương tự trong khoản 3).

2 Trong trường hợp tại khoản trên, trong vòng 2 tuần từ ngày có yêu cầu (nếu cho đến ngày đó, hoạt động tố tụng ra lệnh bảo mật đối với người làm thủ tục yêu cầu được tiến hành thì sẽ là thời hạn cho đến khi quyết định của tòa án đối với hoạt động tố tụng đó được chung thẩm), Thư ký Tòa án không được cho phép người làm thủ tục yêu cầu này xem các phần biên bản bí mật đó.

3 Không áp dụng qui định của hai khoản trên đối với trường hợp cho phép người yêu cầu tại khoản 1 xem kỹ phần biên bản bí mật của cùng khoản khi có sự đồng ý của tất cả đương sự đứng đơn trong khoản 1 điều 92 Luật Tố tụng dân sự.

(Biện pháp phục hồi danh dự)

Điều 115 Tác giả hoặc người biểu diễn, thay vì bồi thường thiệt hại hoặc cùng với bồi thường thiệt hại, có thể yêu cầu người đã sơ suất hoặc cố ý xâm phạm quyền nhân thân tác giả hoặc quyền nhân thân người biểu diễn các biện pháp hợp lý như tái khẳng định hoặc đính chính danh tính nhằm phục hồi danh dự cũng như uy tín của mình.

(Biện pháp nhằm bảo vệ lợi ích nhân thân sau khi tác giả hoặc người biểu diễn chết)

Điều 116 Sau khi tác giả hoặc nhà biểu diễn chết, thân nhân (Vợ chồng, con, cha mẹ, cháu, ông bà nội ngoại hoặc anh chị em ruột của tác giả, người biểu diễn. Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.) có thể yêu cầu theo qui định điều 112 đối với người có hành vi hoặc người có dấu hiệu vi phạm qui định điều 60 hoặc 101.3 liên quan đến tác giả và người biểu diễn; yêu cầu theo qui định điều trên đối với người có hành vi sơ suất hoặc cố ý xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc có hành vi vi phạm qui định điều 60, điều 101.3.

2 Thứ tự ưu tiên của thân nhân được yêu cầu theo khoản trên là thứ tự đã ghi tại khoản trên. Tuy nhiên, nếu trong di chúc của tác giả hoặc người biểu diễn đã có ghi chú thứ tự thì sẽ theo thứ tự của di chúc này.

3 Trong di chúc của mình, tác giả hoặc người biểu diễn có thể chỉ định người thay mặt thân nhân để yêu cầu theo khoản 1. Trong trường hợp này, người được chỉ định đó không thể thực hiện yêu cầu kể trên khi đã quá 50 năm tính từ năm tiếp theo năm tác giả hoặc người biểu diễn chết (hoặc sau ngày mà tất cả thân nhân đã chết trong thời hạn kể trên).

(Xâm phạm quyền của tác phẩm đồng tác giả)

Điều 117 Các tác giả hoặc chủ sở hữu quyền của tác phẩm đồng tác giả, dù không có sự đồng ý của tác giả khác cũng có thể yêu cầu theo qui định điều 112, hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với phần thiệt hại của mình trong tác phẩm bị xâm phạm đó, hoặc yêu cầu trả lại lợi nhuận bất chính đó theo phần của mình.

2 Áp dụng có sửa đổi qui định khoản trên đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả đồng sở hữu.

(Biện pháp phòng vệ quyền lợi của tác phẩm khuyết danh hoặc ký danh)

Điều 118 Người phát hành tác phẩm khuyết danh hoặc ký danh có thể dùng danh tính của mình thay mặt tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả để đưa ra yêu cầu tại điều 112, điều 115 hoặc khoản 1 điều 116; hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại, yêu cầu trả lại lợi nhuận bất chính từ hành vi xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả của tác phẩm đó. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này nếu nhiều người biết tác giả có ký danh đó cũng như tên thật của tác giả đã được đăng ký theo qui định khoản 1 điều 75.

2 Người có tên thực hoặc ký danh nhiều người biết được chỉ dẫn là người phát hành bằng phương pháp thông thường trên bản sao tác phẩm khuyết danh hoặc ký danh thì sẽ được suy đoán là người phát hành tác phẩm đó.

Phần 8 Điều khoản xử phạt

Điều 119 Người xâm phạm quyền tác giả, quyền xuất bản hoặc quyền liên quan (ngoại trừ người tự sao chép tác phẩm hoặc cuộc biểu diễn với mục đích sử dụng cá nhân trong khoản 1 điều 30 (Bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi tại khoản 1 điều 102. Áp dụng tương tự trong khoản 3.), người có hành vi được xem là xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo qui định khoản 3 điều 113 (Bao gồm quyền được xem là quyền liên quan theo qui định khoản 4 điều 113. Áp dụng tương tự trong điểm 3 điều 120.2 sau đây.), người có hành vi được xem là xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo qui định khoản 5 điều 113, hoặc người được đề cập tại điểm 3 hoặc điểm 4 khoản 2 sau đây) bị phạt tù tối đa 10 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu yên hoặc bị phạt cả hai.

2 Người được nêu lên tại các điểm sau đây bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phạt tiền tối đa 5 triệu yên hoặc bị phạt cả hai.

1 Người đã xâm phạm quyền nhân thân tác giả hoặc quyền nhân thân người biểu diễn (ngoại trừ người đã có hành vi được xem là xâm phạm quyền nhân thân tác giả hoặc quyền nhân thân người biểu diễn theo qui định khoản 3 điều 113)

2 Người để cho người khác sử dụng máy sao chép tự động nhằm sao chép tác phẩm hoặc cuộc biểu diễn xâm phạm quyền tác giả, quyền xuất bản hoặc quyền liên quan theo qui định điểm 1 khoản 1 điều 30 với mục đích doanh lợi

3 Người có hành vi được xem là xâm phạm quyền tác giả, quyền xuất bản hoặc quyền liên quan theo qui định khoản 1 điều 113

4 Người có hành vi được xem là xâm phạm quyền tác giả theo qui định khoản 2 điều 113

3 Người đã nhận thức được nhưng vẫn xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan bằng hành vi ghi âm, ghi hình kỹ thuật số sau khi thu nhận tin từ hệ thống truyền tải tự động đến công chúng xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan của tác phẩm có giá bán (là tác phẩm hoặc cuộc biểu diễn được ghi âm ghi hình (chỉ dành cho những đối tượng của quyền tác giả hoặc quyền liên quan), được bán hoặc trưng bày có phí (giới hạn trong việc bán hoặc trưng bày không vi phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan)) với mục đích sử dụng cá nhân theo qui định tại khoản 1 điều 30 bị phạt tù tối đa 2 năm hoặc phạt tiền tối đa 2 triệu yên hoặc bị phạt cả hai.

Điều 120 Người vi phạm qui dịnh điều 60 hoặc điều 101.3 bị phạt tiền tối đa 5 triệu yên.

Điều 120.2 Người nêu lên trong trường hợp tại các điểm sau đây bị phạt tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 3 triệu yên hoặc bị phạt cả hai.

1 Người có hành vi chuyển giao hoặc cho công chúng vay mượn, chế tạo, nhập khẩu, tàng trữ với mục đích chuyển giao, cho công chúng vay mượn hoặc để cho công chúng sử dụng thiết bị (bao gồm tổ hợp các linh kiện có thể dễ dàng lắp ráp thành thiết bị đó) hoặc chương trình máy tính có chức năng lẫn tránh các biện pháp bảo hộ mang tính kỹ thuật; hoặc truyền tải đến công chúng, thông tin hóa chương trình máy tính kể trên (trong trường hợp thiết bị hoặc chương trình máy tính gồm cả những chức năng khác ngoài chức năng kể trên, chỉ áp dụng đối với

các loại có mục đích sử dụng lẫn tránh các biện pháp bảo hộ mang tính kỹ thuật xâm phạm quyền tác giả…)

2 Người làm nghề lẫn tránh các biện pháp bảo hộ mang tính kỹ thuật theo yêu cầu của công chúng

3 Người có hành vi được xem là xâm phạm quyền nhân thân tác giả, quyền tác giả, quyền nhân thân người biểu diễn hoặc quyền liên quan theo qui định khoản 3 điều 113 với mục đích doanh lợi

4 Người có hành vi được xem là xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo qui định khoản 5 điều 113 với mục đích doanh lợi

Điều 121 Người phân phối bản sao tác phẩm trong đó ghi tên thực hoặc ký danh được nhiều người biết của người không phải là tác giả (bao gồm bản sao tác phẩm phái sinh của tác phẩm gốc lấy tên thực hoặc ký danh được nhiều người biết của người không phải là tác giả của tác phẩm gốc đó) bị phạt tù tối đa 1 năm hoặc phạt tiền tối đa 1 triệu yên hoặc bị phạt cả hai.

Điều 121.2 Sao chép bản ghi âm thương mại tại các điểm sau đây (bao gồm bản sao bản ghi âm thương mại đó (bao gồm bản sao có qui trình sao chép từ 2 bước trở lên)) thành bản ghi âm thương mại hoặc phân phối, tàng trữ với mục đích phân phối bản sao trên; hoặc người yêu cầu phân phối bản sao trên (ngoại trừ người thực hiện các hành vi sao chép, phân phối, tàng trữ hoặc yêu cầu phân phối bản sao của bản ghi âm gốc tại các điểm sau vào sau hơn 50 năm tính từ năm tiếp theo năm âm thanh được định hình lần đầu vào bản ghi âm gốc đó) bị phạt tù tối đa 1 năm, phạt tiền tối đa 1 triệu yên hoặc bị phạt cả hai.

1 Bản ghi âm thương mại do người làm nghề sản xuất bản ghi âm thương mại trong nước sản xuất sau khi nhận bản ghi âm gốc (ngoại trừ trường hợp của các điểm điều 8) từ người sản xuất bản ghi âm

2 Bản ghi âm thương mại do người làm nghề sản xuất bản ghi âm thương mại tại nước ngoài là công dân nước ký kết Công ước bảo hộ người biểu diễn, nước thành viên WTO hoặc nước ký kết Công ước bảo hộ bản ghi âm (bao gồm pháp nhân được thành lập theo luật pháp nước ký kết cũng như pháp nhân có văn phòng chính tại nước ký kết đó) sản xuất sau khi nhận bản ghi âm gốc (ngoại trừ trường hợp của các điểm điều 8) từ người sản xuất bản ghi âm

Điều 122 Người vi phạm điều 48 hoặc khoản 2 điều 102 bị phạt tiền tối đa 500 nghìn yên.

Điều 122.2 Người vi phạm lệnh bảo mật bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phạt tiền tối đa 5 triệu yên hoặc bị phạt cả hai.

2 Cũng áp dụng xử phạt tại khoản trên đối với người phạm tội này tại nước ngoài.

Điều 123 Chỉ khởi tố vụ việc khi có tố cáo của người bị xâm phạm đối với các tội tại điều 119; điểm 3, điểm 4 khoản 2 điều 120; và khoản 1 điều 122.2

2 Người phát hành tác phẩm khuyết danh hoặc ký danh có thể tố cáo tội danh tại khoản trên liên quan đến tác phẩm mà mình phát hành. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này trong trường hợp tại điều khoản bảo lưu của khoản 1 điều 118 và trường hợp sự tố cáo này đi ngược lại nguyện vọng mà tác giả đã nêu rõ.

Điều 124 Người đại diện pháp nhân (bao gồm người quản lý quỹ công ích hoặc đoàn thể công ích không có tư cách pháp nhân), đại lý hoặc nhân viên, người làm việc của pháp nhân hoặc cá nhân, trong nghiệp vụ của mình, nếu có hành vi vi phạm qui định tại các điểm sau đây, ngoài xử phạt đối với người có hành vi, còn phạt thêm pháp nhân kể trên mức tiền theo qui định tại các điểm này, phạt thêm cá nhân kể trên mức tiền qui định tại nội dung chính của các điều đề cập tại điểm 2.

1 Khoản 1 hoặc điểm 3, điểm 4 khoản 2 điều 119, hoặc khoản 1 điều 122.2: Phạt tiền tối đa 300 triệu yên

2 Điểm 1, điểm 2 khoản 2 điều 119, hoặc từ điều 120 đến điều 122: Phạt tiền theo qui định tại nội dung chính của các điều này

2 Trong trường hợp áp dụng qui định khoản trên đối với quỹ hoặc đoàn thể công ích không có tư cách pháp nhân, người đại diện hoặc người quản lý quỹ hoặc đoàn thể công ích đó sẽ là người đại diện tiến hành tố tụng, ngoài ra, trong trường hợp bị can, bị cáo là một pháp nhân thì sẽ áp dụng có sửa đổi các qui định luật liên quan đến tố tụng hình sự.

3 Trong khoản 1, tố cáo hoặc hủy bỏ tố cáo đối với người có hành vi cũng có hiệu lực đối với pháp nhân hoặc cá nhân liên quan, tố cáo hoặc hủy bỏ tố cáo đối với pháp nhân hoặc cá nhân liên quan cũng có hiệu lực đối với người có hành vi đó.

4 Thời hiệu trong trường hợp phạt tiền đối với pháp nhân hoặc cá nhân liên quan đến hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2 điều 119 hoặc khoản 1 điều 122.2 theo qui định khoản 1 điều này là thời hiệu dành cho tội danh được qui định theo các điều khoản này.

Trích yếu Điều khoản bổ sung

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1971.

(Các biện pháp tạm thời đối với phạm vi điều chỉnh)

Điều 2 Khi ban hành Luật này, không áp dụng qui định liên quan quyền tác giả trong Luật quyền tác giả sau sửa đổi (sau đây gọi là「Luật mới」) đối với tác phẩm đã hết tất cả quyền tác giả theo qui định của Luật quyền tác giả trước sửa đổi (sau đây gọi là「Luật cũ」).

2 Khi ban hành Luật này, đối với tác phẩm đã hết một phần quyền tác giả theo qui định của Luật cũ, không áp dụng qui định liên quan quyền tác giả tương đương trong Luật mới.

3 Khi ban hành Luật mới, bất kể qui định điều 7 cũng như điều 8, áp dụng qui định của quyền liên quan trong Luật mới (bao gồm qui định điều 94.2, điều 95, khoản 3, khoản 4 điều 95.3, điều 97 cũng như từ khoản 3 đến khoản 5 điều 97.3) đối với cuộc biểu diễn (ngoại trừ cuộc biểu diễn thuộc một trong các điểm điều 7 Luật mới) hoặc bản ghi âm có âm thanh được định hình lần đầu trước khi ban hành Luật này (ngoại trừ cuộc biểu diễn thuộc một trong các điểm điều 8 Luật mới) vẫn còn quyền tác giả theo Luật cũ.

(Biện pháp tạm thời đối với bản biên dịch… do Cơ quan nhà nước xuất bản)

Điều 3 Không áp dụng qui định điểm 4 điều 13 Luật mới đối với tác phẩm đang được tạo lập quyền xuất bản theo Luật cũ nếu quyền xuất bản đó vẫn còn trong khi ban hành

Luật này.

(Biện pháp tạm thời đối với tác giả là pháp nhân)

Điều 4 Không áp dụng qui định điều 15 cũng như điều 16 Luật mới đối với tác phẩm đã được sáng tác trước khi Luật này ban hành.

(Biện pháp tạm thời đối với quyền sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh)

Điều 5 Quyền tác giả của tác phẩm điện ảnh theo qui định điều 29 Luật mới được sáng tác trước khi ban hành Luật này có sở hữu theo qui định tại Luật cũ.

2 Qui định của Luật mới không cản trở hiệu lực của điều 24 hoặc điều 25 Luật cũ đối với sở hữu quyền tác giả tác phẩm nhiếp ảnh đăng trên tác phẩm trước khi ban hành Luật này hoặc tác phẩm nhiếp ảnh chân dung được sáng tác theo ủy thác trước khi ban hành Luật này.

(Biện pháp tạm thời đối với máy sao chép tự động)

Điều 5.2 Đối với trường hợp áp dụng qui định điểm 1 khoản 1 điều 30 và điểm 2 khoản 2 điều 119 Luật quyền tác giả, trong thời gian khá dài, máy sao chép tự động trong các điều khoản này không bao gồm các loại máy chỉ dùng để sao chép văn bản và hình vẽ.

(Biện pháp tạm thời đối với tác phẩm nghệ thuật công khai)

Điều 6 Chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm nghệ thuật có bản gốc được bố trí thường xuyên ngoài trời theo qui định khoản 2 điều 45 Luật mới khi Luật này được ban hành, được xem là đã đồng ý trưng bày tác phẩm đó qua hình thức bố trí này.

(Biện pháp tạm thời đối với thời hạn bảo hộ tác phẩm)

Điều 7 Sẽ áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước nếu thời hạn bảo hộ quyền tác giả theo qui định Luật cũ của tác phẩm công bố trước khi ban hành Luật mới dài hơn thời hạn qui định tại Chương 4 Phần 2 Luật mới.

(Biện pháp tạm thời đối với thời hạn bảo hộ quyền biên dịch)

Điều 8 Qui định điều 7 cũng như điều 8 vẫn còn hiệu lực đối với tác phẩm phát hành trước khi Luật này được ban hành.

(Biện pháp tạm thời đối với xử lý quyền tác giả)

Điều 9 Xử lý quyền tác giả như chuyển giao quyền theo qui định Luật cũ vào trước khi ban hành Luật này, trừ trường hợp tại qui định khoản 1 điều 15 điều khoản bổ sung, được xem tương đương như xử lý theo qui định tại Luật mới.

(Biện pháp tạm thời đối với tác phẩm đồng tác giả)

Điều 10 Qui định khoản 1 cũng như khoản 3 điều 13 Luật cũ vẫn có hiệu lực đối với tác phẩm có hơn 1 tác giả đồng sáng tác trước khi ban hành Luật này nếu có thể khai thác riêng biệt bằng cách chia theo phần đóng góp của mỗi tác giả đó.

2 Tác phẩm tại khoản trên được xem là tác phẩm đồng tác giả khi áp dụng qui định khoản 2 điều 51 hoặc khoản 1 điều 52 Luật mới.

(Biện pháp tạm thời đối với khai thác tác phẩm theo giấy phép bắt buộc)

Điều 11 Không áp dụng qui định điều 69 Luật mới đối với việc ghi âm để sản xuất bản ghi âm thương mại có tác phẩm âm nhạc được ghi âm trong bản ghi âm thương mại

khác được bán trong nước trước khi ban hành Luật này.

2 Người đã được phép khai thác tác phẩm theo qui định khoản 2 điều 22.5 hoặc khoản 1 hoặc khoản 2 điều 27 Luật cũ vẫn có thể tiếp tục khai thác tác phẩm theo các qui định đó.

3 Mức tiền bồi thường mà Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa ấn định chiếu theo qui định khoản 2 điều 22.5 hoặc khoản 2 điều 27 Luật cũ được xem là mức ấn định của Tổng cục trưởng Tổng cục văn hóa theo qui định khoản 1 điều 68 hoặc khoản 1 điều 67 Luật mới và áp dụng qui định điều 72 và điều 73 Luật mới.

4 Trường hợp tại khoản trên, khi đương sự khiếu nại mức tiền bồi thường biết đã có giấy phép bắt buộc trước khi ban hành Luật này, thời hạn qui định tại khoản 1 điều 72 Luật mới sẽ được tính từ ngày ban hành Luật này.

(Biện pháp tạm thời đối với đăng ký quyền)

Điều 12 Xử lý hoặc thủ tục đăng ký quyền tác giả, đăng ký tên thực cũng như đăng ký ngày tháng năm phát hành lần đầu theo qui định điều 15 Luật cũ trước khi ban hành Luật này, ngoại trừ trường hợp theo qui định khoản 3 điều 15 trong Điều khoản bổ sung, được xem là tương đương xử lý hoặc thủ tục đăng ký theo qui định từ điều 75 đến điều 77 Luật mới.

2 Qui định khoản 5 điều 35 Luật cũ vẫn có hiệu lực đối với tác phẩm đã được đăng ký ngày tháng năm sáng tác theo khoản 3 điều 15 Luật cũ khi ban hành Luật này nếu có thể khai thác riêng biệt bằng cách chia theo phần đóng góp của mỗi tác giả đó.

(Biện pháp tạm thời đối với quyền xuất bản)

Điều 13 Quyền xuất bản theo Luật cũ được tạo lập trước khi ban hành Luật này vẫn tồn tại vào thời điểm ban hành Luật này được xem là quyền xuất bản theo Luật mới.

2 Xử lý hoặc thủ tục đăng ký quyền xuất bản theo qui định điều 28.10 Luật cũ trước khi ban hành Luật này được xem là tương đương với xử lý và thủ tục đăng ký theo điều 88 Luật mới.

3 Qui định từ điều 28.3 đến điều 28.8 vẫn có hiệu lực đối với quyền xuất bản tại khoản 1 bất kể qui định từ điều 80 đến điều 85 trong Luật mới.

(Hủy bỏ)

Điều 14 Hủy bỏ

(Biện pháp tạm thời đối với quyền liên quan)

Điều 15 Xử lý hoặc chuyển giao quyền tác giả của Luật cũ trước khi ban hành Luật này đối với cuộc biểu diễn trước khi ban hành Luật này hoặc bản ghi âm có âm thanh của cuộc biểu diễn đó được định hình lần đầu trước khi ban hành Luật này nếu đang được áp dụng qui định của quyền liên quan trong Luật mới kể từ ngày ban hành Luật này thì cũng được xem là tương đương với xử lý hoặc chuyển giao quyền liên quan trong Luật mới.

2 Thời hạn bảo hộ quyền liên quan của cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm khoản trên đang còn quyền tác giả theo Luật cũ tại thời điểm ban hành Luật này sẽ là thời hạn tính đến ngày chấm dứt quyền tác giả đó theo Luật cũ (nếu ngày chấm dứt là ngày sau hơn 50 năm kể từ ngày ban hành Luật này thì ngày chấm dứt là ngày sau 50 năm đó) nếu

ngày chấm dứt quyền tác giả theo Luật cũ là ngày nằm sau ngày chấm dứt quyền tác giả theo điều 101 Luật mới.

3 Xử lý hoặc thủ tục đăng ký quyền tác giả theo khoản 1 điều 15 Luật cũ đối với cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm qui định tại khoản 1 trước khi ban hành Luật này được xem là tương đương với xử lý hoặc thủ tục đăng ký quyền liên quan trong điều 104 Luật mới.

4 Áp dụng có sửa đổi qui định khoản 1 điều 10 và khoản 2 điều 12 trong Điều khoản bổ sung đối với cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm qui định tại khoản 1 điều này.

(Biện pháp tạm thời đối với hành vi phân phối bản sao)

Điều 16 Có thể sử dụng hoặc phân phối bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm được chế tạo trước khi ban hành Luật này và nếu vẫn được xem là hợp pháp khi áp dụng qui định Mục 5 Chương 3 Phần 2 Luật mới (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi trong khoản 1 điều 102 Luật mới) trong phạm vi của mục đích sao chép tại các qui định này. Trong trường hợp này, không áp dụng qui định của điểm 2 khoản 1 điều 113 Luật mới.

(Biện pháp tạm thời đối với hành vi xâm phạm quyền)

Điều 17 Vẫn áp dụng qui định điều 12, điều 28.11, điều 29, điều 33, điều 34, từ khoản 1 đến khoản 4 điều 35, điều 36, cũng như điều 36.2 Luật cũ đối với hành vi vi phạm khoản 1 hoặc khoản 2 điều 18 Luật cũ hoặc hành vi giả mạo theo qui định tại Phần 3 Luật cũ (bao gồm hành vi xâm phạm quyền xuất bản) trước khi Luật này ban hành, bất kể qui định điều 14 và Phần 7 Luật mới.

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

Điều 18 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này.

Điều khoản bổ sung (Luật số 49 ngày 18 tháng 5 năm 1978)

(Ngày ban hành)

1 Luật này bắt đầu có hiệu lực kể từ khi Công ước bảo vệ người sản xuất bản ghi âm, chống sao chép trái phép có hiệu lực đối với Nhật Bản.

(Biện pháp tạm thời)

2 Không áp dụng qui định về quyền liên quan trong Luật quyền tác giả sau sửa đổi đối với bản ghi âm đề cập tại điểm 6 điều 8 Luật quyền tác giả có âm thanh được định hình lần đầu tiên trước khi Luật này ban hành.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 45 ngày 19 tháng 5 năm 1981)

(Ngày ban hành)

1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày công bố.

Điều khoản bổ sung (Luật số 78 ngày 2 tháng 12 năm 1983)

1 Luật này (ngoại trừ điều 1) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 1984.

2 Có thể ấn định bằng Nghị định chính phủ các biện pháp tạm thời cần thiết liên quan đến việc xây dựng hoặc hủy bỏ Nghị định chính phủ dựa vào luật pháp sau sửa đổi liên

quan đến Luật này (sau đây gọi là「Nghị định liên quan」) theo sự ban hành Luật này chẳng hạn như biện pháp tạm thời cần thiết liên quan đến các cơ quan được thành lập theo luật pháp vào trước ngày Luật này được ban hành và sau ngày ban hành Luật này thì được thành lập theo Luật Tổ chức hành chính quốc gia hoặc Nghị định liên quan.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 23 ngày 1 tháng 5 năm 1984)

(Ngày ban hành)

1 Luật này có hiệu lực từ sau 20 ngày tính từ ngày công bố.

Điều khoản bổ sung (Luật số 46 ngày 25 tháng 5 năm 1984)

(Ngày ban hành)

1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1985.

(Hủy bỏ Luật xử lý tạm thời)

2 Hủy bỏ Luật xử lý tạm thời về quyền tác giả liên quan đến việc cho công chúng vay mượn bản ghi âm thương mại (Luật số 76 năm 1983, sau đây gọi là「Luật xử lý tạm thời」).

(Biện pháp tạm thời khi hủy bỏ Luật xử lý tạm thời)

3 Người được đồng ý cho công chúng vay mượn bản ghi âm thương mại theo qui định của Luật xử lý tạm thời trước khi Luật này được ban hành có thể cung cấp cho công chúng tác phẩm, cuộc biểu diễn cũng như bản ghi âm được sao chép trong bản ghi âm thương mại bằng cách cho vay mượn bản ghi âm thương mại đó trong phạm vi đồng

ý kể trên bất kể qui định điều 26.2, điều 95.2 và điều 97.2 của Luật quyền tác giả sau sửa đổi.

4 Qui định của Luật xử lý tạm thời (bao gồm Nghị định chính phủ căn cứ vào Luật XLTT) vẫn có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 điều 4 Luật XLTT.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 62 ngày 14 tháng 6 năm 1985)

(Ngày ban hành)

1 Luật này bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1986. Tuy nhiên, điều khoản bổ sung sửa đổi tiếp theo điều 76, và khoản 1 điều 78 sửa đổi cũng như khoản 6 Điều khoản bổ sung chỉ có hiệu lực từ ngày ban hành Luật trong qui định điều 78.2 Luật quyền tác giả sửa đổi.

(Biện pháp tạm thời đối với tác phẩm sáng tác khi đang thực hiện nhiệm vụ công việc)

2 Áp dụng qui định điều 15 Luật quyền tác giả sửa đổi đối với tác phẩm sáng tác sau khi Luật này ban hành, đối với tác phẩm sáng tác trước khi Luật này ban hành thì áp dụng qui định của Luật cũ.

(Biện pháp tạm thời đối với đăng ký ngày tháng năm sáng tác)

3 Không áp dụng qui định của điều khoản bảo lưu tại điều 76.2 Luật quyền tác giả sửa đổi trong khoảng thời gian 3 tháng từ khi ban hành Luật pháp tại điều 78.2 Luật quyền tác giả sửa đổi đối với việc đăng ký chương trình máy tính theo qui định khoản 1 cùng điều cùng Luật được tạo ra trong vòng 6 tháng trước ngày ban hành kể trên.

(Biện pháp tạm thời đối với việc sử dụng bản sao chương trình máy tính)

4 Không áp dụng qui định khoản 2 điều 113 Luật quyền tác giả sửa đổi đối với bản sao chương trình máy tính làm ra trước khi Luật này ban hành nếu bản sao đó hợp lệ khi áp dụng điều 47.2 cùng Luật và được xem là cần phải lưu giữ.

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

5 Áp dụng Luật cũ để xử phạt hành vi vi phạm trước khi Luật này được ban hành.

Điều khoản bổ sung (Luật số 64 ngày 23 tháng 5 năm 1986)

(Ngày ban hành)

1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1987.

(Biện pháp tạm thời đối với sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh dùng cho truyền tải hữu tuyến)

2 Quyền sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh sáng tác trước khi ban hành Luật này theo qui định khoản 3 điều 29 Luật quyền tác giả sửa đổi tùy thuộc vào qui định tại Luật cũ.

(Biện pháp tạm thời đối với quyền liên quan của người truyền tải hữu tuyến hoặc người biểu diễn)

3 Không áp dụng qui định về quyền liên quan của người truyền tải hữu tuyến hoặc người biểu diễn trong Luật quyền tác giả (bao gồm điều 95, khoản 3 và khoản 4 điều 95.3) đối với chương trình truyền tải hữu tuyến thực hiện trước khi ban hành Luật này hoặc cuộc biểu diễn được truyền tải trong chương trình truyền tải hữu tuyến đó (ngoại trừ cuộc biểu diễn tương đương với qui định từ điểm 1 đến điểm 3 điều 7 Luật quyền tác giả).

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

4 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này.

Điều khoản bổ sung (Luật số 87 ngày 1 tháng 11 năm 1988)

(Ngày ban hành)

1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ sau 20 ngày tính từ ngày công bố.

(Biện pháp tạm thời)

2 Không áp dụng qui định điểm 2 điều 121 Luật quyền tác giả sửa đổi đối với hành vi thực hiện sau khi ban hành Luật này sau đây.

1 Hành vi sao chép thương mại hoặc phân phối bản sao bản ghi âm thương mại (trong điểm tiếp theo gọi là「Bản ghi âm thương mại gốc của quốc gia đặc định」) được sản xuất bởi người làm nghề sản xuất bản ghi âm thương mại trong nước sau khi nhận bản ghi âm (ngoại trừ bản ghi âm tương đương với một trong các điểm điều 8) gốc từ người sản xuất bản ghi âm và ngày ban hành Luật này là ngày sau 20 năm tính từ năm tiếp theo năm âm thanh được định hình lần đầu trong bản ghi âm gốc (trong điểm tiếp theo gọi là「Ngày sau thời hạn cấm trước sửa đổi」) kể trên

2 Hành vi phân phối bản ghi âm thương mại được sao chép từ Bản ghi âm thương mại gốc của quốc gia đặc định vào trước Ngày sau thời hạn cấm trước sửa đổi và Ngày sau thời hạn cấm đoán trước sửa đổi kể trên là ngày trước khi ban hành Luật này

Điều khoản bổ sung (Luật số 43 ngày 28 tháng 6 năm 1989)

(Ngày ban hành)

1 Luật này bắt đầu có hiệu lực kể từ khi Hiệp ước bảo vệ người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và cơ quan phát sóng có hiệu lực đối với Nhật Bản.

(Biện pháp tạm thời đối với cuộc biểu diễn mà Nhật Bản có nghĩa vụ bảo vệ theo Công ước)

2 Không áp dụng qui định về quyền liên quan trong Luật quyền tác giả sửa đổi (sau đây gọi là「Luật mới」, bao gồm điều 95 và điều 97) đối với các điểm sau đây.

1 Cuộc biểu diễn nêu tại điểm 5 điều 7 Luật mới được thực hiện trước khi ban hành Luật này

2 Bản ghi âm nêu tại điểm 3 điều 8 Luật mới, có âm thanh được định hình lần đầu trước khi ban hành Luật này và nằm ngoài qui định tại khoản sau

3 Chương trình phát sóng nêu tại điểm 3 điều 9 Luật mới được thực hiện trước khi ban hành Luật này

3 Áp dụng Luật cũ đối với bản ghi âm nêu tại điểm 3 điều 8 Luật mới, có âm thanh được định hình lần đầu trước khi ban hành Luật này mà Nhật Bản có nghĩa vụ bảo vệ theo Công ước bảo vệ người sản xuất bản ghi âm chống sao chép trái phép.

(Biện pháp tạm thời đối với người biểu diễn là người nước ngoài không thường trú tại Nhật Bản)

4 Không áp dụng qui định về quyền liên quan trong Luật quyền tác giả (bao gồm điều 95, khoản 3 và khoản 4 điều 95.3) đối với người biểu diễn thực hiện cuộc biểu diễn trước khi ban hành Luật này và là người nước ngoài không thường trú vào thời điểm biểu diễn. Tuy nhiên, không áp dụng khoản này đối với người biểu diễn thực hiện biểu

diễn trước khi ban hành Luật quyền tác giả và là cuộc biểu diễn có quyền tác giả đang được bảo hộ bởi Luật quyền tác giả cũ (Luật số 39 năm 1899) vào thời điểm ban hành Luật quyền tác giả.

Điều khoản bổ sung (Luật số 63 ngày 2 tháng 5 năm 1991)

(Ngày ban hành)

1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1992.

(Biện pháp tạm thời)

2 Không áp dụng qui định điều 95.3 Luật quyền tác giả đối với cuộc biểu diễn nêu tại điểm 5 điều 7 Luật quyền tác giả được thực hiện trước khi ban hành Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 43 năm 1989. Trong điểm 2 khoản 3 sau đây gọi là「Luật sửa đổi 1989」.)

3 Không áp dụng qui định điều 97 sửa đổi đối với các trường hợp sau.

1 Bản ghi âm có âm thanh được định hình lần đầu tiên trước khi ban hành Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 49 năm 1978) mà Nhật Bản có nghĩa vụ bảo vệ (ngoại trừ trường hợp nêu tại điểm 1 hoặc điểm 2 điều 8) theo Công ước bảo vệ người sản xuất bản ghi âm chống sao chép trái phép (trong điểm sau cũng như điểm 3 điều 5 Điều khoản bổ sung gọi là「Công ước bảo vệ bản ghi âm」)

2 Bản ghi âm nêu tại điểm 3 điều 8 (ngoại trừ bản ghi âm mà Nhật Bản có nghĩa vụ bảo vệ theo Công ước bảo vệ bản ghi âm) có âm thanh được định hình lần đầu tiên trước khi ban hành Luật sửa đổi 1989

4 Áp dụng Luật cũ để xác định ngày bắt đầu thời hạn dành cho bản ghi âm thương mại quá thời hạn theo qui định tại khoản 2 điều 95.3 liên quan đến quyền cho công

chúng vay mượn bản ghi âm thương mại được bán ra lần đầu trước khi ban hành Luật này (giới hạn trong trường hợp bản ghi âm thu từ cuộc biểu diễn được nêu lên từ điểm 1 đến điểm 4 điều 7 cũng như bản ghi âm sao chép từ bản ghi âm nêu tại điểm 1 hoặc điểm 2 điều 8) của người biểu diễn hoặc người sản xuất bản ghi âm.

5 Không áp dụng điều 121.2 sau sửa đổi đối với hành vi được thực hiện trước khi ban hành Luật ngày tại các điểm sau.

1 Hành vi sao chép thương mại hoặc phân phối bản sao hoặc tàng trữ với mục đích phân phối bản sao của bản ghi âm thương mại được người làm nghề sản xuất bản ghi âm thương mại sản xuất sau khi nhận bản ghi âm (ngoại trừ trường hợp thuộc một trong các điểm điều 8) gốc (trong điểm sau gọi là「Bản ghi âm thương mại gốc của quốc gia đặc định」) từ người sản xuất bản ghi âm (bao gồm bản sao của chính bản ghi âm (kể cả bản sao có qui trình sao chép từ 2 bước trở lên) này) và ngày quá 20 năm tính từ năm tiếp theo năm âm thanh trong bản gốc này được định hình lần đầu (trong điểm sau gọi là「Ngày quá thời hạn cấm 20 năm」) là ngày trước khi ban hành Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 87 năm 1988, trong điểm sau và điểm 3 gọi là「Luật sửa đổi 1988」)

2 Hành vi phân phối hoặc tàng trữ với mục đích phân phối bản ghi âm thương mại được sao chép từ Bản ghi âm thương mại gốc của quốc gia đặc định vào trước Ngày quá thời hạn cấm 20 năm và Ngày quá thời hạn cấm 20 năm này là ngày trước khi ban hành Luật sửa đổi 1988

3 Hành vi sao chép thương mại, phân phối bản sao hoặc tàng trữ với mục đích phân phối bản sao của bản ghi âm thương mại do người làm nghề sản xuất bản ghi âm thương mại sản xuất ngoài khu vực ban hành Luật quyền tác giả sau khi nhận bản ghi âm (ngoại trừ trường hợp thuộc một trong các điểm điều 8) gốc từ người sản

xuất bản ghi âm là công dân nước ký kết Hiệp ước bảo vệ người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và cơ quan phát sóng hoặc Công ước bảo vệ bản ghi âm (bao gồm pháp nhân được thành lập dựa trên luật pháp nước ký kết các Công ước này cũng như pháp nhân có văn phòng chính tại nước ký kết đó) và ngày quá 20 năm tính từ năm tiếp theo năm âm thanh trong bản gốc này được định hình lần đầu là ngày trước khi ban hành Luật sửa đổi 1988 (bao gồm bản sao của chính bản ghi âm (kể cả bản sao có qui trình sao chép từ 2 bước trở lên) này)

6 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này.

Điều khoản bổ sung (Luật số 106 ngày 16 tháng 12 năm 1992)

(Ngày ban hành)

1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định trong Nghị định chính phủ, ngày đó không được quá 6 tháng tính từ ngày công bố. Tuy nhiên, qui định sửa đổi mục lục, qui định sửa đổi điều 7 thành điều 8, điều 6 thành điều 7, điều 5 thành điều 6, qui định sửa đổi thêm một Phần vào sau Phần 4 (ngoại trừ phần liên quan đến điều 104.4, điều 104.5 và khoản 1, khoản 3 điều 104.8) và qui định sửa đổi điều 17 Điều khoản bổ sung thì bắt đầu có hiệu lực từ ngày công bố.

(Biện pháp tạm thời)

2 Không áp dụng Luật quyền tác giả sửa đổi (sau đây gọi là「Luật mới」) đối với ghi âm cá nhân tại điểm 1 khoản 1, điều 104 hoặc ghi hình cá nhân tại điểm 2 cùng khoản cùng điều Luật mới trên bộ nhớ đặc biệt tại khoản 1 điều 104.4 Luật mới được mua (Giới hạn trong trường hợp mua lần đầu tiên sau khi được bán lẻ. Áp dụng tương tự sau

đây.) vào trước ngày ban hành Luật này (sau đây gọi là 「ngày ban hành」) bằng thiết bị đặc biệt tại cùng khoản được mua vào trước ngày ban hành.

3 Trong trường hợp ghi âm cá nhân tại điểm 1 khoản 1, điều 104 hoặc ghi hình cá nhân tại điểm 2 cùng khoản cùng điều Luật mới trên bộ nhớ đặc biệt tại khoản 1 điều 104.4 Luật mới được mua vào sau ngày ban hành bằng thiết bị đặc biệt tại cùng khoản được mua vào trước ngày ban hành, thiết bị đặc biệt này được xem là đã được trả tiền bồi thường ghi âm ghi hình mang tính cách cá nhân theo qui định khoản 1 điều 104.4 Luật mới. Áp dụng tương tự đối với bộ nhớ đặc biệt tại khoản 1 điều 104.4 Luật mới mua vào trước ngày ban hành được ghi âm cá nhân tại điểm 1 khoản 1, điều 104 hoặc ghi hình cá nhân tại điểm 2 cùng khoản cùng điều Luật mới bằng thiết bị đặc biệt tại cùng khoản được mua vào sau ngày ban hành.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 89 ngày 12 tháng 11 năm 1993)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ khi Luật thủ tục hành chính (Luật số 88 năm 1993) được ban hành.

（Biện pháp tạm thời đối với xử phạt hành chính cần tham khảo ý kiến）

Điều 2 Trong trường hợp trước khi Luật này ban hành, nếu bị yêu cầu phải tiến hành thủ tục hỏi ý kiến Ủy ban hoặc Hội đồng tư vấn qui định bởi Nghị định chính phủ chiếu theo điều 13 Luật thủ tục hành chính để có cơ hội điều trần xác minh hoặc trình bày ý kiến thì thủ tục liên quan đến các yêu cầu tư vấn trong xử phạt hành chính này sẽ dựa

vào qui định đã có hiệu lực từ trước bất kể các qui định tại các Luật liên quan sửa đổi theo Luật này.

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

Điều 13 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này.

(Biện pháp tạm thời khi sắp xếp các qui định liên quan đến điều trần xác minh)

Điều 14 Điều trần xác minh hoặc trình bày quan điểm theo qui định luật pháp (ngoại trừ qui định xử phạt hành chính) hoặc các thủ tục liên quan được tiến hành trước khi ban hành Luật này được xem là đã thực hiện theo các qui định tương đương tại các Luật liên quan được sửa đổi theo Luật này.

(Ủy quyền Nghị định chính phủ)

Điều 15 Ngoài các qui định từ điều 2 đến điều trên trong Điều khoản bổ sung, Nghị định chính phủ sẽ qui định các biện pháp tạm thời cần thiết liên quan đến việc ban hành Luật này.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 112 ngày 14 tháng 12 năm 1994)

(Ngày ban hành)

1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định bởi Nghị định chính phủ, ngày đó không được quá 1 năm tính từ ngày tiếp theo ngày Hiệp định Marrakesh của WTO có hiệu lực đối với Nhật Bản.

(Áp dụng qui định về quyền liên quan)

2 Không áp dụng qui định khoản 3 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 64 năm 1986), khoản 2 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 43 năm 1989, sau đây gọi là「Luật sửa đổi 1989」) cũng như khoản 2 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 63 năm 1991, gọi là「Luật sửa đổi 1991」 trong khoản 4 Điều khoản bổ sung) đối với việc áp dụng qui định về quyền liên quan trong Luật quyền tác giả (bao gồm khoản 3 và khoản 4 điều 95.3) dành cho cuộc biểu diễn theo qui định điều 1 Luật quyền tác giả sửa đổi (sau đây gọi là「Luật mới」) nêu tại điểm 4 điều 7 (ngoại trừ cuộc biểu diễn tương tự với trường hợp từ điểm 1 đến điểm 3 cùng điều) và nằm trong các trường hợp sau đây, hoặc cuộc biểu diễn nêu tại điểm 5 cùng điều và nằm trong các trường hợp sau đây.

1 Cuộc biểu diễn được thực hiện tại nước thành viên WTO

2 Cuộc biểu diễn được định hình trong các bản ghi âm sau đây

a. Bản ghi âm có người sản xuất là công dân nước thành viên WTO (Bao gồm pháp nhân được thành lập theo luật pháp nước thành viên cũng như pháp nhân có văn phòng chính tại nước thành viên đó. Áp dụng tương tự sau đây.)

b. Bản ghi âm có âm thanh được định hình trong đó lần đầu tại nước thành viên WTO

3 Cuộc biểu diễn được truyền tải trong các chương trình phát sóng sau đây (ngoại trừ trường hợp được ghi âm hoặc ghi hình trước khi tuyền tải có sự đồng ý của người biểu diễn)

a. Chương trình phát sóng của người phát sóng là công dân nước thành viên WTO

b. Chương trình phát sóng được thực hiện bằng thiết bị phát sóng tại nước thành viên WTO

3 Không áp dụng qui định khoản 4 Điều khoản bổ sung Luật sửa đổi 1989 đối với việc áp dụng qui định về quyền liên quan trong Luật quyền tác giả (bao gồm khoản 3 và khoản 4 điều 95.3) dành cho cuộc biểu diễn nêu tại các điểm khoản trên thực hiện bởi người biểu diễn không có địa chỉ thường trú tại Nhật Bản vào thời điểm biểu diễn.

4 Không áp dụng qui định khoản 2, khoản 3 Điều khoản bổ sung Luật sửa đổi 1989 và khoản 3 Điều khoản bổ sung Luật sửa đổi 1991 đối với việc áp dụng qui định về quyền liên quan trong Luật quyền tác giả (bao gồm từ khoản 3 đến khoản 5 điều 97.3) dành cho bản ghi âm nêu tại các điểm sau

1 Bản ghi âm nêu tại điểm 3 điều 8 Luật mới và theo các trường hợp sau

a. Bản ghi âm có người sản xuất là công dân nước thành viên WTO

b. Bản ghi âm có âm thanh được định hình trong đó lần đầu tại nước thành viên WTO

2 Bản ghi âm nêu tại điểm 5 điều 8 Luật quyền tác giả và Nhật Bản có nghĩa vụ bảo vệ theo Công ước bảo vệ người sản xuất bản ghi âm, chống sao chép trái phép (trong khoản 6 Điều khoản bổ sung gọi là「Công ước bảo vệ bản ghi âm」)

5 Không áp dụng qui định khoản 2 Điều khoản bổ sung Luật sửa đổi 1989 đối với việc áp dụng qui định về quyền liên quan trong Luật mới dành cho chương trình phát sóng bản ghi âm nêu tại điểm 3 điều 9 Luật mới và nằm trong các trường hợp sau đây.

1 Chương trình phát sóng của người phát sóng là công dân nước thành viên WTO

2 Chương trình phát sóng được thực hiện bằng thiết bị phát sóng tại nước thành viên WTO

(Biện pháp tạm thời đối với sao chép bản ghi âm thương mại gốc nước ngoài)

6 Không áp dụng qui định điều 121.2 Luật mới đối với hành vi sau khi ban hành Luật này đã sao chép thương mại hoặc tàng trữ với mục đích phân phối bản sao của bản ghi âm thương mại (bao gồm bản sao của chính bản ghi âm (kể cả bản sao có qui trình sao chép từ 2 bước trở lên) này) do người làm nghề sản xuất bản ghi âm thương mại sản xuất ngoài khu vực ban hành Luật quyền tác giả sau khi nhận bản ghi âm (ngoại trừ trường hợp thuộc một trong các điểm điều 8 Luật mới) gốc từ người sản xuất bản ghi âm là công dân nước thành viên WTO (ngoại trừ công dân nước ký kết Hiệp ước bảo vệ người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và cơ quan phát sóng hoặc Công ước bảo vệ bản ghi âm (bao gồm pháp nhân được thành lập dựa trên luật pháp nước ký kết các Công ước này cũng như pháp nhân có văn phòng chính tại nước ký kết đó)) và ngày quá 20 năm tính từ năm tiếp theo năm âm thanh trong bản gốc này được định hình lần đầu là ngày trước khi ban hành Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 87 năm 1988).

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 91 ngày 12 tháng 5 năm 1995)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày sau ngày thứ 20 tính từ ngày công bố.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 117 ngày 26 tháng 12 năm 1996)

(Ngày ban hành)

1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định bởi Nghị định chính phủ, ngày đó không được quá 3 tháng tính từ ngày công bố.

(Biện pháp tạm thời đối với thời hạn bảo hộ tác phẩm nhiếp ảnh)

2 Áp dụng qui định liên quan đến thời hạn bảo hộ tác phẩm trong Luật quyền tác giả sửa đổi (trong khoản sau gọi là「Luật mới」) đối với tác phẩm nhiếp ảnh còn quyền tác giả theo Luật quyền tác giả cũ vào thời điểm ban hành Luật này, đối với tác phẩm nhiếp ảnh đã hết quyền tác giả theo Luật quyền tác giả cũ vào thời điểm ban hành Luật này thì áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước.

3 Thời hạn bảo hộ quyền tác giả tác phẩm nhiếp ảnh sáng tác trước khi ban hành Luật này là thời hạn cho đến ngày hết quyền tác giả của tác phẩm đó theo Luật quyền tác giả chưa sửa đổi (sau đây gọi là「Luật cũ」) bất kể qui định của Luật mới, nếu ngày hết quyền theo Luật cũ này nằm sau ngày hết quyền theo Luật mới.

Điều khoản bổ sung (Luật số 86 ngày 18 tháng 6 năm 1997)

(Ngày ban hành)

1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1998.

(Biện pháp tạm thời đối với tác phẩm trong tình trạng có thể được truyền tải tự động đến công chúng)

2 Không áp dụng qui định khoản 1 điều 23, khoản 1 điều 92.2 hoặc điều 96.2 Luật quyền tác giả sửa đổi (sau đây gọi là「Luật mới」) đối với người đã tiến hành thông tin hóa để truyền tải tự động đến công chúng (nếu người đã tiến hành thông tin hóa kể trên khác với người bị đặt trong tình huống truyền tải tự động đến công chúng bằng cách dùng máy chủ truyền tải tự động tại điểm 9 khoản 1 điều 2 Luật mới liên quan đến việc

thông tin hóa tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm kể trên vào thời điểm ban hành Luật này, thì đối tượng sẽ là người bị đặt trong tình huống truyền tải tự động đến công chúng đó) tác phẩm, cuộc biểu diễn (giới hạn trong trường hợp tại điểm 2 khoản 2 Luật quyền tác giả chưa sửa đổi (sau đây gọi là「Luật cũ」), áp dụng tương tự sau đây trong khoản này) hoặc bản ghi âm đang trong tình trạng có thể được truyền tải tự động đến công chúng vào thời điểm ban hành Luật này bằng cách sử dụng máy chủ truyền tải tự động kể trên.

3 Đối với cuộc biểu diễn trong tình trạng có thể được truyền tải tự động đến công chúng khi ban hành Luật này (ngoại trừ trường hợp nêu tại điểm 2 khoản 2 điều 92 Luật cũ), qui định của khoản 1 cùng điều vẫn có hiệu lực sau khi ban hành Luật này.

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

4 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 101 ngày 12 tháng 6 năm 1998)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 1999.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 43 ngày 14 tháng 5 năm 1999)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày ban hành Luật công khai thông tin Cơ quan hành chính (Luật số 42 năm 1999, sau đây gọi là「Luật công khai thông tin」).

(Biện pháp tạm thời do sửa đổi một phần Luật quyền tác giả)

Điều 2 Không áp dụng khoản 3 điều 18 Luật quyền tác giả sửa đổi theo qui định điều 11 đối với tác phẩm chưa công bố và đã được tác giả cung cấp cho Cơ quan hành chính hoặc Chính quyền địa phương theo qui định khoản 1 điều 2 Luật công khai thông tin trước khi ban hành Luật này (bao gồm tác phẩm đã công bố mà không có sự đồng ý của tác giả).

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 77 ngày 23 tháng 6 năm 1999)

(Ngày ban hành)

1 Luật này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2000. Tuy nhiên, qui định sửa đổi thêm hai điểm tiếp sau điểm 19 khoản 1 điều 2, qui định sửa đổi khoản 1 điều 30, qui định sửa đổi điều 113, qui định sửa đổi điều 119, qui định sửa đổi thêm một điều tiếp theo điều 120, qui định sửa đổi khoản 1 điều 123 cũng như qui định sửa đổi điều 5.2 Điều khoản bổ sung và qui định điều 5 Điều khoản bổ sung thì bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1999.

(Biện pháp tạm thời)

2 Không áp dụng khoản 1 điều 26.2, khoản 1 điều 95.2 và khoản 1 điều 97.2 Luật quyền tác giả sửa đổi trong trường hợp chuyển giao bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, vật thu âm hoặc thu hình hoặc bản sao bản ghi âm cuộc biểu diễn đang có vào thời điểm ban hành Luật này (ngoại trừ bản sao tác phẩm do nhà xuất bản sản xuất trong trường hợp không gây phương hại đến người có quyền theo qui định điều 21, khoản 1 điều 91 hoặc điều 96).

3 Không áp dụng khoản 1 điều 26.2 Luật quyền tác giả sửa đổi đối với việc phân phối bản sao tác phẩm với mục đích xuất bản của người có quyền xuất bản và bản sao tác phẩm này là đối tượng của quyền xuất bản được tạo lập trước khi ban hành Luật này.

4 Sau khi hết quyền xuất bản (giới hạn trong các quyền được tạo lập trước khi ban hành Luật này), áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước đối với việc phân phối bản sao tác phẩm bởi người đã có quyền, được sản xuất khi quyền xuất bản này đang được bảo hộ.

5 Từ ngày 1 tháng 10 năm 1999 cho đến khi Luật này được ban hành,「khoản 3 điều 95.3」trong khoản 4 điều 113 Luật quyền tác giả sửa đổi được hiểu là「khoản 3 điều 95.2」;「khoản 3 điều 97.3」được hiểu là「khoản 3 điều 97.2」.

6 Trong trường hợp ngày ban hành Luật hoàn thiện luật pháp liên quan đến công khai thông tin Cơ quan hành chính (Luật số 43 năm 1999, sau đây gọi là「Luật hoàn thiện」) là ngày nằm sau ngày ban hành Luật này, trong khoảng thời gian đến trước ngày ban hành Luật hoàn thiện,「điều 42, điều 42.2」trong điều 47.3 Luật quyền tác giả sửa đổi được hiểu là「điều 42」và「điều 42 hoặc điều 42.2」được hiểu là「hoặc điều 42」.

7 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này cũng như hành vi thực hiện sau nhưng dựa vào Luật cũ theo qui định khoản 4 Điều khoản bổ sung.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 160 ngày 22 tháng 12 năm 1999)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này (ngoại trừ điều 2 và điều 3) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 6 tháng 1 năm 2001.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 220 ngày 22 tháng 12 năm 1999)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này (ngoại trừ điều 1) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 6 tháng 1 năm 2001.

(Ủy quyền Nghị định chính phủ)

Điều 4 Ngoài hai điều trên, Nghị định chính phủ sẽ qui định các nội dung cần thiết liên quan đến việc ban hành Luật này.

Điều khoản bổ sung (Luật số 56 ngày 8 tháng 5 năm 2000)

(Ngày ban hành)

1 Luật này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2001. Tuy nhiên, qui định sửa đổi điều 58 Luật quyền tác giả tại điều 1 và qui định tại điều 2 thì được ban hành từ khi Hiệp ước quyền tác giả WIPO có hiệu lực tại Nhật Bản.

(Biện pháp tạm thời chứng nhận mức thiệt hại)

2 Không áp dụng qui định của điều 114.4 Luật quyền tác giả sửa đổi tại điều 1 đối với vụ việc xét xử vào trước ngày ban hành Luật này đã kết thúc quá trình tranh tụng tại Tòa án phúc thẩm hoặc Tòa án sơ thẩm địa phương cũng như vụ việc đã được Tòa án

giản lược hoặc Tòa sơ thẩm địa phương tuyên án và đã có thỏa thuận bảo lưu quyền kháng án đến Tòa án tối cao, không chống án.

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

3 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 131 ngày 29 tháng 11 năm 2000)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2001. Tuy nhiên, qui định điều 9 Điều khoản bổ sung thì có hiệu lực từ ngày công bố.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 140 ngày 5 tháng 12 năm 2001)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định bởi Nghị định chính phủ, ngày đó không được quá 1 năm tính từ ngày công bố.

(Biện pháp tạm thời khi sửa đổi một phần Luật quyền tác giả)

Điều 7 Không áp qui định khoản 3 điều 18 Luật quyền tác giả sửa đổi (giới hạn trong phần liên quan đến điểm 2) tại điều trên đối với tác phẩm chưa công bố mà tác giả đã cung cấp cho Pháp nhân hành chính độc lập trước khi qui định của điều trên được ban hành (bao gồm tác phẩm đã công bố không có sự đồng ý của tác giả).

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 72 ngày 19 tháng 6 năm 2002)

(Ngày ban hành)

1 Các qui định của Luật này được ban hành từng phần từ các ngày được ấn định trong các điểm sau đây.

1 Qui định sửa đổi điều 7, qui định sửa đổi điều 8, qui định sửa đổi điều 95, qui định sửa đổi điều 95.3, qui định sửa đổi điều 97, qui định sửa đổi điều 97.3 cũng như qui định từ khoản 2 đến khoản 4, khoản 6, khoản 7 và khoản 9 Điều khoản bổ sung được ban hành từ ngày Hiệp ước của WIPO về biểu diễn và bản ghi âm (sau đây gọi là「Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm」) bắt đầu có hiệu lực đối với Nhật Bản

2 Qui định sửa đổi mục lục (giới hạn trong phần sửa đổi「điều 100.4」thành「điều 100.5」, qui định sửa đổi khoản 4 điều 89, qui định sửa đổi để thêm một điều vào sau điều 99, qui định sửa đổi điều 100.4 trong Chương 5 Phần 4 thành điều 100.5, thêm một điều vào sau điều 100.3 cũng như qui định sửa đổi điều 103 được ban hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2003

3 Các qui định không thuộc hai điểm trên đây được ban hành vào ngày sớm hơn khi so sánh ngày 1 tháng 1 năm 2003 với ngày Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm bắt đầu có hiệu lực đối với Nhật Bản

(Áp dụng qui định về quyền liên quan)

2 Không áp dụng qui định khoản 3 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 64 năm 1986), khoản 2 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 43 năm 1989, sau đây gọi là「Luật sửa đổi 1989」), và khoản 2 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 63 năm 1991, sau đây

gọi là「Luật sửa đổi 1991」) khi áp dụng qui định về quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn tại điểm 4 hoặc điểm 5 điều 7 (ngoại trừ cuộc biểu diễn tương đương từ điểm 1 đến điểm 3 cùng điều) Luật quyền tác giả sửa đổi (sau đây gọi là「Luật mới」) theo các trường hợp sau đây.

1 Cuôc biểu diễn thực hiện tại nước ký kết Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm

2 Cuộc biểu diễn được định hình trong các bản ghi âm sau đây

a. Bản ghi âm của người sản xuất là công dân nước ký kết Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm (Bao gồm pháp nhân được thành lập dựa trên luật pháp nước ký kết Hiệp ước này cũng như pháp nhân có văn phòng chính tại nước ký kết đó. Áp dụng tương tự sau đây.)

b. Bản ghi âm có âm thanh được định hình lần đầu tại nước ký kết Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm

3 Không áp dụng qui định khoản 4 Điều khoản bổ sung Luật sửa đổi 1989 khi áp dụng qui định về quyền liên quan trong Luật mới đối với người biểu diễn của cuộc biểu diễn tại các điểm khoản trên và là người nước ngoài không có địa chỉ thường trú tại Nhật Bản vào thời điểm biểu diễn (bao gồm qui định điều 95, khoản 3 và khoản 4 điều 95.3).

4 Không áp dụng qui định khoản 2 và khoản 3 Điều khoản bổ sung Luật sửa đổi 1989 cũng như khoản 3 Điều khoản bổ sung Luật sửa đổi 1991 khi áp dụng qui định về quyền liên quan trong Luật mới đối với bản ghi âm nêu tại các điểm sau (bao gồm qui định điều 97, cũng như từ khoản 3 đến khoản 5 điều 97.3).

1 Bản ghi âm nêu tại điểm 3 điều 8 Luật mới theo các trường hợp sau

a. Bản ghi âm của nhà sản xuất là công dân nước ký kết Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm

b. Bản ghi âm có âm thanh được định hình lần đầu tại nước ký kết Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm

2 Bản ghi âm nêu tại điểm 4 điều 8 Luật mới và Nhật Bản có nghĩa vụ bảo vệ theo Công ước bảo vệ người sản xuất bản ghi âm, chống sao chép trái phép

(Biện pháp tạm thời đối với quyền nhân thân người biểu diễn)

5 Không áp dụng qui định khoản 1 điều 90.2 và khoản 1 điều 90.3 Luật mới đối với cuộc biểu diễn được định hình trong vật thu âm hoặc thu hình được sản xuất với sự đồng ý của người biểu diễn trước khi Luật này ban hành. Tuy nhiên, ngoại trừ trường hợp sau khi ban hành Luật này, đã xóa bỏ hoặc sửa đổi tên người biểu diễn đã được giới thiệu trong cuộc biểu diễn đó; hoặc giới thiệu tên người biểu diễn khác; hoặc sửa đổi nội dung cuộc biểu diễn.

(Biện pháp tạm thời đối với sử dụng thứ cấp bản ghi âm thương mại)

6 Việc áp dụng qui định khoản 1 điều 95 Luật mới đối với người biểu diễn của cuộc biểu diễn được định hình trong bản ghi âm bởi nhà sản xuất là công dân nước ký kết Hiệp ước bảo vệ người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và cơ quan phát sóng (sau đây gọi là「Hiệp ước bảo vệ người biểu diễn…」) cũng là nước ký kết Hiệp ước bảo vệ bản ghi âm và biểu diễn, và nếu cuộc biểu diễn này được định hình vào trước ngày Hiệp ước bảo vệ người biểu diễn…bắt đầu có hiệu lực tại Nhật Bản, sẽ phụ thuộc vào khoản 4 cùng điều, bất kể qui định của khoản 2 cùng điều.

7 Việc áp dụng qui định khoản 1 điều 97 Luật mới, đối với người sản xuất bản ghi âm là công dân nước ký kết Hiệp ước bảo vệ người biểu diễn…cũng là nước ký kết Hiệp ước biểu diễn và bản ghi âm, và nếu âm thanh trong bản ghi âm được định hình lần đầu vào trước ngày Hiệp ước bảo vệ người biểu diễn…bắt đầu có hiệu lực tại Nhật Bản, sẽ phụ thuộc vào khoản 4 điều 95 Luật mới áp dụng có sửa đổi trong khoản 2 điều

97 Luật mới, bất kể qui định của khoản 2 điều 95 Luật mới áp dụng có sửa đổi trong khoản 2 điều 97 Luật mới.

(Biện pháp tạm thời đối với thời hạn bảo hộ bản ghi âm)

8 Áp dụng qui định của điểm 2 khoản 2 điều 101 Luật mới đối với bản ghi âm còn quyền liên quan theo Luật quyền tác giả cũ vào thời điểm ban hành Luật này, trong trường hợp đã hết quyền thì áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 61 ngày 30 tháng 5 năm 2003)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày ban hành Luật bảo vệ thông tin cá nhân của Cơ quan hành chính.

(Ủy thác các biện pháp tạm thời khác cho Nghị định chính phủ)

Điều 4 Ngoài hai điều trên, Nghị định chính phủ sẽ qui định các biện pháp tạm thời cần thiết liên quan đến việc ban hành Luật này.

Điều khoản bổ sung (Luật số 85 ngày 18 tháng 6 năm 2003)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2004.

(Biện pháp tạm thời đối với thời hạn bảo hộ tác phẩm điện ảnh)

Điều 2 Áp dụng qui định của khoản 1 điều 54 Luật quyền tác giả sửa đổi (trong điều sau gọi là「Luật mới」) đối với tác phẩm điện ảnh còn quyền tác giả theo Luật quyền tác giả cũ vào thời điểm ban hành Luật này, trong trường hợp đã hết quyền thì áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước.

Điều 3 Thời hạn bảo hộ quyền tác giả của tác phẩm điện ảnh dựa vào qui định trước đây theo điều 7 Điều khoản bổ sung được sáng tác trước khi ban hành Luật quyền tác giả sẽ là thời hạn tính đến ngày chấm dứt quyền tác giả đó theo Luật cũ, bất kể qui định tại cùng khoản nếu ngày chấm dứt quyền tác giả theo Luật cũ (Luật số 39 năm 1899) là ngày nằm sau ngày chấm dứt quyền tác giả theo khoản 1 điều 54 Luật mới.

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

Điều 4 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 119 ngày 16 tháng 7 năm 2003)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày ban hành Luật Pháp nhân hành chính địa phương độc lập (Luật số 118 năm 2003).

(Ủy quyền Nghị định chính phủ các biện pháp tạm thời khác)

Điều 6 Ngoài Điều khoản bổ sung, Nghị định chính phủ sẽ qui định các biện pháp tạm thời cần thiết liên quan đến việc ban hành Luật này.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 84 ngày 9 tháng 6 năm 2004)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định bởi Nghị định chính phủ, ngày đó không được quá 1 năm tính từ ngày công bố.

(Kiểm tra)

Điều 50 Sau khi ban hành Luật này được 5 năm, Chính phủ sẽ tiến hành công tác kiểm tra tình hình thực thi Luật mới và dựa theo kết quả kiểm tra này để có thể ban hành biện pháp cần thiết.

Điều khoản bổ sung (Luật số 92 ngày 9 tháng 6 năm 2004)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005.

(Biện pháp tạm thời đối với nhập khẩu bản ghi âm thương mại)

Điều 2 Không áp dụng khoản 5 điều 113 Luật quyền tác giả sửa đổi đối với bản ghi âm thương mại phân phối tại nước ngoài đề cập trong cùng khoản được nhập khẩu trước

khi ban hành Luật này và đang được tàng trữ với mục đích phân phối vào thời điểm ban hành Luật này.

Điều 3 Khi áp dụng qui định khoản 5 điều 113 Luật quyền tác giả sửa đổi đối với bản ghi âm thương mại phân phối trong nước theo qui định tại cùng khoản đang được phát hành vào lúc Luật này được ban hành, thì「ngày phát hành lần đầu trong nước」trong điều khoản bảo lưu của cùng khoản được hiểu là「ngày phát hành trong trường hợp bản ghi âm thương mại trong nước đó đang được phát hành vào thời điểm ban hành Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 92 năm 2004)」, và「đã qua thời hạn」được hiểu là「sau khi quá thời hạn」.

(Biện pháp tạm thời đối với cho vay mượn sách báo)

Điều 4 Sau khi ban hành Luật này, qui định điều 4.2 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả cũ vẫn có hiệu lực đối với việc cho vay mượn sách báo hoặc tạp chí đang được tàng trữ với mục đích cho công chúng vay mượn trong ngày đầu của tháng thứ hai tính từ tháng công bố Luật này (ngoại trừ sách có nội dung chính là âm nhạc).

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 120 ngày 18 tháng 6 năm 2004)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2005.

(Nguyên tắc của biện pháp tạm thời)

Điều 2 Qui định của Luật Tòa án, Luật tố tụng dân sự, Luật chi phí tố tụng dân sự, Luật sáng chế, Luật giải pháp hữu ích, Luật kiểu dáng, Luật nhãn hiệu, Luật phòng chống cạnh tranh không lành mạnh cũng như Luật quyền tác giả (ngoài trừ qui định xử phạt) được sửa đổi theo Luật này cũng được áp dụng đối với vụ việc xảy ra trước khi ban hành Luật này trừ trường hợp có những qui định đặc biệt khác trong Điều khoản bổ sung. Tuy nhiên, điều này không ngăn cản hiệu lực của những qui định tại các Luật kể trên trước khi sửa đổi theo Luật này.

(Biện pháp tạm thời khi sửa đổi một phần Luật sáng chế…)

Điều 3 Không áp dụng các qui định sau đây đối với vụ việc xét xử vào trước ngày ban hành Luật này, đã hoàn tất qui trình tố tụng, đã kết thúc quá trình tranh tụng tại Tòa án phúc thẩm hoặc Tòa án sơ thẩm địa phương cũng như vụ việc đã được Tòa án giản lược hoặc Tòa sơ thẩm địa phương tuyên án và có thỏa thuận bảo lưu quyền kháng án đến Tòa án tối cao, không chống án.

1 Qui định tại điều 104.3, cũng như từ điều 105.4 đến điều 105.6 Luật sáng chế sửa đổi (sau đây trong điều này cũng như khoản 2 điều 5 gọi là「Luật sáng chế mới」) theo qui định điều 4 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi tại Luật giải pháp hữu ích sửa đổi (trong điểm 3 gọi là「Luật giải pháp hữu ích mới」) theo Luật sáng chế mới và qui định tại điều 5, Luật kiểu dáng sửa đổi (trong điểm sau gọi là「Luật kiểu dáng mới」) theo qui định tại điều 6 cũng như Luật nhãn hiệu sửa đổi (trong điểm sau gọi là「Luật nhãn hiệu mới」) theo qui định tại điều 7)

2 Qui định tại khoản 5 và khoản 6 điều 168 Luật sáng chế mới (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi trong Luật sáng chế mới, Luật kiểu dáng mới và Luật nhãn hiệu mới)

3 Qui định tại khoản 5 và khoản 6 điều 40 Luật giải pháp hữu ích mới (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi trong khoản 2 điều 74 Luật sáng chế mới được viết lại và áp dụng có sửa đổi trong khoản 1 điều 45 Luật giải pháp hữu ích mới, Luật kiểu dáng mới và Luật nhãn hiệu mới)

4 Qui định từ điều 6.4 đến điều 6.6 Luật phòng chống cạnh tranh không lành mạnh sửa đổi theo qui định tại điều 8

5 Qui định từ điều 114.6 đến điều 114.8 Luật quyền tác giả sửa đổi theo qui định tại điều 9

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 147 ngày 1 tháng 12 năm 2004)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định bởi Nghị định chính phủ, ngày đó không được quá 6 tháng tính từ ngày công bố.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 75 ngày 29 tháng 6 năm 2005)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định bởi Nghị định chính phủ, ngày đó không được quá 1 năm tính từ ngày công bố.

(Biện pháp tạm thời)

Điều 2 Áp dụng qui định điểm 3 khoản 1 điều 2 Luật phòng chống cạnh tranh không lành mạnh sửa đổi theo qui định điều 1 đối với hành vi trong cùng điểm, thực hiện sau khi ban hành Luật này. Nếu là hành vi nêu tại điểm 3 khoản 1 điều 2 Luật phòng chống cạnh tranh không lành mạnh cũ theo qui định điều 1 thực hiện trước khi ban hành Luật này thì áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước.

Điều 3 Hủy bỏ

Điều 4 Hủy bỏ

(Ủy quyền Nghị định chính phủ)

Điều 5 Ngoài điều 2 Điều khoản bổ sung, Nghị định chính phủ sẽ qui định các biện pháp tạm thời cần thiết liên quan đến việc ban hành Luật này.

Điều khoản bổ sung (Luật số 50 ngày 2 tháng 6 năm 2006)

Luật này có hiệu lực kể từ ngày ban hành Luật pháp nhân và quỹ công ích.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 121 ngày 22 tháng 12 năm 2006)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2007. Tuy nhiên, điều 1 và điều 4 Điều khoản bổ sung thì có hiệu lực từ sau ngày thứ 20 tính từ ngày công bố.

(Biện pháp tạm thời đối với sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh dùng cho phát sóng)

Điều 2 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước đối với quyền sở hữu quyền tác giả tác phẩm điện ảnh sáng tác trước khi ban hành Luật này theo qui định khoản 2 điều 29 Luật quyền tác giả sửa đổi (trong điều sau gọi là「Luật mới」).

(Biện pháp tạm thời đối với truyền tải hữu tuyến cuộc biểu diễn được phát sóng)

Điều 3 Không áp dụng điều 94.2 Luật mới đối với cuộc biểu diễn của người biểu diễn không được áp dụng qui định quyền liên quan trong Luật mới do áp dụng qui định khoản 3 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 64 năm 1986) hoặc khoản 2 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 43 năm 1989, sau đây trong điều này gọi là「Luật sửa đổi 1989」), hoặc cuộc biểu diễn của người biểu diễn không được áp dụng qui định quyền liên quan trong Luật mới do áp dụng qui định khoản 4 Điều khoản bổ sung Luật sửa đổi 1989.

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

Điều 4 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này (cũng như ngày ban hành theo qui định trong điều khoản bảo lưu tại điều 1 Điều khoản bổ sung).

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 81 ngày 18 tháng 6 năm 2008)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày do Nghị định chính phủ qui định, không quá 3 tháng tính từ ngày công bố và bắt đầu áp dụng từ các loại sách ấn định tiêu chuẩn kiểm duyệt giáo khoa trường học hoặc trường dành cho học sinh khuyết tật niên khóa 2009.

(Qui định xử phạt tạm thời)

Điều 5 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành điều trên.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 53 ngày 19 tháng 6 năm 2009)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Tuy nhiên, khoản 2 điều 70, điều 78, khoản 2 điều 88, điều 104 sửa đổi và điều 6 Điều khoản bổ sung thì được ban hành theo qui định Nghị định chính phủ và ngày đó không được quá 2 năm tính từ ngày công bố.

(Biện pháp tạm thời đối với vật thu âm cho người khiếm thị)

Điều 2 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước đối với việc sử dụng vật thu âm (Ngoại trừ trường hợp liên quan đến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, phát sóng hoặc truyền tải hữu tuyến có thể được sao chép hoặc truyền tải tự động đến công chúng (bao gồm thông tin hóa) theo qui định của Luật quyền tác giả sửa đổi theo qui định của Luật này (sau đây gọi là「Luật mới」) tại khoản 3 điều 37 (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi tại khoản 1 điều 102 Luật mới)) vào trước khi ban hành Luật này được làm ra sau khi áp dụng qui định khoản 3 điều 37 Luật quyền tác giả chưa được sửa đổi (sau đây gọi là「Luật cũ」) bởi Luật này (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi trong khoản 1 điều 102 Luật cũ), bất kể qui định khoản 3 điều 37 cũng như điều 47.9 Luật mới (bao gồm trường hợp các qui định này được áp dụng có sửa đổi trong khoản 1 điều 102 Luật mới) .

(Biện pháp tạm thời đối với khai thác tác phẩm bằng giấy phép bắt buộc)

Điều 3 Áp dụng điều 67 và điều 67.2 (bao gồm trường hợp các qui định này được áp dụng có sửa đổi trong điều 103 Luật mới) đối với người đã làm đơn xin giấy phép bắt buộc theo qui định khoản 1 điều 67 Luật mới (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi trong điều 103 Luật mới) vào sau khi ban hành Luật này. Đối với người đã làm đơn xin giấy phép bắt buộc trước khi ban hành Luật này theo qui định khoản 1 điều 67 Luật cũ thì sẽ áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước.

(Biện pháp tạm thời đối với việc xin phép phân phối bản sao bản ghi âm thương mại)

Điều 4 Không áp dụng qui định điều 121.2 Luật mới đối với việc xin phép sau khi

ban hành Luật này, để phân phối bản ghi âm thương mại không được áp dụng qui định cùng điều khi phân phối hoặc tàng trữ với mục đích phân phối theo qui định khoản 5 Điều khoản bổ sung Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 63 năm 1991) hoặc điều 6 Điều khoản bổ sung Luật sửa đổi liên quan đến các đặc lệ trong Luật quyền tác giả khi thi hành Công ước quyền tác giả quốc tế và Luật quyền tác giả (Luật số 120 năm 1994).

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

Điều 5 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 73 ngày 10 tháng 7 năm 2009)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2010.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 65 ngày 3 tháng 12 năm 2010)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định bởi Nghị định chính phủ (sau đây gọi là「Ngày ban hành」, ngày đó không được quá 9 tháng tính từ ngày công bố.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 74 ngày 24 tháng 6 năm 2010)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ sau 20 ngày tính từ ngày công bố.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 32 ngày 22 tháng 6 năm 2012)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2013.

(Qui định điều chỉnh)

Điều 5 Trong trường hợp ban hành Luật này trước khi ban hành qui định sửa đổi điều 42.3 trong Luật quyền tác giả sửa đổi một phần (Luật số 43 năm 2012) thành điều 42.4 và đưa thêm một điều vào sau điều 42.2, thì「điều 42.4」trong qui định sửa đổi đề mục điều 42.4 Luật quyền tác giả tại điều trên sẽ đổi thành「điều 42.3」.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 43 ngày 27 tháng 6 năm 2012)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tuy nhiên, các qui định tại mỗi điểm sau đây sẽ được ban hành từ ngày được ấn định trong mỗi điểm đó.

1 Điều 7, điều 8 và điều 10 Điều khoản bổ sung: ngày công bố

2 Qui định sửa đổi điểm 20 khoản 1 điều 2, khoản 3 và khoản 4 điều 18, qui định sửa đổi đưa thêm một điểm vào khoản 4 điều 19, qui định sửa đổi điểm 2 khoản 1 điều 30, qui định sửa đổi điều 42.3 thành điều 42.4 và đưa thêm một điều vào sau điều 42.2, qui định sửa đổi điều 47.9 (giới hạn trong đoạn đổi「hoặc điều 46」thành「, khoản 2 điều 42.3 hoặc điều 46」), qui định sửa đổi điều khoản bảo lưu điều 47.9 (giới hạn trong đoạn「, khoản 2 điều 42.3 hoặc điều 46」thêm vào sau đoạn「đến điều 42.2」), qui định sửa đổi điểm 1 khoản 1 điều 49 (giới hạn trong phần sửa đổi「điều 42.2」thành「điều 42.3」,「khoản 2 điều 42.3」thành「khoản 2 điều 42.4」), qui định sửa đổi khoản 1 và khoản 2 điều 86 (giới hạn trong đoạn「, khoản 2 điều 42.3 hoặc điều 46」thêm vào sau đoạn「đến điều 42.2」), qui định sửa đổi đưa thêm một điểm vào khoản 4 điều 90.2, qui định sửa đổi khoản 1 điều 102 (giới hạn trong phần sửa đổi「điều 42.3」thành「điều 42.4」), qui định sửa đổi điểm 1 khoản 9 điều 102 (giới hạn trong phần sửa đổi「điều 42.2」thành「điều 42.3」,「khoản 2 điều 42.3」thành「khoản 2 điều 42.4」), qui định sửa đổi khoản 1 điều 109, qui định sửa đổi đưa thêm một khoản vào điều 109, qui định sửa đổi điểm 1 điều 120.2, điều 121, cũng như từ điều 4 đến điều 6 và điều 9

Điều khoản bổ sung: ngày 1 tháng 10 năm 2012

(Biện pháp tạm thời)

Điều 2 Không áp dụng qui định từ điểm 1 đến điểm 3 khoản 3 điều 18 Luật quyền tác giả sửa đổi theo Luật này (sau đây gọi là「Luật mới」) đối với tác phẩm chưa công bố được tác giả cung cấp cho Cơ quan hành chính (Cơ quan hành chính theo qui định khoản 1 điều 2 Luật công khai thông tin do Cơ quan hành chính nắm giữ (luật số 42 năm 1999)), Pháp nhân hành chính độc lập…(Pháp nhân hành chính độc lập theo qui

định tại khoản 1 điều 2 Luật công khai thông tin do Pháp nhân hành chính độc lập nắm giữ (luật số 140, năm 2001)), hoặc Chính quyền địa phương, Pháp nhân hành chính địa phương độc lập (Pháp nhân hành chính địa phương độc lập theo qui định tại khoản 1 điều 2 Luật Pháp nhân hành chính địa phương độc lập (luật số 118, năm 2003)) theo qui định khoản 1 điều 8 hoặc khoản 4 điều 11 Luật quản lý công văn (Luật số 66 năm 2009. Sau đây trong khoản này gọi là 「Luật quản lý công văn」.) được chuyển giao cho Thư khố quốc gia quản lý (Thư khố quốc gia theo qui định khoản 3 điều 2, Luật Quản lý công văn), hoặc theo Qui định quản lý công văn địa phương (Qui định của chính quyền địa phương về việc bảo quản và khai thác hợp lý các tài liệu văn bản lịch sử (Tài liệu văn bản lịch sử theo qui định khoản 6 điều 2 Luật quản lý công văn. Áp dụng tương tự sau đây trong khoản này.) do Chính quyền địa phương hoặc Pháp nhân hành chính địa phương độc lập nắm giữ.) được chuyển giao cho Thư khố địa phương quản lý (Nơi bảo quản và khai thác hợp lý các tài liệu văn bản lịch sử theo Qui định Quản lý công văn. Áp dụng tương tự trong khoản sau.) vào trước khi ban hành qui định điểm 2 điều trên.

2 Không áp dụng điểm 4 và điểm 5 khoản 3 điều 18 Luật mới đối với tác phẩm chưa công bố (bao gồm tác phẩm đã công bố mà không có sự đồng ý của tác giả), được tác giả cung cấp cho Thư khố quốc gia hoặc Thư khố địa phương trước khi ban hành qui định tại điểm 2 điều trên.

Điều 3 Nếu tác phẩm đang được ghi vào bộ nhớ theo qui định khoản 2 điều 31 Luật quyền tác giả cũ vào lúc ban hành Luật này là tư liệu đã tuyệt bản (「tư liệu đã tuyệt bản」 theo qui định điểm 3 khoản 1 điều 31 Luật mới) thì có thể dùng bản sao của tác phẩm đó theo qui định khoản 3 điều 31 Luật mới để truyền tải tự động đến công chúng (bao gồm thông tin hóa).

(Biện pháp tạm thời áp dụng qui định xử phạt)

Điều 4 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này (cũng như ngày ban hành theo qui định trong điểm 2 điều 1 Điều khoản bổ sung).

(Ủy quyền Nghị định chính phủ)

Điều 5 Ngoài ba điều trên đây, Nghị định chính phủ sẽ qui định các biện pháp tạm thời cần thiết liên quan đến việc ban hành Luật này.

(Công tác giáo dục tuyên truyền)

Điều 7 Chính phủ cũng như chính quyền địa phương có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp tuyên truyền giáo dục cần thiết nhằm nâng cao ý thức của nhân dân về tầm quan trọng của hoạt động phòng chống các hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan (sau đây gọi là 「hành vi xâm phạm đặc định」) bằng cách ngang nhiên ghi âm, ghi hình kỹ thuật số bất chấp nhận thức của mình sau khi thu nhận từ hệ thống truyền tải tự động đến công chúng (kể cả trường hợp truyền tải tự động đến công chúng tại nước ngoài nhưng được xem là xâm phạm quyền tác giả nếu thực hiện trong nước) có nội dung xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan của tác phẩm có giá bán (Tác phẩm có giá bán theo qui định khoản 3 điều 119 Luật mới. Áp dụng tương tự sau đây.) với mục đích sử dụng cá nhân theo qui định tại khoản 1 điều 30 Luật mới (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi tại khoản 1 điều 102 Luật mới).

2 Chính phủ cũng như chính quyền địa phương có nghĩa vụ tăng cường biện pháp tuyên truyền giáo dục tại mọi cơ sở giáo dục như trường học, tạo mọi điều kiện nâng

cao ý thức của người chưa thành niên về tầm quan trọng của hoạt động phòng chống các hành vi xâm phạm đặc định.

3 Nếu áp dụng điều 1 trong khoảng thời gian đến trước ngày ban hành qui định tại điểm 2 điều 1 Điều khoản bổ sung, thì「khoản 1 điều 30 Luật mới (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi tại khoản 1 điều 102 Luật mới)」 trong điều này được hiểu là「khoản 1 điều 30 Luật quyền tác giả (bao gồm trường hợp áp dụng có sửa đổi tại khoản 1 điều 102 cùng Luật)」;「Tác phẩm có giá bán theo qui định khoản 3 điều 119 Luật mới」 được hiểu là「Âm thanh hoặc hình ảnh được ghi âm, ghi hình trong tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm hoặc phát sóng, truyền tải hữu tuyến (giới hạn trong trường hợp là đối tượng của quyền tác giả và quyền liên quan), và được cung cấp hoặc trưng bày có phí đến công chúng (giới hạn trong trường hợp cung cấp hoặc trưng bày không xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan)」.

(Biện pháp của các tổ chức liên quan)

Điều 8 Tổ chức cung cấp hoặc trưng bày tác phẩm có giá bán đến công chúng có nghĩa vụ nổ lực thực hiện các biện pháp phòng chống hành vi xâm pham đặc định.

(Lưu ý khi vận dụng)

Điều 9 Khi vận dụng qui định khoản 3 điều 119 Luật mới, phải lưu ý tránh hạn chế một cách vô lý việc thu thập thông tin bằng internet.

(Kiểm tra)

Điều 10 Đối với khoản 3 điều 119 Luật mới và điều 8 Điều khoản bổ sung, khoảng chừng một năm sau khi ban hành Luật này, phải tiến hành khảo sát nghiên cứu tình hình, rút ưu khuyết điểm để có thể dựa vào đó đưa ra các biện pháp cải thiện cần thiết.

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 84 ngày 27 tháng 11 năm 2013)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định bởi Nghị định chính phủ, ngày đó không được quá 1 năm tính từ ngày công bố. Tuy nhiên, điều 64, điều 66 và điều 101 Điều khoản bổ sung thì có hiệu lực từ ngày công bố.

(Hiệu lực xử lý)

Điều 100 Nếu sau khi sửa đổi Luật có những qui định tương đương dành cho hành vi xử lý hoặc thủ tục đã dựa theo qui định của các Luật chưa sửa đổi trước khi ban hành Luật này (Bao gồm các thông tư, chỉ thị dưới Luật. Áp dụng tương tự sau đây trong điều này.) thì hành vi đó được xem là đã thực hiện dựa vào Luật sau sửa đổi ngoại trừ trường hợp có những qui định trái nghịch trong Điều khoản bổ sung.

(Biện pháp xử phạt tạm thời)

Điều 101 Áp dụng qui định đã có hiệu lực từ trước để xử phạt các hành vi thực hiện trước khi ban hành Luật này cũng như hành vi thực hiện sau khi ban hành Luật này được căn cứ trên các qui định đã có hiệu lực từ trước theo qui định của Luật này.

(Ủy quyền Nghị định chính phủ)

Điều 102 Ngoài Điều khoản bổ sung này, Nghị định chính phủ sẽ qui định các biện pháp tạm thời cần thiết để ban hành Luật này (bao gồm biện pháp xử phạt tạm thời).

Trích yếu Điều khoản bổ sung (Luật số 103 ngày 13 tháng 12 năm 2013)

(Ngày ban hành)

Điều 1 Luật này có hiệu lực từ ngày được ấn định bởi Nghị định chính phủ, ngày đó không được quá 6 tháng tính từ ngày công bố.